



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 15

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

30/03/2023	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương	3
30/03/2023	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công	86
30/03/2023	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND Về Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	93
30/03/2023	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 chưa giải ngân hết sang thực hiện và giải ngân năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương	113
30/03/2023	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất sang mục đích khác	122
30/03/2023	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	124

30/03/2023	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực y tế - dân số trên địa bàn tỉnh An Giang	135
------------	--	-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 17.456.737 triệu đồng (Phụ lục 1), chi tiết như sau:

DVT: triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/8/2022)	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương	Tăng, giảm (+/-)
	TỔNG SỐ	17.007.504	17.456.737	+449.233
1	Vốn đầu tư tập trung	6.970.214	6.970.214	
2	Vốn thu xổ số kiến thiết	8.044.490	8.014.490	-30.000
3	Vốn thu tiền sử dụng đất	1.788.000	1.788.000	
4	Vốn bội chi ngân sách địa phương	204.800	684.033	+479.233

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương.

3. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương:

Tổng vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương là 17.456.737 triệu đồng, phân bổ như sau:

a) Phân bổ cho các địa phương cấp huyện quản lý là 2.582.670 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư tập trung là 1.982.670 triệu đồng và vốn thu tiền sử dụng đất là 600.000 triệu đồng.

b) Cấp tỉnh quản lý là 14.874.067 triệu đồng:

- Dự phòng chung là 140.000 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư tập trung là 50.000 triệu đồng, vốn thu tiền sử dụng đất là 90.000 triệu đồng.

- Bù hụt thu ngân sách địa phương năm 2021 là 52.887 triệu đồng.

- Thực hiện phân bổ chi tiết là 14.681.180 triệu đồng: Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát, phân bổ chi tiết các nguồn vốn được giao; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Cho phép bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đối với dự án Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng tứ giác Long Xuyên (dự án chưa được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư). Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ được thực hiện giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý sau khi dự án này được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ cấu theo ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)					Số lượng dự án	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 -2025					Số lượng dự án	Tăng, giảm (+/-)		Ghi chú
		Tổng	Trong đó:					Tổng	Trong đó:					số vốn	số lượng dự án	
			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xỏ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xỏ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG NGUỒN	17,007,504	6,970,214	8,044,490	1,788,000	204,800		17,456,737	6,970,214	8,014,490	1,788,000	684,033		449,233		
A	Cấp huyện quản lý phân bổ	2,582,670	1,982,670		600,000			2,582,670	1,982,670		600,000					
B	Cấp tỉnh quản lý phân bổ	14,424,834	4,987,544	8,044,490	1,188,000	204,800		14,874,067	4,987,544	8,014,490	1,188,000	684,033		449,233		
1	Dự phòng (10%)	359,113	168,613	100,500	90,000			140,000	50,000		90,000			-219,113		
2	Thực hiện phân bổ (90%)	14,065,721	4,818,931	7,943,990	1,098,000	204,800		14,734,067	4,937,544	8,014,490	1,098,000	684,033		668,346		

2.1	Phụ lục II.B	506,548	371,301	135,247										-506,548		
2.2	Bù hụt thu ngân sách địa phương năm 2021	52,887	52,887					52,887	52,887							
2.3	Thực hiện phân bổ chi tiết	13,506,286	4,394,743	7,808,743	1,098,000	204,800		14,681,180	4,884,657	8,014,490	1,098,000	684,033		1,174,894		
	Thực hiện phân bổ chi tiết (nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý)	13,506,286	4,394,744	7,808,743	1,098,000	204,800	543	14,681,179	4,884,657	8,014,490	1,098,000	684,033	543	1,174,893		
I	Chi tiết từng ngành lĩnh vực	12,539,372	4,169,110	7,773,743	391,720	204,800	538	13,745,304	4,660,062	8,009,490	391,720	684,033	538	1,205,932		
1	Quốc phòng	164,188	164,188				14	198,609	198,609				14	34,421		
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	90,000	90,000				2	480,607	280,607	200,000			3	390,607	1	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	3,840,761	102,167	3,734,594	4,000		231	3,825,235	109,595	3,711,640	4,000		231	-15,527		
4	Khoa học, công nghệ	27,000	27,000				1	27,000	27,000				1			

5	Y tế, dân số và gia đình	1,370,734		1,317,400		53,334	50	1,477,781		1,317,779		160,002	50	107,047		
6	Văn hóa, thông tin	495,567	15,852	479,715			61	497,253	15,852	481,401			61	1,686		
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	87,049	87,049				2	87,049	87,049				2			
8	Thể dục, thể thao	593,750	114,453	91,577	387,720		10	593,259	113,739	91,800	387,720		10	-491		
9	Bảo vệ môi trường	145,209	94,917	31,068		19,224	4	142,293	52,526	66,347		23,420	4	-2,916		
10	Các hoạt động kinh tế	5,203,568	3,068,526	2,002,800		132,242	126	5,815,719	3,298,848	2,016,260		500,611	125	612,151	-1	

10.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	761,301	366,519	344,124		50,658	23	859,640	384,932	359,682		115,026	23	98,339		
10.2	Giao thông	3,570,087	1,912,911	1,657,176			59	3,694,706	2,045,730	1,648,976			58	124,619	-1	
10.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	411,647	411,647				12	417,214	417,214				12	5,567		
10.4	Cấp nước, thoát nước	120,047	36,963	1,500		81,584	15	430,150	36,963	7,602		385,585	15	310,103		
10.4	Du lịch	112,222	112,222				5	111,807	111,807				5	-415		
10.5	Công nghệ thông tin	161,777	161,777				11	235,715	235,715				11	73,938		
10.6	Quy hoạch	66,487	66,487				1	66,487	66,487				1			

11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	382,943	382,943				31	458,309	458,309				31	75,366		
12	Xã hội	138,603	22,015	116,588			6	142,191	17,928	124,263			6	3,588		
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	966,914	225,634	35,000	706,280		5	935,875	224,595	5,000	706,280		5	-31,039		
1	Trả nợ gốc và lãi vay	153,051	153,051				1	153,051	153,051				1			
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán	70,000	65,000	5,000			1	70,000	65,000	5,000			1			
3	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án khiếu kiện kéo dài	7,583	7,583				1	6,544	6,544				1	-1,039		
4	Cấp vốn uỷ thác cho Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	30,000		30,000			1						1	-30,000		
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất	706,280			706,280		1	706,280			706,280		1			

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Biểu đính kèm Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Q quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Q quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ -HĐND ngày 15/08/2022)					Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Q quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Q quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
	TỔNG NGUỒN VỐN													17,007,504	6,970,214	8,044,490	1,788,000	204,800	17,456,737	6,970,214	8,014,490	1,788,000	684,033	449,233				
A	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ, PHÂN BỐ													2,582,670	1,982,670		600,000		2,582,670	1,982,670		600,000						
	TP Long Xuyên													758,337	433,337		325,000		758,337	433,337		325,000						
	TP Châu Đốc													230,912	165,912		65,000		230,912	165,912		65,000						
	TX Tân Châu													182,970	150,970		32,000		182,970	150,970		32,000						
	Huyện An Phú													152,456	136,456		16,000		152,456	136,456		16,000						
	Huyện Châu Phú													188,834	155,834		33,000		188,834	155,834		33,000						
	Huyện Châu Thành													163,294	137,294		26,000		163,294	137,294		26,000						
	Huyện Phú Tân													177,550	161,550		16,000		177,550	161,550		16,000						

	Huyện Chợ Mới													166,504	150,504		16,000		166,504	150,504		16,000				
	Huyện Thoại Sơn													208,594	168,594		40,000		208,594	168,594		40,000				
	Huyện Tri Tôn													187,859	172,859		15,000		187,859	172,859		15,000				
	Huyện Tịnh Biên													165,359	149,359		16,000		165,359	149,359		16,000				
B	CẤP TỈNH QUẢN LÝ, PHÂN BỐ													14,424,834	4,987,544	8,044,490	1,188,000	204,800	14,874,067	4,987,544	8,014,490	1,188,000	684,033	449,233		
1	DỰ PHÒNG (10%)													359,113	168,613	100,500	90,000		140,000	50,000		90,000		-219,113		
2	THỰC HIỆN PHÂN BỐ (90%)													14,065,721	4,818,931	7,943,990	1,098,000	204,800	14,734,067	4,937,544	8,014,490	1,098,000	684,033	668,346		
2.1	PHỤ LỤC II.B													506,548	371,301	135,247								-506,548		
2.2	PHÂN BỐ CHI TIẾT													13,559,173	4,447,630	7,808,743	1,098,000	204,800	14,734,067	4,937,544	8,014,490	1,098,000	684,033	1,174,894		
-	Bù hụt thu ngân sách địa phương năm 2021													52,887	52,887				52,887	52,887						
-	Thực hiện phân bố chi tiết													13,506,286	4,394,743	7,808,743	1,098,000	204,800	14,681,180	4,884,657	8,014,490	1,098,000	684,033	1,174,894		
	THỰC HIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT (NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ)						48,179,134	19,969,745	28,209,383		38,273,215	21,258,490	17,014,725	13,506,286	4,394,744	7,808,743	1,098,000	204,800	14,681,179	4,884,657	8,014,490	1,098,000	684,033	1,174,893		

I	BỘ TRÍ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						48,179,134	19,969,745	28,209,383		37,052,273	20,984,694	16,067,579	12,539,372	4,169,110	7,773,743	391,720	204,800	13,745,304	4,660,062	8,009,490	391,720	684,033	1,205,932		
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						11,790,626	6,511,288	5,279,339		13,667,853	7,515,830	6,152,023	2,394,240	956,549	1,286,225		151,466	2,995,660	1,037,375	1,434,254		524,031	601,420		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						36,388,508	13,458,457	22,930,044		23,384,420	13,468,865	9,915,556	10,145,132	3,212,561	6,487,518	391,720	53,334	10,749,644	3,622,687	6,575,236	391,720	160,002	604,512		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						32,263,056	10,400,897	21,862,152		19,567,643	10,598,654	8,968,990	8,400,135	3,046,737	4,908,345	391,720	53,334	8,979,446	3,477,021	4,950,704	391,720	160,002	579,311		
-	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						32,263,056	10,400,897	21,862,152		19,567,643	10,598,654	8,968,990	8,400,135	3,046,737	4,908,345	391,720	53,334	8,979,446	3,477,021	4,950,704	391,720	160,002	579,311		
-	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư																									
	b. Dự án hoàn thành sau năm 2025						4,125,452	3,057,560	1,067,892		3,816,777	2,870,211	946,566	1,744,997	165,824	1,579,173			1,770,198	145,666	1,624,532			25,201		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						4,125,452	3,057,560	1,067,892		3,816,777	2,870,211	946,566	1,744,997	165,824	1,579,173			1,770,198	145,666	1,624,532			25,201		
	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư																									
II	BỘ TRÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC										1,220,942	273,796	947,146	966,914	225,634	35,000	706,280		935,875	224,595	5,000	706,280		-31,039		
1	Trả nợ gốc và lãi vay													153,051	153,051				153,051	153,051						
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán													70,000	65,000	5,000			70,000	65,000	5,000					
3	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án kéo dài										1,220,942	273,796	947,146	7,583	7,583				6,544	6,544				-1,039		

4	Trung đoàn BB892 (giai đoạn xây dựng)	CP	10.000 m2	B	2017-2021	212/NQ-HĐND 22/8/2016; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	93,370	93,370		3078/QĐ-UBND 31/10/2016; 1107/QĐ-UBND 10/5/2019; 1493/QĐ-UBND 06/7/2021	93,082	93,082		5,087	5,087				5,087	5,087						Bộ CHQS tỉnh	
5	Mở rộng Ban CHQS thành phố Long Xuyên	LX	36.906 m2	B	2016-2021	182/HĐND-TT 30/10/2015	70,523	70,523		2468/QĐ-UBND, 30/10/2015; 958/QĐ-UBND, 02/5/2018; 1393/QĐ-UBND, 28/6/2021	67,353	67,353		2,785	2,785				2,599	2,599					-186	Bộ CHQS tỉnh	
6	Dự án Đường ra Trạm kiểm soát Phú Hội (939)	AP	5.104 m	B	2016-2023	24/NQ-HĐND 11/12/2019	149,619	69,619	80,000	2405A/QĐ-UBND 30/10/2015; 2214/QĐ-UBND 17/9/2020; 3121/QĐ-UBND 31/12/2020; 3109/QĐ-UBND 21/12/2022	149,619	69,619	80,000	42,274	42,274				42,274	42,274						Bộ CH BDBP tỉnh	
7	Bồi thường, giải tỏa trước Đồn Biên phòng của khẩu Long Bình 933	AP	2,352 m2	C	Hết 2023	1948/QĐ-UBND 21/6/2017; 2614/QĐ-UBND 30/10/2019	5,150	5,150		01/QĐ-SKHĐT 09/01/2020; 85/QĐ-SKHĐT 20/7/2022	5,150	5,150		5,150	5,150				5,150	5,150						UBND huyện AP	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						106,848	106,848			61,460	61,460		58,166	58,166				100,876	100,876					42,710		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						106,848	106,848			61,460	61,460		58,166	58,166				100,876	100,876					42,710		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						106,848	106,848			61,460	61,460		58,166	58,166				100,876	100,876					42,710		
1	Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc BCHBDBP tỉnh An Giang	TB	10.944 m2	C	2021-2022	1950/QĐ-UBND, 19/8/2021	13,769	13,769		279/QĐ-SXD 28/7/2022	13,764	13,764		13,764	13,764				13,764	13,764						Bộ CH BDBP tỉnh	
2	Xây dựng mới khối nhà xe pháo, nhà trung đội công binh và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực Sở chỉ huy thuộc BCHQS tỉnh An Giang	LX	8,900m2	C	2021-2023	2581/QĐ-UBND 05/11/2021	36,997	36,997		169/QĐ-UBND 25/01/2022	36,734	36,734		33,061	33,061				33,061	33,061						Bộ CHQS tỉnh	
3	Cải tạo, nâng cấp kho vũ khí đạn	TS	10.000 m2	C	2022-2024	2582/QĐ-UBND 05/11/2021	12,993	12,993		336/QĐ-SXD 31/8/2022	10,962	10,962		11,341	11,341				10,962	10,962					-379	Bộ CHQS tỉnh	

4	Xây dựng mới cụm kho hậu cần tỉnh	LX	4884,8m2	C	2022-2024	2784/QĐ-UBND 15/11/2022	7,132	7,132			7,132	7,132						7,132	7,132				7,132	Bộ CHQS tỉnh	Phụ lục II.B chuyển sang	
5	Khởi nhà xe cơ quan, nhà kho và khu nghỉ sĩ quan tại khu vực Sở chỉ huy	LX	40383,85m2	C	2022-2024	2785/QĐ-UBND 15/11/2022	8,392	8,392			8,392	8,392						8,392	8,392				8,392	Bộ CHQS tỉnh	Phụ lục II.B chuyển sang	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường quân sự cũ thành doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện dự bị động viên	TS	46622,7m2	C	2022-2024	2783/QĐ-UBND 15/11/2022	21,354	21,354			21,354	21,354						21,354	21,354				21,354	Bộ CHQS tỉnh	Phụ lục II.B chuyển sang	
7	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải CDC; quân nhân BDBP khu vực biên giới	CD		C	2022-2024	2472/QĐ-UBND 05/10/2022	6,211	6,211			6,211	6,211						6,211	6,211				6,211	Bộ CH BDBP tỉnh		
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						811,833	801,833	10,000		811,833	801,833	10,000	90,000	90,000				480,607	280,607	200,000			390,607		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						612,412	602,412	10,000		612,412	602,412	10,000						300,000	100,000	200,000			300,000		
1	Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang	LX		B	2020-2023	793/QĐ-BCA-H43 ngày 16/03/2017; 8998/QĐ-BCA-H01 ngày 18/11/2019; 3841/QĐ-BCA-H01 ngày 12/5/2020; 6318/QĐ-BCA-H02 ngày 24/8/2022	612,412	602,412	10,000	2217/QĐ-BCA-H01 17/5/2018; 3870/QĐ-BCA-H02 13/5/2020; 7497/QĐ-BCA-H02 14/10/2022	612,412	602,412	10,000						300,000	100,000	200,000			300,000	Công an tỉnh	DA bổ sung theo CV 298/VPUBND-KTTH ngày 18/01/2023
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						199,421	199,421			199,421	199,421		90,000	90,000				180,607	180,607				90,607		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						199,421	199,421			199,421	199,421		90,000	90,000				180,607	180,607				90,607		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						199,421	199,421			199,421	199,421		90,000	90,000				180,607	180,607				90,607		
1	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		B	2022-2025	15/NQ-HĐND 15/8/2022	99,541	99,541			99,541	99,541		90,000	90,000				90,715	90,715				715	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
2	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh		90.078,3m2	B	2022-2025	34/NQ-HĐND 12/12/2022	99,880	99,880			99,880	99,880							89,892	89,892				89,892	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	Phụ lục II.B chuyển sang
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						7,026,037	5,519,013	1,507,024		6,957,629	5,481,020	1,476,609	3,840,761	102,167	3,734,594	4,000		3,825,235	109,595	3,711,640	4,000		-15,527		

	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						644,292	598,444	45,848		621,949	579,731	42,218	192,686	30,603	162,083			189,655	30,603	159,052			-3,031		
1	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	LX		B	2016-2023	NQ 24/NQ-HĐND 08/12/17 NQ 24/NQ-HĐND 11/12/19	151,107	151,107		2652/QĐ-UBND 23/9/2016 2840/QĐ-UBND 28/11/2019 1056/QĐ-UBND 12/05/2020	150,664	150,664		80,857	30,603	50,254			80,857	30,603	50,254				Trường CT TĐT	
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh An Giang	LX	Xây mới, cải tạo, HTKT	B	2018 - 2022	24/NQ-HĐND 11/12/2019	53,179	53,179		3305/QĐ-UBND 31/10/2017 3090/QĐ-UBND 30/12/2020	52,718	52,718		4,108		4,108			4,108		4,108				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
3	Trường dân tộc nội trú THCS Trí Tôn	TT		B	2018-2022	01/NQ-HĐND 55/05/2020	50,661	50,661		3450/QĐ-UBND 05/12/2016; 739/QĐ-UBND 03/4/2018; 07/QĐ-UBND 04/01/2022	42,722	42,722		9,500		9,500			9,144		9,144			-356	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
4	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	TTỉnh		B	đến hết năm 2021	11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	85,351	85,351		1930/QĐ-UBND 17/8/2020 2963/QĐ-UBND 28/10/2016	85,351	85,351		4,179		4,179			4,179		4,179				Sở GD&ĐT	
5	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	PT	Các phòng chức năng, TTB	C	Hết 2021	2337/QĐ-UBND, 26/9/2019	14,512	4,648	9,864	2444/QĐ-UBND, 20/10/2020	14,512	4,648	9,864	1,700		1,700			25		25			-1,675	Sở GD&ĐT	
6	Dự án mua sắm bàn, ghế học sinh cho cấp học trên địa bàn tỉnh AG	TTỉnh	Mua 12.257 bộ	C	sau năm 2020	2588/QĐ-UBND 15/9/2016	33,366	33,366		843/QĐ-UBND 15/4/2020 3299/QĐ-UBND 31/10/2017	33,343	33,343		11,754		11,754			8,649		8,649			-3,105	Sở GD&ĐT	
7	Trường Cao đẳng nghề An Giang (giai đoạn 2)	LX	Cải tạo: khối HT đa năng, khối 12 PH,...	C	2017-2020 và sau 2020	1697/QĐ-UBND 23/6/2016; 3282/QĐ-UBND 31/10/2017; 626/QĐ-UBND 29/3/2021	28,522	28,522		386/QĐ-UBND 27/02/2018; 1603/QĐ-UBND 12/7/2021; 2919/QĐ-UBND 02/12/2022	28,522	28,522		20,662		20,662			20,662		20,662				Trường CDN	
8	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang	CP	Các khối: HCQT, hội trường, 12P khu B, 12P khu C	C	2021-2023	3058/QĐ-UBND 13/10/2017; 1016/QĐ-UBND 16/5/2022	19,825	19,825		3683/QĐ-UBND - 12/12/2017; 32/QĐ-UBND 08/01/2019;	19,825	19,825		18,925		18,925			18,925		18,925				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
9	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Chợ Mới	CM	2ha	C	2017-2022	2293/QĐ-UBND 15/8/2016; 1438/QĐ-UBND 22/6/2020	29,633	26,743	2,890	1699/QĐ-UBND 06/6/2017; 1861/QĐ-UBND 07/08/2020; 2925/QĐ-UBND 09/12/2021; 2975/QĐ-UBND 07/12/2022	29,633	29,633		8,441		8,441			11,331		11,331			2,890	Sở LĐTB&XH	

10	Đề án trường chuẩn quốc gia						178,136	145,042	33,094		164,659	132,305	32,354	32,560		32,560			31,775		31,775			-785		
	1. THCS Ô Long Vĩ (điểm chính Long An)	CP	16PH+6PBM+PCN+HTKT+TB)+Cánh phụ trợ	C	2019-2022	30/NQ-HĐND 07/12/2018	43,457	34,044	9,413	260/QĐ-UBND 13/02/2019; 1802/QĐ-UBND 23/7/2019; 1277/QĐ-UBND 11/6/2021	43,457	34,044	9,413	22,100		22,100			21,868		21,868			-232	UBND huyện Châu Phú	
	2. Trường THCS Vĩnh Thanh Trung	CP	Xây mới 06PH + 03PBM + TV + PCN; cải tạo 10PH; CTPT + HTKT; TB	C	2018-2022	2713/QĐ-UBND 20/11/2020	23,056	19,137	3,919	839/QĐ-UBND 21/4/2021; 346/QĐ-UBND 25/02/2022	21,390	17,540	3,850	4,300		4,300			4,298		4,298			-2	UBND huyện Châu Phú	
	3. Trường TH D Vĩnh Thạnh Trung điểm chính (Vĩnh An)	CP	Xây mới 08PH + 01PNN + TV + PCN; cải tạo 13PH + NVS; CTPT + HTKT; trang thiết bị	C	2018-2022	916/QĐ-UBND 31/3/2016; 204/QĐ-UBND 16/01/2017	32,756	25,858	6,898	635/QĐ-UBND 24/3/2020; 347/QĐ-UBND 25/02/2022; 873/QĐ-UBND 29/4/2022	26,407	21,209	5,198	1,932		1,932			1,932		1,932				UBND huyện Châu Phú	
	4. Trường THCS Vĩnh Thanh Trung 2	CP	Xây mới 08 PH + 06 PBM + thư viện + các phòng chức năng; Cải tạo 08 PH; Công trình phụ trợ + HTKT; Thiết bị	C	2017-2022	202/QĐ-UBND 16/01/2017	26,353	21,779	4,574	3054/QĐ-UBND 13/10/2017; 3172/QĐ-UBND 30/12/2022	24,451	18,841	5,610	210		210			210		210				UBND huyện Châu Phú	
	5. Trường THCS Phú Thạnh	PT	18 phòng học, 06 phòng bộ môn	C	2020-2022	308/QĐ-UBND 03/2/2016; 320/QĐ-UBND 23/01/2017; 291/QĐ-UBND 18/02/2022	36,764	30,086	6,678	1989/QĐ-UBND 14/08/2019; 837/QĐ-UBND 27/4/2022	36,764	30,086	6,678	3,908		3,908			3,370		3,370			-538	UBND huyện Phú Tân	
	6. MG Phú Hưng điểm chính mới (Hưng Thới 2)	PT	Xây mới 06PH+nà bếp; cải tạo 02 PH +các phòng chức năng, CTPT,HTKT,TTB	C	2019-2021	317/QĐ-UBND 23/01/2017	15,750	14,138	1,612	4241/QĐ-UBND 26/10/2018	12,190	10,585	1,605	110		110			97		97			-13	UBND huyện Phú Tân	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						6,381,745	4,920,569	1,461,176		6,335,680	4,901,289	1,434,391	3,648,075	71,564	3,572,511	4,000		3,635,580	78,992	3,552,588	4,000		-12,496		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						3,045,932	2,343,573	702,359		3,019,707	2,333,649	686,058	2,070,095	71,564	1,994,531	4,000		2,062,398	78,992	1,979,406	4,000		-7,697		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3,045,932	2,343,573	702,359		3,019,707	2,333,649	686,058	2,070,095	71,564	1,994,531	4,000		2,062,398	78,992	1,979,406	4,000		-7,697		
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh	TT	Cải tạo, sửa chữa khối hành chính, khối hội trường, khối ký túc xá	C	2021-2023	333/QĐ-UBND 24/02/2021; 1106/QĐ-UBND 31/5/2022	5,040	5,040		402/QĐ-SXD 14/10/2021; 1106/QĐ-SXD 31/5/2022; 413/QĐ-SXD 18/10/2022	4,633	4,633		5,040		5,040			4,633		4,633			-407	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	

2	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	CD	26,886m2	B	2021-2024	25/NQ-HĐND 22/7/2021	75,588	66,024	9,564	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UB 27/12/2021	74,150	70,150	4,000	59,897	40,897	15,000	4,000		73,813	48,325	21,488	4,000			13,916	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	phần vốn 4.000 triệu đồng bổ sung theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước
3	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang	LX	Cải tạo, XD mới, HTKT	C	2022-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	52,995	52,995		912/QĐ-UBND 05/5/2022	52,695	52,695		47,426	30,667	16,759			47,426	30,667	16,759					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
4	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	LX	Cải tạo, sửa chữa phòng thí nghiệm	C	2021-2023	353/QĐ-UBND 26/02/2021	9,594	9,594		489/QĐ-SXD 15/11/2021	8,377	8,377		8,635		8,635			7,584		7,584				-1,051	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Thoại	TS		C	2021-2023	135/QĐ-UBND 22/01/2021	13,710	13,710		291/QĐ-SXD 16/6/2021; 401/QĐ-SXD 12/10/2022; 566/QĐ-SXD 23/12/2022	10,778	10,778		10,781		10,781			9,837		9,837				-944	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
6	Trường THPT Vĩnh Xương	TC	Xây dựng mới: một số phòng thuộc Khối phòng học G199 Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ, Công trình nước sạch, Hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo; 16 phòng học, mộ số phòng thuộc Khối Hành chính quản trị, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ; Thiết bị.	C	2022-2024	1150/QĐ-UBND 28/05/2021; QĐ 2648/QĐ-UBND 10/11/2021; 1019/QĐ-UBND 19/5/2022	34,790	34,790		2475/QĐ-UBND 06/10/2022	34,470	34,470		31,526		31,526			31,526		31,526					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
7	Trường TH D Phú Hữu (điểm chính)	AP	XD 14ph, CT phụ trợ, HTKT, TB; Cải tạo 09ph thành các phòng chức năng; DT 5621m2	C	2022-2024	394/QĐ-UBND 04/3/2022	17,908	13,133	4,775	1870/QĐ-UBND 26/7/2022	17,715	13,132	4,583	11,516		11,516			11,516		11,516					Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
8	Trường tiểu học và trung học cơ sở nội trú Khánh An	AP	TH 12 lớp, THCS 4 lớp	B	2022-2025	15/NQ-HĐND 15/8/2022	79,370	58,732	20,638		79,221	58,701	20,520	52,949		52,949			52,949		52,949					Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
9	THPT Vọng Thê	TS	10.525,69m2	C	2022-2024	114/QĐ-UBND 25/5/2021	33,954	33,954		1275/QĐ-UBND 24/6/2022	33,954	33,954		30,558		30,558			30,558		30,558					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
10	Thiết bị dạy học khối lớp 2 phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông năm 2021-2022	Toàn tỉnh	TB dạy học	C	2021-2023	2566/QĐ-UBND 04/11/2021	35,995	35,995		114/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	35,995	35,995		35,500		35,500			33,278		33,278				-2,222	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	

11	Thiết bị dạy học khối lớp 6 phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông năm 2021-2022	Toàn tỉnh	TB dạy học	C	2021-2023	2567/QĐ-UBND 04/11/2021	14,992	14,992		45/QĐ-SKHĐT 29/4/2022	14,992	14,992			14,500				11,512		11,512				-2,988	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
12	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	Mua sắm thiết bị 96 phòng học bộ môn ngoại ngữ cho một số điểm trường trên địa bàn tỉnh	B	2021-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021	74,400	74,400		109/QĐ-SKHĐT, 11/11/2021	73,948	73,948			73,948				73,948		73,948					Sở GD&ĐT	
13	Đề án trường chuẩn quốc gia (có QĐ CTĐT)						2,597,596	1,930,214	667,382		2,578,779	1,921,824	656,955	1,687,819		1,687,819			1,673,818		1,673,818				-14,001		
13.1	Thành phố Long Xuyên						190,518	93,041	97,477		197,138	76,540	120,598	53,972		53,972			49,705		49,705				-4,267		
	Các điểm trường hỗ trợ theo Công văn 619/VPUBND-ĐTXD ngày 03/3/2016 của UBND tỉnh						190,518	93,041	97,477		197,138	76,540	120,598	53,972		53,972			49,705		49,705				-4,267		
	1. Trường MG Hoàng Lan (điểm chính - nhóm Tây Huề 2)	LX	04P + khối phục vụ học tập	C	2016-2017	733/QĐ-UBND 07/6/2016; 1595/QĐ-UBND 24/5/2017	1,200	600	600	2152/QĐ-UBND 28/10/2016; 1128/QĐ-UBND 26/7/2017	1,044	522	522	455		455			455		455					UBND TP Long Xuyên	
	2. Trường TH Trần Quang Khải (điểm phụ)	LX	10PH + CT phụ trợ + HTKT + TB	C	2016-2019	1698/QĐ-UBND 23/6/2016	11,590	6,465	5,125	3123/QĐ-UBND 31/10/2016; 853/QĐ-UBND 17/4/2019	9,634	4,007	5,627	2,818		2,818			2,818		2,818					UBND TP Long Xuyên	
	3. Trường TH Lê Văn Nhung	LX	06P + NVS + Cổng hàng rào + HTKT	C	2016-2020	3116/QĐ-UBND 31/10/2016	6,710	4,563	2,147	2012/QĐ-UBND 25/10/2017; 367/QĐ-UBND 15/3/2019; 1819/QĐ-UBND 08/10/2019	6,017	2,147	3,870	2,147		2,147			2,147		2,147					UBND TP Long Xuyên	
	4. Trường TH Trần Quốc Toàn (điểm phụ 2 - Tây Khánh 6)	LX	10PH + HTKT + TB	C	2016-2019	1583/QĐ-UBND 09/6/2016	10,779	6,498	4,281	3143/QĐ-UBND 31/10/2016; 817/QĐ-UBND 12/4/2019	10,546	4,365	6,181	3,341		3,341			3,341		3,341					UBND TP Long Xuyên	
	5. Trường TH Trần Quốc Toàn (điểm phụ 1 - Tây Huề 3)	LX	02P + Khu VS + HTKT + TB	C	2016-2018	1300/QĐ-UBND 25/7/2016	2,241	1,521	720	2153/QĐ-UBND 28/10/2016; 557/QĐ-UBND 04/5/2017	2,241	720	1,521	670		670			670		670					UBND TP Long Xuyên	
	6. Trường TH Đoàn Thị Điểm (điểm phụ 1 - ấp Mỹ Khánh 1)	LX	08PH + HTKT + TB	C	2016-2018	1420/QĐ-UBND 25/5/2016	10,078	6,907	3,171	3120/QĐ-UBND 31/10/2016; 3177/QĐ-UBND 24/10/2017	8,322	3,090	5,232	1,990		1,990			1,990		1,990					UBND TP Long Xuyên	

	7. Trường MG Hoa Đào (điểm chính)	LX	Xây mới, TTB	C	2017-2020	726/QĐ-UBND 03/6/2016; 1593/QĐ-UBND 24/5/2017	5,088	2,544	2,544	515/QĐ-UBND 24/4/2017; 2325/QĐ-UBND 04/12/2019	7,091	2,120	4,971	1,808					1,808							UBND TP Long Xuyên		
	8. Trường MG Hoa Đào (điểm phụ)	LX	02PH+HTKT+TB	C	2018-2020	725/QĐ-UBND 03/06/2016; 1594/QĐ-UBND 24/05/2017	4,122	1,200	2,922		4,122	1,200	2,922	1,200											-1,200	UBND TP Long Xuyên		
	9. Trường MG Họa Mĩ (điểm chính)	LX	Xây mới, HTKT, TB	C	2024-2026	3063/QĐ-UBND 24/12/2021	34,908	25,479	9,429	2834/QĐ-UBND 22/11/2022	33,207	25,477	7,730	11,266					11,266							UBND TP Long Xuyên		
	10. Trường MG Mai Vàng (điểm phụ - khóm Đồng Thành)	LX	04P + Công trình phụ + HTKT + TB	C	2019-2020	1581/QĐ-UBND 09/6/2016	7,247	3,067	4,180		7,247	3,067	4,180	3,067											-3,067	UBND TP Long Xuyên		
	11. Trường TH Trần Phú	LX	06P + Thư viện + Nhà xe + Cột cờ, cổng, hàng rào + HTKT	C	2018-2020	2125/QĐ-UBND 26/7/2016	14,363	9,338	5,025	3403/QĐ-UBND 31/10/2018	14,363	5,025	9,338	3,613					3,613							UBND TP Long Xuyên		
	12. Trường THCS Triệu Thị Trinh	LX	30PH + CP phụ + HTKT + K.PHBM + KHB + TB	B	2021-2024	24/NQ-HĐND 08/12/2017 184/HĐND-TT 30/10/2015	58,398	18,000	40,398	2376/QĐ-UBND 30/10/2018; ; 1594/QĐ-UBND 29/6/2022	69,569	18,000	51,569	16,200					16,200							UBND TP Long Xuyên		
	13. Trường THCS Lý Thường Kiệt	LX	Khối phòng chức năng + Cổng hàng rào + HTKT + TB	C	2019-2022	2663A/QĐ-UBND 26/10/2018	23,794	6,859	16,935	2765B/QĐ-UBND 31/10/2018; 325/QĐ-UBND 23/02/2022	23,735	6,800	16,935	5,397					5,397							UBND TP Long Xuyên		
13.2	Thị xã Tân Châu						318,478	246,559	71,919		310,306	241,409	68,897	230,858					230,147							-711		
	1. Trường TH B Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thạnh Đ)	TC	- Xây mới: 10PH và 06 phòng HT, 01 phòng khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch. - Cải tạo: 04 phòng khối phòng HCQT, 03 phòng khối hỗ trợ học tập, 04 phòng và một số hạng mục khối phụ trợ.	C	2021-2023	623/QĐ-UBND 29/3/2021	26,307	19,898	6,409	2173/QĐ-UBND 21/9/2021	25,892	19,677	6,215	17,908					19,677							1,769	Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	2. Trường TH A Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thạnh B)	TC	Cải tạo và XD mới 15p	C	2021-2023	1152/QĐ-UBND 28/5/2021	28,638	21,981	6,657	2099/QĐ-UBND 10/9/2021; 1678/QĐ-UBND 01/7/2022	28,557	21,951	6,606	19,783					19,783							Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	NTM 2021	
	3. Trường TH A Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh An)	TC	Xây mới 06 phòng học, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo công trình phụ trợ; Thiết bị	C	2021-2023	904/QĐ-UBND 04/5/2021	8,179	6,558	1,621	395/QĐ-SXD 12/10/2021; 286/QĐ-UBND 02/8/2022	7,788	6,363	1,425	6,363					6,363							Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu		

	4. Trường TH B Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh Khánh)	TC	Xây mới 04 phòng học, công trình phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo 03 phòng học, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2021-2023	905/QĐ-UBND 04/5/2021	5,264	4,115	1,149	396/QĐ-SXD 14/10/2021; 414/QĐ-SXD 18/10/2022	4,949	3,907	1,042	4,115					3,895		3,895				-220	Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	5. Trường MG Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)	TC	Xây mới: 02 phòng học, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng đa năng, khối phòng tổ chức ăn, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 03 phòng học, phòng giáo dục thể chất, khối phòng hành chính quản trị; Trang Thiết bị	C	2021-2023	1465/QĐ-UBND 05/7/2021	17,364	12,987	4,377	2736/QĐ-UBND 17/11/2021	17,364	12,987	4,377	11,688					11,688		11,688					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	NTM 2022
	6. Trường MG Tân Thành điểm chính mới (Núi Nổi)	TC	Xây mới: khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng tổ chức ăn, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: hạ tầng kỹ thuật; Trang Thiết bị.	C	2022-2024	1473/QĐ-UBND 05/7/2021	8,901	7,228	1,673		8,901	7,228	1,673	7,228					7,228		7,228					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	NTM 2023
	7. Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Bình)	TC	2841,5m2	C	2022-2024	1806/QĐ-UBND 02/8/2021	7,954	6,401	1,553	565/QĐ-UBND 22/12/2022	6,538	5,459	1,079	6,401					5,459		5,459				-942	Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	8. Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)	TC	2173,7m2	C	2022-2024	1733/QĐ-UBND 27/7/2021	10,751	8,528	2,223	427/QĐ-SXD 24/10/2022	9,795	8,106	1,689	8,528					8,106		8,106				-422	Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	9. Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 2)	TC	277,9m2	C	2021-2023	2080/QĐ-UBND 08/9/2021	3,276	2,630	646	434/QĐ-UBND 12/11/2021	3,109	2,478	631	2,478					2,478		2,478					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	10. Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)	TC	Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch; Cải tạo: 07 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2021-2023	2017/QĐ-UBND 31/8/2021	3,924	3,125	799	435/QĐ-SXD ngày 12/12/2021	3,696	3,095	601	3,095					3,095		3,095					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	11. Trường TH A Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)	TC	XD mới 748m2 và cải tạo	C	2021-2023	2020/QĐ-UBND 31/8/2021	14,910	12,049	2,861	485/QĐ-SXD 15/11/2021	14,535	11,954	2,581	11,954					11,954		11,954					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	12. Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)	TC	2489m2	C	2022-2024	2074/QĐ-UBND 08/9/2021	14,738	11,846	2,892	487/QĐ-SXD 21/11/2022	11,753	9,285	2,468	11,846					9,285		9,285				-2,561	Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	NTM 2023
	13. Trường MG Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 2)	TC	40m2	C	2021-2023	2076/QĐ-UBND 08/9/2021	2,000	1,590	410	484/QĐ-SXD 15/11/2021	1,975	1,585	390	1,585					1,511		1,511				-74	Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	

	14. Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 2)	TC	4375m2	C	2022-2024	2096/QĐ-UBND 10/9/2021	29,430	22,605	6,825	2830/QĐ-UBND 22/11/2022	29,145	22,502	6,643	20,345		20,345			20,345						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	15. Trường TH Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 1)	TC	Xây dựng mới: 04 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 08 phòng học, khu vệ sinh học sinh; Thiết bị	C	2022-2024	2073/QĐ-UBND 08/9/2021	12,172	9,613	2,559		12,172	9,613	2,559	9,613		9,613			9,613						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	16. Trường TH Tân Thạnh điểm chính (Giồng Trà Dân)	TC	6297m2	C	2022-2024	2097/QĐ-UBND 10/9/2021	26,434	20,474	5,960	61/QĐ-UBND 16/01/2023	26,317	20,377	5,940	18,427		18,427			18,427						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	17. Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Tân Đông)	TC	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 08 phòng học, khu vệ sinh học sinh; Thiết bị.	C	2022-2024	2079/QĐ-UBND 08/9/2021	6,984	5,476	1,508		6,984	5,476	1,508	5,475		5,475			5,475						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	18. Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Hòa Tân)	TC	Xây dựng mới: 09 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 03 phòng học, khu vệ sinh học sinh; Thiết bị	C	2022-2024	2070/QĐ-UBND 08/9/2021	13,218	10,000	3,218		13,218	10,000	3,218	10,000		10,000			10,000						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	19. Trường MG Tân Thạnh điểm phụ (Tân Phú)	TC	Cải tạo: 04 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2022-2024	2185/QĐ-UBND 22/9/2021	2,218	1,782	436		2,218	1,782	436	1,782		1,782			1,782						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	20. Trường MG Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)	TC	Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị; Cải tạo: 03 phòng học, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2021-2023	2019/QĐ-UBND 31/8/2021	5,474	4,265	1,209	483/QĐ-SXD 15/11/2021	5,161	4,176	985	4,176		4,176			4,176						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	21. Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phú Yên)	TC	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số phòng thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 09 phòng học, khu vệ sinh học sinh; Thiết bị.	C	2022-2024	2095/QĐ-UBND 10/9/2021	31,427	23,895	7,532		31,427	23,895	7,532	21,506		21,506			21,506						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	22. Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)	TC	Xây mới: 5 phòng học, 01 nhà bếp, 01 p. dành cho nhân viên, công trình nước sạch, HTKT; Cải tạo: 7 phòng hiện trạng thành, 01 p.GD thể chất, 01 p GD nghệ thuật, 01 văn phòng, 01 p họp, 01 p hành chánh, cải tạo nhà kho, 01 p.HP, nhà xe GV, 18 xi HS, 6 xi GV, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, bổ sung thiết bị	C	2022-2024	2594/QĐ-UBND 08/11/2021	15,775	12,125	3,650		15,775	12,125	3,650	10,913		10,913			10,913						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	23. Trường TH A Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)	TC	4858m2	C	2021-2023	2593/QĐ-UBND 08/11/2021	23,140	17,388	5,752	2737/QĐ-UBND 17/11/2021	23,037	17,388	5,649	15,649		15,649			17,388					1,739	Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
13.3	Huyện Châu Thành						548,725	405,669	143,056		537,127	399,525	137,602	328,383		328,383			329,202					819		

	1. Trường TH A Hòa Bình Thành điểm phụ (ấp Hòa Thuận)	CT	Xây mới Công trình phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo 04 phòng học, công trình phụ trợ; Thiết bị.	C	2021-2023	562/QĐ-UBND 19/3/2021	3,228	2,465	763	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2,942	2,425	517	2,425		2,425		2,425		2,425					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	2. Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Lợi)	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 01 phòng học; Thiết bị	C	2021-2023	1732/QĐ-UBND 27/7/2021	5,893	4,610	1,283	473/QĐ-SXD 15/11/2021	5,587	4,584	1,003	4,584		4,584		4,584		4,584					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	3. Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Phúc)	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2021-2023	1833/QĐ-UBND 04/8/2021	6,457	4,839	1,618	472/QĐ-SXD 15/11/2021	5,235	4,054	1,181	4,054		4,054		4,054		4,054					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	4. Trường MG Hòa Bình Thành điểm chính (ấp Hoà Thạnh)	CT	Xây mới: 10 phòng học, phòng đa năng, khối phòng tổ chức ăn, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2021-2023	1323/QĐ-UBND 18/06/2021	29,265	22,231	7,034	2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27,600	20,986	6,614	18,888		18,888		18,888		18,888					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	5. Trường MG Hòa Bình Thành điểm phụ (Hòa Hưng)	CT	Xây mới: 02 phòng học, công trình phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: công trình phụ trợ; Thiết bị.	C	2021-2023	935/QĐ-UBND 06/05/2021	6,001	4,078	1,923	451/QĐ-UBND 12/11/2021	5,775	4,001	1,774	4,001		4,001		4,001		4,001					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	6. Trường MG Hòa Bình Thành điểm phụ (Hòa Thịnh)	CT	Xây mới 02 phòng học, công trình phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2021-2023	1093/QĐ-UBND 25/05/2021	4,883	3,675	1,208	450/QĐ-SXD 12/11/2021	4,540	3,599	941	3,599		3,599		3,599		3,599					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	7. Trường TH A Hòa Bình Thành điểm chính (Hoà Thạnh)	CT	Xây dựng mới: 10 phòng học, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2021-2023	1338/QĐ-UBND 21/06/2021	39,881	29,708	10,173	2738/QĐ-UBND 17/11/2021	38,682	29,286	9,396	26,357		26,357		26,357		26,357					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	8. Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Phú)	CT	3069m2	C	2021-2023	1860/QĐ-UBND 09/8/2021	9,802	7,640	2,162	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9,171	7,207	1,964	7,207		7,207		7,207		7,207					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	9. Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 1 (Vĩnh Quới-TL 941)	CT	2152,2m2	C	2021-2023	1618/QĐ-UBND 14/7/2021	4,663	3,609	1,054	452/QĐ-SXD 15/11/2021	4,346	3,503	843	3,503		3,503		3,301		3,301			-202		Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	10. Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vĩnh Quới-Dinh Sơn Trung)	CT	3264m2	C	2021-2023	1834/QĐ-UBND 04/8/2021	4,366	3,273	1,093	453/QĐ-SXD 15/11/2021	3,917	3,182	735	3,182		3,182		3,182		3,182					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	11. Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	CT	646m2	C	2021-2023	1986/QĐ-UBND 26/8/2021	3,108	2,101	1,007	474/QĐ-SXD 15/11/2021	2,855	2,070	785	2,070		2,070		1,946		1,946			-124		Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	12. Trường TH C Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Lợi)	CT	Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo: 04 phòng học; Thiết bị.	C	2021-2023	2018/QĐ-UBND 31/8/2021	4,078	3,292	786	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3,809	3,110	699	3,110		3,110		3,110		3,110					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	

	13. Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	CT	1346,9m2	C	2021- 2023	1885/QĐ-UBND 13/8/2021	5,101	3,904	1,197	333/QĐ- SXD 29/8/2022	4,580	3,629	951	3,904		3,904			3,629		3,629			-275	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	14. Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hàng mục thuộc khối HCQT, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Thiết bị.	C	2021- 2023	2069/QĐ-UBND 08/9/2021	4,839	3,605	1,234		4,839	3,605	1,234	3,605		3,605			3,605		3,605				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	15. Trường TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	CT	Xây dựng mới: một số hàng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. - Cải tạo: 08 phòng học, khu vệ sinh học sinh. - Thiết bị.	C	2021- 2023	1987/QĐ-UBND 26/8/2021	3,212	2,523	689		3,212	2,523	689	2,523		2,523			2,523		2,523				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	16. Trường TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hòa Lợi 3)	CT	Xây dựng mới: một số hàng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 03 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2021- 2023	2078/QĐ-UBND 08/9/2021	1,847	1,408	439		1,847	1,408	439	1,408		1,408			1,408		1,408				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	17. Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	CT	- Xây dựng mới: 06 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. - Cải tạo: một số phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ em. - Thiết bị.	C	2022- 2024	2342/QĐ-UBND 12/10/2021	25,648	18,368	7,280		25,648	18,368	7,280	16,531		16,531			16,531		16,531				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	18. Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thanh Hưng)	CT	4286,6m2	C	2021- 2023	2341/QĐ-UBND 12/10/2021; 2433A/QĐ-UBND 22/10/2021	5,530	3,263	2,267	476/QĐ- SXD 15/11/2021; 485/QĐ- SXD 17/11/2022	4,680	2,741	1,939	2,614		2,614			2,741		2,741			127	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	19. Trường MG Vĩnh Lợi	CT	2811m2	C	2022- 2024	2343/QĐ-UBND 12/10/2021	19,099	14,264	4,835	1675/QĐ- UBND 01/7/2022	18,875	14,261	4,614	12,838		12,838			14,131		14,131			1,293	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	20. Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	CT	1697,7m2	C	2021- 2023	2340/QĐ-UBND 12/10/2021	22,558	16,894	5,664	2739/QĐ- UBND 17/11/2021; 2425/QĐ- UBND 03/10/2022	22,448	16,894	5,554	15,205		15,205			15,205		15,205				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	21. Trường MG Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Thuận)	CT	5445m2	C	2021- 2023	2525/QĐ-UBND 01/11/2021	39,519	28,331	11,188	958/QĐ- UBND 11/5/2022	39,200	28,319	10,881	25,498		25,498			25,498		25,498				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	22. Trường TH A Vĩnh Hạnh (Vĩnh Thuận)	CT	7014m2	C	2021- 2023	2646/QĐ-UBND 10/11/2021	30,291	23,603	6,688	2188/QĐ- UBND 29/8/2022	30,254	23,603	6,651	21,243		21,243			21,243		21,243				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	23. Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Lợi)	CT	4930m2	C	2021- 2023	2645/QĐ-UBND 10/11/2021	22,522	16,976	5,546	1719/QĐ- UBND 06/7/2022	22,331	16,975	5,356	15,278		15,278			15,278		15,278				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	

	24. Trưởng TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	CT	Xây dựng mới: khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học, nhà vệ sinh học sinh, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2022-2024	2641/QĐ-UBND 10/11/2021	27,030	20,289	6,741		27,030	20,289	6,741	16,996		16,996		16,996		16,996					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	25. Trưởng MG Bình Thạnh	CT	Xây dựng mới: 08 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 04 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2022-2024	2597/QĐ-UBND 08/11/2021; 3215/QĐ-UBND 30/12/2022	35,086	27,257	7,829		32,906	25,440	7,466	24,713		24,713		24,713		24,713					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	26. Trưởng TH B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)	CT	4519m2	C	2021-2025	2533/QĐ-UBND 02/11/2021; 2839/QĐ-UBND 23/11/2022	33,324	25,451	7,873		33,324	25,451	7,873	22,906		22,906		22,906		22,906					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	27. Trưởng TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	CT	Xây dựng mới: 18 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2022-2024	2642/QĐ-UBND 10/11/2021	41,818	30,539	11,279		41,818	30,539	11,279	27,485		27,485		27,485		27,485					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	28. Trưởng TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	CT	7010m2	C	2022-2024	2598/QĐ-UBND 08/11/2021; 2833/QĐ-UBND 22/11/2022	38,160	28,782	9,378		38,160	28,782	9,378	25,904		25,904		25,904		25,904					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	29.Trưởng TH A An Châu	CT	Xây dựng 30 phòng học, PCN, HCQT, PVHT, HTKT, TB	B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/04/2022	71,516	48,691	22,825		71,516	48,691	22,825	6,752		6,752		6,752		6,752					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
13.4	Huyện Châu Phú						212,643	161,980	50,663		210,280	161,374	48,906	144,750		144,750		150,398		150,398				5,648		
	1. Trưởng TH B Bình Long điểm phụ (Bình Thuận).	CP	Xây mới một số hạng mục khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 08 phòng học; Thiết bị.	C	2021-2023	903/QĐ-UBND 04/5/2021	5,835	4,632	1,203		5,835	4,632	1,203	4,632		4,632		4,632		4,632					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	2. Trưởng MG Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)	CP	Xây mới, HTKT, TTB	C	2021-2023	1224/QĐ-UBND 04/06/2021	23,670	17,179	6,491	2733/QĐ-UBND 17/11/2021	22,630	16,643	5,987	15,461		15,461		15,461		15,461					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	3. Trưởng TH B Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)	CP	Xây mới, HTKT, TTB	C	2021-2023	1841/QĐ-UBND 06/8/2021	19,923	15,183	4,740	2734/QĐ-UBND 17/11/2021	19,630	15,109	4,521	13,665		13,665		13,665		13,665					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	4. Trưởng TH A Bình Long (Bình Chánh)	CP	03 phòng học, 01 phòng tin học, 01 phòng truyền thống, Đội thiếu niên tiền phong, 01 phòng tổ chức Đảng đoàn thể, 02 phòng nghỉ giáo viên, cải tạo, s/c các khối, HTKT	C	2021-2023	3005/QĐ-UBND 16/12/2021	13,764	9,941	3,823		13,764	9,941	3,823	9,941		9,941		9,941		9,941					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	

	5. Trường MG Thanh Mỹ Tây điểm chính (Mỹ Bình)	CP	Xây mới 06 phòng học + 01 phòng giáo dục thể chất + 01 phòng giáo dục nghệ thuật + 01 phòng đa năng + Cải tạo 01 phòng học ; 01 nhà bếp, nhà ăn; Khối hành chính quản trị; Khối phụ trợ ; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2022-2024	3102/QĐ-UBND 28/12/2021	22,692	17,680	5,012	1172/QĐ-UBND 07/6/2022	22,692	17,680	5,012	17,680		17,680			17,680		17,680				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	6. Trường MG Thanh Mỹ Tây điểm phụ (Bờ Dâu)	CP	Cải tạo 04 phòng học + Cải tạo 01 nhà bếp, nhà ăn + Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2021-2023	2527/QĐ-UBND 02/11/2021	4,402	3,367	1,035	486/QĐ-SXD 15/11/2021	4,050	3,353	697	3,353		3,353			3,353		3,353				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	7. Trường TH A Thanh Mỹ Tây (Tây An)	CP	8121m2	C	2022-2024	2857/QĐ-UBND 30/11/2021	29,264	23,956	5,308	1056/QĐ-UBND 20/5/2022	29,204	23,956	5,248	15,912		15,912			21,560		21,560			5,648	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	8. Trường TH B Thanh Mỹ Tây (Ba Xum)	CP	9159,1m2	C	2022-2024	3101/QĐ-UBND 28/12/2021	29,057	22,388	6,669	1676/QĐ-UBND 01/7/2022	29,029	22,388	6,641	20,246		20,246			20,246		20,246				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	9. Trường MG Bình Phú điểm chính (Bình Đức)	CP	Xây mới 10 phòng học + 01 Phòng giáo dục thể chất + 01 Phòng giáo dục nghệ thuật + 01 phòng đa năng + 01 nhà bếp, nhà ăn + Khối hành chính quản trị; Khối phụ trợ; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị; Mua đất 3.300m2	C	2023-2025	116/QĐ-UBND 20/01/2022	25,580	18,778	6,802		25,083	18,796	6,287	16,916		16,916			16,916		16,916				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	10. Trường MG Bình Phú điểm phụ (Bình An)	CP	Xây mới 6 phòng học; Hạ tầng kỹ thuật Thiết bị; Mua đất 2.500m2	C	2023-2025	3236/QĐ-UBND 31/12/2021	13,342	9,559	3,783		13,249	9,559	3,690	9,559		9,559			9,559		9,559				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	11. Trường TH A Bình Phú (Bình Đức)	CP	Xây mới 08 phòng học + Cải tạo 12 phòng học; Khối phòng học tập; Khối hỗ trợ học tập; Khối hành chính quản trị Khối phụ trợ; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2022-2024	2526/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	25,114	19,317	5,797		25,114	19,317	5,797	17,385		17,385			17,385		17,385				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
13.5	Huyện Phú Tân						247,396	190,844	56,552		307,498	252,795	54,703	176,709		176,709			171,785		171,785			-4,924		
	1. Trường TH Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)	PT	Xây dựng mới: 02 phòng học, khối phụ trợ, HTKT, công trình nước sạch; Cải tạo: 08 phòng học, khối phụ trợ; Trang thiết bị	C	2021-2023	737/QĐ-UBND 08/4/2021	10,730	8,396	2,334	359/QĐ-SXD 23/8/2021; 367/QĐ-UBND 21/9/2022	73,483	72,026	1,457	7,040		7,040			6,639		6,639			-401	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	NTM 2021
	2. Trường MN Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)	PT	Xây mới 08 phòng + PCN + HTKT + TTB	C	2021-2023	1222/QĐ-UBND 04/6/2021	25,620	19,524	6,096	2687/QĐ-UBND 12/11/2021	25,443	19,524	5,919	17,572		17,572			17,572		17,572				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	NTM 2021
	3.Trường MN Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)	PT	Xây mới 02 phòng + HTKT + TTB	C	2021-2023	1358/QĐ-UBND 23/6/2021	4,856	3,637	1,219	490/QĐ-SXD 15/11/2021	4,856	3,637	1,219	3,637		3,637			3,544		3,544			-93	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	NTM 2021

	4. Trường TH Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)	PT	Xây dựng 16 phòng học, PCN, HTKT, TTB	C	2021-2023	1149/QĐ-UBND 28/5/2021	44,941	34,872	10,069	2699/QĐ-UBND 15/11/2021	44,941	34,872	10,069	31,385		31,385			31,385		31,385				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	NTM 2021
	5. Trường MG Tân Trung điểm phụ (Trung Hòa)	PT	999,7m2	C	2022-2024	2359/QĐ-UBND 13/10/2021	4,666	3,664	1,002	450/QĐ-SXD 31/10/2022	4,142	3,267	875	3,664		3,664			3,267		3,267			-397	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
	6. Trường TH Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)	PT	4058,4m2	C	2022-2024	2419/QĐ-UBND 21/10/2021; 3217/QĐ-UBND 30/12/2022	36,006	28,311	7,695		36,006	28,311	7,695	25,481		25,481			22,732		22,732			-2,749	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	NTM 2023
	7. Trường MG Long Hòa (Long Hòa 1)	PT	Xây mới 02 phòng học, khối hành chính quản trị, phòng chức năng, công trình phụ trợ, HTKT, thiết bị	C	2023-2025	2524/QĐ-UBND 02/11/2021	14,891	11,458	3,433		14,891	11,458	3,433	11,458		11,458			11,458		11,458				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	NTM 2025
	8. Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	PT	Xây dựng mới: Khối hành chính quản trị + hỗ trợ học tập, khối 02 phòng học + phòng bộ môn, nhà để xe; Cải tạo: Khối 14 phòng học, khu vệ sinh, công, hàng rào; HTKT	C	2023-2025	2360/QĐ-UBND 13/10/2021	24,445	18,569	5,876		24,445	18,569	5,876	16,712		16,712			16,712		16,712				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
	9. Thiết bị 06 phòng học bộ môn và thư viện trường THPT Nguyễn Chí Thanh	PT	Thiết bị	C	2022-2024	2071/QĐ-UBND 08/9/2021	4,200	4,200		115/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	4,200	4,200		4,200		4,200			3,860		3,860			-340	Sở GD&ĐT	
	10. Trường MG Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)	PT	4058,4m2	C	2022-2024	2890/QĐ-UBND 03/12/2021; 2570/QĐ-UBND 19/10/2022	33,264	23,550	9,714	3139/QĐ-UBND 27/12/2022	32,129	22,732	9,397	23,408		23,408			22,732		22,732			-676	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
	11. Trường TH Tân Trung điểm phụ (Trung 2)	PT	1758m2	C	2022-2024	2892/QĐ-UBND 03/12/2021	3,184	2,617	567	238/QĐ-SXD 12/7/2022	2,898	2,421	477	2,421		2,421			2,421		2,421				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
	12. Trường TH Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)	PT	3268m2	C	2022-2024	2891/QĐ-UBND 03/12/2021	8,193	6,202	1,991	481/QĐ-SXD 15/11/2022	7,664	5,934	1,730	6,202		6,202			5,934		5,934			-268	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	

	13. Trường TH Long Hòa điểm phụ (Long Thạnh 2)	PT	Xây dựng mới: Khu vệ sinh, nhà để xe; Cải tạo: khối 06 phòng học, khu vệ sinh, công - hàng rào; HTKT	C	2023-2025	2791/QĐ-UBND 22/11/2021	3,495	2,649	846		3,495	2,649	846	2,649		2,649			2,649		2,649				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
	14. Trường TH B Phú Mỹ	PT	XD mới 14p, TTB	C	2022-2024	2690/QĐ-UBND 12/11/2021; 107/QĐ-UBND 03/02/2023	28,905	23,195	5,710		28,905	23,195	5,710	20,880		20,880			20,880		20,880				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
13.6	Huyện An Phú						140,509	107,122	33,387		129,089	100,559	28,530	100,868		100,868			98,357		98,357			-2,511		
	1. Trường Mẫu giáo Phước Hưng điểm phụ (Phước Thạnh)	AP	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. - Thiết bị.	C	2021-2023	1808/QĐ-UBND 02/8/2021	5,156	3,523	1,633	454/QĐ-SXD 12/11/2021	4,704	3,384	1,320	3,384		3,384			3,384		3,384				Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
	2. Trường MG Phước Hưng điểm chính (Phước Khánh)	AP	Xây dựng mới: 06 phòng học, khối hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2021-2023	2184/QĐ-UBND 22/9/2021	30,409	22,867	7,542	2731/QĐ-UBND 17/11/2021	28,515	22,018	6,497	22,018		22,018			19,816		19,816			-2,202	Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
	3. Trường MG Phước Hưng điểm phụ (Phước Hòa)	AP	2017m2	C	2021-2023	2219/QĐ-UBND 27/9/2021; 2236/QĐ-UBND 06/9/2022	4,297	3,308	989	455/QĐ-SXD 12/11/2021; 382/QĐ-SXD 27/9/2022	3,787	2,904	883	3,213		3,213			2,904		2,904			-309	Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
	4. Trường TH Phước Hưng điểm phụ (Phước Hòa)	AP	Xây dựng mới: 08 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: khu vệ sinh học sinh; Thiết bị.	C	2021-2023	2183/QĐ-UBND 22/9/2021	14,487	10,968	3,519	457/QĐ-SXD 12/11/2021	11,178	8,870	2,308	8,870		8,870			8,870		8,870				Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
	5. Trường TH Phước Hưng điểm chính (Phước Thạnh)	AP	Khối HCQT, khối ph, khối hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, CT nước sạch, HTKT; Cải tạo 14ph, NVS; TB	C	2021-2023	2442/QĐ- UBND, 25/10/2021	31,579	24,886	6,693	2730/QĐ-UBND 17/11/2021	31,138	24,847	6,291	24,847		24,847			24,847		24,847				Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
	6. Trường TH Phước Hưng điểm phụ (Phước Thạnh)	AP	XD 04ph, khối phụ trợ, CT nước sạch, HTKT; Cải tạo 04ph; TB; DT 1774m2	C	2021-2023	2651/QĐ-UBND, 10/11/2021	12,176	9,245	2,931	456/QĐ-SXD 12/11/2021; 534/QĐ-SXD 12/12/2022	7,676	6,270	1,406	6,270		6,270			6,270		6,270				Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
	7. Trường TH A Khánh An	AP	7026m2	C	2022-2024	3004/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	42,405	32,325	10,080	713/QĐ-UBND 13/4/2022	42,091	32,266	9,825	32,266		32,266			32,266		32,266				Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
13.7	Huyện Chợ Mới						540,435	416,496	123,939		515,794	401,123	114,671	380,855		380,855			374,346		374,346			-6,509		
	1. Trường MG Hòa Bình điểm chính (An Thuận)	CM	Diện tích khu đất khoảng 2.717 m2, gồm: Xây mới Khối 04 phòng học + các phòng chức năng, cải tạo Khối Văn phòng Ban giám hiệu; Xây mới và cải tạo công trình phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch, trang thiết bị.	C	2020-2022	1474/QĐ-UBND 24/6/2020	10,611	8,518	2,093	505/QĐ-UBND 15/11/2021	10,281	8,517	1,764	8,518		8,518			8,518		8,518				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022

	2. Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Thái)	CM	Diện tích khu đất khoảng 1.500 m2; gồm: Xây mới Khối 04 phòng học, Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, công trình nước sạch.	C	2020-2022	2304/QĐ-UBND 08/10/2021	9,111	6,466	2,645	479/QĐ-SXD 15/11/2021	8,422	6,453	1,969	6,453		6,453			6,453		6,453					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	3. Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Bình)	CM	Diện tích khu đất khoảng 2.700 m2, gồm: Xây mới khối 06 phòng học, Xây mới và cải tạo công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; trang thiết bị.	C	2020-2022	1370/QĐ-UBND 16/6/2020	11,520	9,376	2,144	216/QĐ-SXD 28/4/2021	11,092	9,280	1,812	9,280		9,280			8,580		8,580				-700	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	4. Trường TH A Hòa Bình điểm chính (An Thuận)	CM	8009m2	C	2022-2024	05/QĐ-UBND 04/01/2022	20,294	15,164	5,130	3213/QĐ-UBND 30/12/2022	20,278	15,161	5,117	15,166		15,166			15,161		15,161				-5	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	5. Trường TH A Hòa Bình điểm phụ (An Thái)	CM	Tổng diện tích khu đất 3.458 m2, gồm: Cải tạo khối 08 phòng học và khối 02 phòng học; xây mới và cải tạo công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; trang thiết bị.	C	2021-2023	1381/QĐ-UBND 16/6/2020	5,010	3,733	1,277	336/QĐ-SXD 28/4/2021	4,409	3,522	887	3,522		3,522			3,522		3,522					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	6. Trường MG Hội An điểm chính (ấp Thị 1)	CM	Tổng diện tích khu đất 3.469 m2, gồm: Xây mới: 08 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	C	2021-2023	1530/QĐ-UBND 07/7/2021	30,832	23,985	6,847	3002/QĐ-UBND 16/12/2021	28,959	22,371	6,588	21,587		21,587			21,587		21,587					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	7. Trường MG Hội An điểm phụ (ấp Thị 1)	CM	Diện tích khu đất khoảng 631,5m2, gồm: Xây dựng mới: Công trình nước sạch, khối phụ trợ (trừ phòng thường trực); Cải tạo: 04 phòng học thuộc khối Phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, nhà vệ sinh học sinh, hạ tầng kỹ thuật; Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	C	2021-2023	1440/QĐ-UBND 02/7/2021	2,263	1,815	448	407/QĐ-SXD 19/10/2021	1,915	1,567	348	1,567		1,567			1,494		1,494				-73	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	8. Trường MG Hội An điểm phụ (An Thuận)	CM	Diện tích khu đất khoảng 897 m2, gồm: Cải tạo Nhà vệ sinh học sinh; Cải tạo hạ tầng kỹ thuật; Xây mới nhà vệ sinh giáo viên, xây mới nhà xe giáo viên; Công trình nước sạch.	C	2020-2022	1387/QĐ-UBND 16/6/2020	404	315	89	387/QĐ-SXD 04/10/2021	382	312	70	312		312			312		312					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021

	9. Trường MG Hội An điểm phụ (An Bình)	CM	Diện tích khu đất khoảng 590 m2, gồm: Xây mới Nhà vệ sinh giáo viên + học sinh, nhà xe giáo viên; Cải tạo Nhà vệ sinh học sinh; Cải tạo Hạ tầng kỹ thuật; Công trình nước sạch.	C	2020- 2022	1376/QĐ-UBND 16/6/2020	884	693	191	315/QĐ- SXD 25/6/2021	519	402	117	402				402							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	10. Trường TH A Hội An điểm phụ (An Phú)	CM	Diện tích khu đất khoảng 4.130 m2, gồm: Cải tạo: Khối 08 phòng học, phòng Giáo dục rèn luyện thể chất, phòng Giáo dục nghệ thuật, Công trình phụ trợ, Hạ tầng kỹ thuật. Xây mới: Công trình phụ trợ, Công trình nước sạch. Trang thiết bị.	C	2020- 2022	1373/QĐ-UBND 16/6/2020	3,942	2,979	963	243/QĐ- SXD 12/5/2021	2,881	2,390	491	2,390				2,344					-46	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	11. Trường TH B Hội An điểm chính (An Thới)	CM	3508m2	C	2021- 2023	1439/QĐ-UBND 02/7/2021	23,354	18,121	5,233	2686/QĐ- UBND 12/11/2021; 2308/QĐ- UBND 15/9/2022	23,181	17,850	5,331	16,309				16,309						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	12. Trường TH B Hội An điểm phụ (An Thái)	CM	Diện tích khu đất khoảng 3.260 m2, gồm: Cải tạo 10 phòng học + hạ tầng kỹ thuật; Xây mới và cải tạo công trình phụ trợ; công trình nước sạch; trang thiết bị.	C	2020- 2022	1379/QĐ-UBND 16/6/2020	7,016	4,854	2,162	377/QĐ- SXD 14/9/2021	5,938	4,410	1,528	4,854				3,640					-1,214	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	13.Trường MG An Thanh Trung điểm chính (An Lạc)	CM	Diện tích khu đất khoảng 2.900 m2, gồm: Xây mới: 04 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 04 phòng học thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, các phòng thuộc khối phụ trợ; Bỏ sung trang thiết bị.	C	2021- 2023	1371 /QĐ-UBND 24/6/2021	22,275	16,645	5,630	3107 /QĐ- UBND 28/12/2021	21,417	16,335	5,082	14,981				14,981						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	14.Trường MG An Thanh Trung điểm phụ (An Bình)	CM	Diện tích khu đất khoảng 1.395 m2, gồm: Xây dựng mới Khối 04 phòng, Nhà xe giáo viên, Nhà vệ sinh học sinh, Nhà vệ sinh giáo viên, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch, thiết bị.	C	2020- 2022	1368 /QĐ-UBND 16/6/2020	9,244	7,419	1,825	504/QĐ- SXD 15/11/2021	9,244	7,419	1,825	7,419				7,419						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	15. Trường MG An Thanh Trung điểm phụ (An Hưng)	CM	Tổng diện tích khu đất 1.960m2, gồm: Xây mới 04 phòng học, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch, thiết bị.	C	2021- 2023	624/QĐ-UBND 29/3/2021	13,492	10,262	3,230	374/QĐ- SXD 01/9/2021	13,425	10,672	2,753	10,672				9,450					-1,222	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
	16. Trường TH A An Thanh Trung điểm chính (An Thị)	CM	6900m2	C	2021- 2023	1372 /QĐ-UBND 24/6/2021	29,789	22,027	7,762	2678/QĐ- UBND 12/11/2021; 2832/QĐ- UBND 22/11/2022	27,828	21,031	6,797	19,824				19,824						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	17. Trường TH A An Thanh Trung điểm phụ (An Long)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 2000 m2; gồm: Xây mới Nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật, Cải tạo 8 phòng học, cải tạo nhà vệ sinh học sinh, Thiết bị.	C	2020- 2022	1390 /QĐ-UBND 16/6/2020	4,255	3,454	801	52/QĐ- SXD 22/01/2021	3,876	3,222	654	3,222				3,216					-6	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	18. Trường TH A An Thanh Trung điểm phụ (An Hưng)	CM	Tổng diện tích đất xây dựng 1.913 m2, gồm: Đầu tư xây dựng Nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh, công trình nước sạch, cải tạo 4 phòng học hiện trạng, cải tạo nhà vệ sinh học sinh, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị.	C	2020- 2022	1378 /QĐ-UBND 16/6/2020	3,028	2,452	576	126/QĐ- SXD 25/2/2021	2,666	2,211	455	2,211				1,840					-371	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	

	19. Trường MG Mỹ An điểm chính (Mỹ Long).	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.000 m2; gồm các hạng mục sau: Xây mới 08 phòng học; xây mới phòng chức năng + khu hiệu bộ; công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; trang thiết bị.	C	2021-2023	2595/QĐ-UBND 08/11/2021	28,984	22,402	6,582	3106/QĐ-UBND 28/12/2021	28,762	22,256	6,506	20,162		20,162			20,162						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	20. Trường MG Mỹ An điểm phụ (Mỹ Phú).	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 2.224 m2; gồm các hạng mục sau: Xây mới Nhà vệ sinh học sinh + nhà xe giáo viên + công trình nước sạch; Cải tạo 04 phòng học + nhà vệ sinh học sinh, giáo viên + hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị.	C	2020-2022	3281/QĐ-UBND 31/12/2019	6,483	5,040	1,443	100/QĐ-SXD 05/02/2021	5,823	4,680	1,143	4,680		4,680			3,740					-940	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	21. Trường MG Mỹ An điểm phụ (Mỹ Thạnh)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.200 m2; gồm các hạng mục sau: Xây mới Nhà vệ sinh học sinh + nhà vệ sinh giáo viên + nhà xe giáo viên + công trình nước sạch; Cải tạo 02 phòng học + hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị.	C	2020-2022	3282/QĐ-UBND 31/12/2019	2,485	1,984	501	1162/QĐ-UBND 12/06/2020	1,600	1,336	264	1,336		1,336			1,336						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	22. Trường TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)	CM	4055m2	C	2021-2023	2596/QĐ-UBND 08/11/2021	23,437	17,549	5,888	1714/QĐ-UBND 06/7/2022	23,263	17,531	5,732	15,794		15,794			15,794						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	23. Trường TH A Mỹ An điểm phụ (Mỹ Phú)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.519,5 m2; gồm các hạng mục sau: Xây mới 06 phòng học, vệ sinh học sinh, vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh, công trình nước sạch; cải tạo vệ sinh học sinh, hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị.	C	2020-2022	3284/QĐ-UBND 31/12/2019	7,347	5,588	1,759	200/QĐ-SXD 15/4/2021	5,695	4,516	1,179	4,516		4,516			4,516						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	24. Trường TH A Mỹ An điểm phụ (Mỹ Thạnh)	CM	Tổng diện tích đất xây dựng 1.803 m2, gồm các hạng mục sau: Xây dựng nhà vệ sinh học sinh (8 xi), nhà vệ sinh giáo viên (2 xi), nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh; công trình nước sạch; Cải tạo hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2020-2022	3285/QĐ-UBND 31/12/2019	2,255	1,765	490	1157/QĐ-UBND 12/06/2020	1,952	1,609	343	1,609		1,609			1,518					-91	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	25. Trường MG Nhon Mỹ điểm chính (Mỹ Hoà)	CM	5.393 m2	C	2021-2023	2637/QĐ-UBND 10/11/2021	26,834	20,852	5,982	839/QĐ-UBND 27/4/2022	26,818	20,847	5,971	19,929		19,929			19,929						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	26. Trường TH A Nhon Mỹ (Mỹ Hoà)	CM	1894m2	C	2021-2023	2649/QĐ-UBND 10/11/2021	39,787	31,051	8,736	388/QĐ-UBND 03/3/2022; 2918/QĐ-UBND 02/12/2022	39,758	31,048	8,710	27,946		27,946			27,946						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	27. Trường TH C Nhon Mỹ điểm chính (Nhon Hiệp)	CM	4.390 m2	C	2021-2023	2640/QĐ-UBND 10/11/2021	23,850	18,316	5,534	838/QĐ-UBND 27/4/2022	23,842	18,313	5,529	16,484		16,484			16,484						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	28. Trường TH C Nhon Mỹ điểm phụ (Nhon Hiệp)	CM	Diện tích khu đất khoảng 1.884 m2, gồm: Xây mới Khối 04 phòng học + Nhà vệ sinh học sinh + Nhà xe giáo viên + Nhà xe học sinh, Công trình nước sạch; Cải tạo Hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị.	C	2020-2022	1385/QĐ-UBND 16/6/2020	5,340	4,228	1,112	713/QĐ-SXD 05/11/2020	5,340	4,228	1,112	4,215		4,215			3,237					-978	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	29. Trường TH C Nhon Mỹ điểm phụ (Mỹ Bình)	CM	Tổng diện tích khu đất 4.337 m2; Cải tạo 02 phòng học; xây mới và cải tạo công trình phụ trợ hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch, trang thiết bị.	C	2020-2022	2035/QĐ-UBND 27/8/2020	2,395	1,786	609	285/QĐ-SXD 14/6/2021	1,649	1,270	379	1,270		1,270			1,202					-68	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022

	30. Trường MG Mỹ Hội Đông điểm chính (Mỹ Đức)	CM	5610m2	C	2022- 2024	88/QĐ-UBND 14/01/2021	22,435	17,214	5,221	1831/QĐ- UBND 20/7/2022	22,418	17,214	5,204	15,493		15,493			15,493						Ban QLDA ĐT XD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022	
	31. Trường MG Mỹ Hội Đông điểm phụ (Mỹ Hội)	CM	Diện tích khu đất khoảng 2.398 m2, gồm: Xây mới 04 phòng học, Nhà xe giáo viên, Nhà vệ sinh học sinh, Công trình nước sạch; Cải tạo 04 phòng học hiện trạng, Nhà vệ sinh giáo viên, Hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị.	C	2020- 2022	1435/QĐ-UBND 22/6/2020	9,584	7,309	2,275	388/QĐ- SXD 04/10/2021	7,620	6,222	1,398	6,222		6,222			5,612		5,612				-610	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	32. Trường TH B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)	CM	Diện tích khu đất khoảng 8.484 m2, gồm: Xây dựng mới 08 phòng học + Khối Hành chính Quản trị + Phục vụ học tập, công trình phụ trợ Cải tạo: 18 phòng học + hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; Trang thiết bị.	C	2021- 2023	1437/QĐ-UBND 22/6/2020	30,429	23,947	6,482	3305/QĐ- UBND 31/12/2021	28,208	20,856	7,352	21,553		21,553			21,553		21,553					Ban QLDA ĐT XD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	33. Trường TH C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hoà B)	CM	Diện tích khu đất khoảng 6.610 m2, gồm: Xây mới 04 Phòng học + khối Hành chính quản trị + khối Phục vụ học tập; Công trình phụ trợ; Cải tạo 14 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Công trình nước sạch; Trang thiết bị.	C	2021- 2023	2638/QĐ-UBND 10/11/2021	23,651	18,592	5,059	326/QĐ- UBND 23/02/2022	23,617	18,586	5,031	16,756		16,756			16,756		16,756					Ban QLDA ĐT XD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	34. Trường MG Long Giang điểm chính (Long Thạnh 2)	CM	Diện tích khu đất khoảng 2.800 m2, gồm: Xây mới 01 phòng học và 02 phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 04 phòng học thuộc khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, vệ sinh học sinh, hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị bổ sung.	C	2021- 2024	1528/QĐ-UBND 07/07/2021	19,399	15,004	4,395	478/QĐ- SXD 15/11/2021	14,995	12,095	2,900	12,095		12,095			12,095		12,095					Ban QLDA ĐT XD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021

	35. Trường TH B Long Giang điểm chính (Long Mỹ 1)	CM	Xây mới 02 phòng học, cải tạo 14 phòng học,... HTKT, TTB	C	2021-2023	2561/QĐ-UBND 04/01/2021	21,506	16,703	4,803	1021/QĐ-UBND 16/5/2022	21,470	16,702	4,768	15,050		15,050			15,050						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	36. Trường TH B Long Giang điểm phụ (Long Mỹ 2)	CM	3.022 m2	C	2020-2022	3226/QĐ-UBND 31/12/2019	3,669	2,699	970	1136/QĐ-UBND 09/6/2020	3,014	2,506	508	2,506		2,506			2,321		2,321			-185	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	37. Trường TH C Long Giang (Long Hoà)	CM	5.646 m2	C	2021-2023	2523/QĐ-UBND 02/11/2021	21,512	16,654	4,858	3094/QĐ-UBND 27/12/2021	21,508	16,648	4,860	15,015		15,015			15,015		15,015				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	38. Trường TH A Hội An điểm chính (ấp Thị 1)	CM	4407m2	C	2022-2024	87/QĐ-UBND 14/01/2022	11,729	9,535	2,194		11,729	9,535	2,194	9,535		9,535			9,535		9,535				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
10.8	Huyện Thoại Sơn						156,502	120,602	35,900		146,144	113,512	32,632	103,632		103,632			102,780		102,780			-852		
	1. Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm chính (Phú Hữu)	TS	5135m2	C	2022-2024	1789/QĐ-UBND 02/8/2021	28,457	22,187	6,270	2740/QĐ-UBND 17/11/2021; 2375/QĐ-UBND 27/9/2022	25,439	20,529	4,910	17,806		17,806			17,806		17,806				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	2. Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm phụ (ấp Hòa Đồng)	TS	- Cải tạo: 02 phòng học; Nhà vệ sinh học sinh; Nhà vệ sinh giáo viên. - Mua sắm thiết bị bổ sung.	C	2021-2023	1842/QĐ-UBND 06/8/2021	1,037	808	229	499/QĐ-SXD 12/11/2021	877	717	160	717		717			668		668			-49	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	

	3. Trường MG thị trấn Ôc Eo điểm chính (ấp Tân Hiệp A)	TS	1.556 m2	C	2021-2023	1788/QĐ-UBND 02/8/2021	4,383	3,524	859	460/QĐ-SXD 12/11/2021	2,342	1,945	397	1,945		1,945			1,814		1,814				-131	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	4. Trường MG thị trấn Ôc Eo điểm lẻ (Trung Sơn)	TS	Xây mới: Khối hiệu bộ và phòng chức năng, khối 02 phòng học; Cải tạo: Khối 06 phòng học hiện trạng, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, hạ tầng kỹ thuật; Mua sắm thiết bị bổ sung.	C	2021-2023	1787/QĐ-UBND 02/8/2021	12,402	9,853	2,549	498/QĐ-SXD 12/11/2021	9,732	8,127	1,605	8,127		8,127			8,127		8,127					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	5. Trường TH B Định Mỹ điểm lẻ (ấp Phú Hữu)	TS	Xây dựng mới: Nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh; nhà vệ sinh giáo viên; nhà vệ sinh học sinh; Cải tạo: 06 phòng học; nhà vệ sinh học sinh; hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị bổ sung.	C	2021-2023	1804/QĐ-UBND 02/8/2021	2,605	2,082	523	501/QĐ-SXD 15/11/2021	2,605	2,082	523	2,082		2,082			1,873		1,873				-209	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	6. Trường TH A Vĩnh Khánh điểm lẻ 1 (ấp Vĩnh Lợi)	TS	Xây dựng mới: 02 phòng học, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên; Cải tạo: 03 phòng học, 02 phòng học xuống cấp làm nhà xe học sinh, hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị bổ sung.	C	2021-2023	1801/QĐ-UBND 02/8/2021	4,467	3,382	1,085	500/QĐ-SXD 15/11/2021	3,378	2,626	752	2,626		2,626			2,594		2,594				-32	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	7. Trường TH A Vĩnh Chánh điểm lẻ 1 (Tây Bình A)	TS	Xây dựng mới: 02 phòng học; Cải tạo: 08 phòng học, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị.	C	2021-2023	1800/QĐ-UBND 02/8/2021	4,056	3,191	865	502/QĐ-SXD 15/11/2021	2,891	2,312	579	2,312		2,312			2,241		2,241				-71	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	8. Trường TH B Định Mỹ điểm chính (Mỹ Phú)	TS	4199m2	C	2023-2025	2772/QĐ-UBND 18/11/2021	22,150	16,827	5,323	54/QĐ-UBND 12/01/2023	22,120	16,827	5,293	15,144		15,144			15,144		15,144					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	9. Trường TH B Vĩnh Phú điểm chính (Trung Phú 3)	TS	3571,6m2	C	2023-2025	2774/QĐ-UBND 18/11/2021	22,700	16,894	5,806	3042/QĐ-UBND 15/12/2022	22,661	16,894	5,767	15,205		15,205			15,205		15,205					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	

	10. Trường TH A Vĩnh Khánh điểm chính (ấp Vĩnh Lợi)	TS	4130m2	C	2023-2025	2775/QĐ-UBND 18/11/2021	31,794	24,784	7,010	100/QĐ-UBND 02/02/2023	31,739	24,384	7,355	22,306		22,306			21,946		21,946			-360	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	11. Trường TH A Vĩnh Chánh điểm chính (Đồng An)	TS	4682,3m2	C	2023-2025	2773/QĐ-UBND 18/11/2021	22,451	17,070	5,381	2987/QĐ-UBND 09/12/2022	22,360	17,069	5,291	15,363		15,363			15,363		15,363				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
13.9	Huyện Tri Tôn						160,040	123,280	36,760		148,902	114,888	34,014	111,602		111,602			111,602		111,602					
	1. Trường MG Tân Tuyên điểm chính (Tân Đức)	TT	Diện tích đất xây dựng 3.581m2, gồm: Xây mới 10 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	C	2021-2023	694/QĐ-UBND 02/4/2021	33,270	25,436	7,834	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29,811	22,778	7,033	22,778		22,778			22,778		22,778				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	2. Trường MG Tân Tuyên điểm phụ (Tân Đức)	TT	Tổng diện tích khu đất 2.228m2, gồm: Xây mới: Công trình phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 04 phòng học, công trình phụ trợ; Bổ sung thiết bị.	C	2021-2023	493/QĐ-UBND 10/3/2021	3,905	3,070	835	345/QĐ-SXD 27/7/2021	3,567	2,972	595	2,972		2,972			2,972		2,972				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	3. Trường TH Tân Tuyên điểm chính (Tân An)	TT	505,88m2	C	2021-2023	389/QĐ-UBND 02/3/2021	21,444	16,431	5,013	1024/QĐ-UBND 16/5/2022	21,191	16,248	4,943	14,788		14,788			14,788		14,788				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	4. Trường TH Tân Tuyên điểm phụ (Tân Lập)	TT	Tổng diện tích khu đất 1.430,20m2 (trong đó diện tích đất bồi hoàn 600m2); Xây mới: Công trình phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 04 phòng học, công trình phụ trợ; Bổ sung thiết bị.	C	2021-2023	390/QĐ-UBND 02/3/2021	5,092	3,450	1,642	465/QĐ-SXD 12/11/2021	3,906	2,838	1,068	2,838		2,838			2,838		2,838				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	

	5. Trường TH Tân Tuyên điểm phụ (Tân Lợi)	TT	2713,12m2	C	2021-2023	134/QĐ-UBND 22/01/2021	4,747	3,513	1,234	466/QĐ-SXD 12/11/2021	3,893	3,259	634	3,259		3,259		3,259		3,259					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
	6. Trường TH Tân Tuyên điểm phụ (Tân Bình)	TT	Tổng diện tích khu đất 2.176,6m2, gồm: Xây mới: nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe cán bộ-giáo viên, nhà xe học sinh, công hàng rào, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 08 phòng học, nhà vệ sinh học sinh.	C	2021-2023	158/QĐ-UBND 27/01/2021	4,794	3,783	1,011	467/QĐ-SXD 12/11/2021	4,658	3,783	875	3,783		3,783		3,783		3,783					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
	7. Trường mầm non thị trấn Trì Tôn	TT	15.000m2	C	2021-2023	1466/QĐ-UBND 05/7/2021	37,453	29,605	7,848	2528/QĐ-UBND 02/11/2021; 2696/QĐ-UBND 08/11/2022	32,426	24,932	7,494	24,932		24,932		24,932		24,932					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
	8. Trường MG Lạc Quối (Vĩnh Thuận)	TT	Diện tích khu đất khoảng 2.560m², gồm: Cải tạo: 02 phòng hiện trạng, hạng mục thuộc Hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng mới: 06 phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ; Công trình nước sạch; Hạ tầng kỹ thuật; Bổ sung trang thiết bị	C	2022-2024	2888/QĐ-UBND 03/12/2021	20,132	15,279	4,853		20,132	15,279	4,853	15,279		15,279		15,279		15,279					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
	9. Trường TH Lạc Quối điểm chính (Vĩnh Hòa)	TT	Tổng diện tích khu đất là 4.100,81m², gồm: Cải tạo: 15 phòng học, hạng mục thuộc Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ, Hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng mới: Khối phòng học tập, Khối phòng hành chính quản trị, Công trình nước sạch, hạng mục thuộc Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ, Hạ tầng kỹ thuật; Bổ sung trang thiết bị.	C	2022-2024	2853/QĐ-UBND 30/11/2021; 28/QĐ-UBND 06/01/2023	23,405	18,174	5,231		23,520	18,260	5,260	16,434		16,434		16,434		16,434					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
	10. Trường TH Lạc Quối điểm phụ (Vĩnh Thuận)	TT	Diện tích khu đất khoảng 4.100,81m², gồm: Cải tạo: 05 phòng học, hạng mục Khối phụ trợ; Xây dựng mới: Công trình nước sạch, hạng mục thuộc Khối phụ trợ, Hạ tầng kỹ thuật; Bổ sung trang thiết bị.	C	2022-2024	2854/QĐ-UBND 30/11/2021	5,798	4,539	1,259		5,798	4,539	1,259	4,539		4,539		4,539		4,539					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
13.10	Huyện Tịnh Biên						82,350	64,621	17,729		76,501	60,099	16,402	56,190		56,190		55,496		55,496				-694		

	1. Trường MN Tuổi Ngọc điểm chính (Phú Nhứt)	TB	Tổng diện tích khu đất 4.914 m2 (trong đó diện tích đất hiện hữu của trường là 2.614 m2, mở rộng diện tích đất công phía Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi 1.300m2, bồi hoàn thêm 1.000m2); Xây mới 4 phòng học và 3 phòng khác thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính – quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Bổ sung trang thiết bị.	C	2021-2023	1279/QĐ-UBND 11/6/2021	22,254	16,904	5,350	2724/QĐ-UBND 17/11/2021	21,875	16,900	4,975	15,214		15,214			15,214						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	NTM 2021
	2. Trường MN Tuổi Ngọc điểm phụ (Phú Tâm)	TB	Diện tích sử dụng đất 2.550m2, gồm: Xây mới 02 phòng học, nhà xe cán bộ-giáo viên, nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh học sinh, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 03 phòng học	C	2021-2023	74/QĐ-UBND 15/01/2021	7,910	6,422	1,488	461/QĐ-SXD 12/11/2021	6,189	4,905	1,284	4,905				4,686						-219	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
	3. Trường TH An Phú điểm chính (Phú nhứt)	TB	Tổng diện tích khu đất 4.914 m2 (trong đó diện tích đất hiện hữu của trường là 2.614 m2, mở rộng diện tích đất công phía Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi 1.300m2, bồi hoàn thêm 1.000m2); Xây mới 4 phòng học và 3 phòng khác thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính – quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Bổ sung trang thiết bị.	C	2021-2023	1223/QĐ-UBND 04/6/21	29,016	22,716	6,300	2725/QĐ-UBND 17/11/2021; 3138/QĐ-UBND 27/12/2022	28,868	22,668	6,200	20,445				20,445							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	NTM 2021
	4. Trường TH An Phú điểm phụ (Phú Tâm)	TB	Diện tích sử dụng đất 4.708 m2, gồm: Xây mới 04 phòng học, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe cán bộ-giáo viên, nhà xe học sinh, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo 04 phòng học	C	2021-2023	75/QĐ-UBND 15/01/21	8,802	7,051	1,751	214/QĐ-SXD 28/4/2021; 135/QĐ-SXD 13/5/2022	7,292	5,754	1,538	5,754				5,279						-475	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
	5. Trường TH An Phú điểm phụ (Phú Hòa)	TB	Tổng diện tích khu đất 3.416m2, gồm: Xây dựng mới: 08 phòng học, công trình nước sạch, công hăng rào, hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ; Cải tạo: công trình phụ trợ; Bổ sung thiết bị.	C	2021-2023	2174/QĐ-UBND 21/9/2021	14,368	11,528	2,840	462/QĐ-SXD 12/11/2021	12,277	9,872	2,405	9,872				9,872							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
	b. Dự án hoàn thành sau năm 2025						3,335,813	2,576,996	758,817		3,315,973	2,567,640	748,333	1,577,980				1,573,181						-4,799		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3,335,813	2,576,996	758,817		3,315,973	2,567,640	748,333	1,577,980				1,573,181						-4,799		

1	Trường THCS Cái Dầu	CP	Xây dựng mới: Khối 06 phòng học + khối 03 phòng bộ môn (Lý, Hóa, sinh); Thiết bị.	C	2024- 2026	947/QĐ-UBND 07/05/2021 2216/QĐ-UBND 27/9/2021	12,386	10,369	2,017		12,386	10,369	2,017	5,185		5,185			5,185		5,185				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phủ	
2	Trường THPT Trần Văn Thành	CP	Xây mới Khối 12 phòng học 1.758m2 + thiết bị	C	2021- 2023	156/QĐ-UBND 27/01/2021	14,272	14,272			14,272	14,272		351		351			320		320			-31	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
3	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh		B	2023- 2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	246,875	178,479	68,396		237,589	170,259	67,330	126,700		126,700			126,650		126,650			-50	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG và BQLDA ĐTXD Khu vực các huyện, thị xã, thành phố	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Long Xuyên giai đoạn 2021 - 2025				2023- 2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	15,259	12,147	3,112	511/QĐ- UBND 30/11/2022	10,005	5,768	4,237	8,623		8,623			5,768		5,768			-2,855	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Châu Đốc giai đoạn 2021 - 2025				2023- 2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	11,978	10,748	1,230		11,978	10,748	1,230	7,630		7,630			7,630		7,630				Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021 - 2025				2023- 2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	23,042	16,472	6,570		23,042	16,472	6,570	11,693		11,693			11,780		11,780			87	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021 - 2025		Xây mới 137 xi, cải tạo 207 xi		2023- 2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	18,816	11,002	7,814	145/QĐ- UBND 13/02/2023	17,934	10,225	7,709	7,810		7,810			7,810		7,810				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	

	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Phú giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	16,900	9,794	7,106		16,900	9,794	7,106	6,953		6,953		6,953	6,953					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	28,311	17,998	10,313		28,311	17,998	10,313	12,777		12,777		12,235	12,235				-542	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện An Phú giai đoạn 2021 - 2025		Xây mới 309 xí, cải tạo 124 xí		2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	30,898	23,595	7,303	3054/QĐ-UBND 15/12/2022	30,070	23,353	6,717	16,750		16,750		16,750	16,750					Ban QLDA ĐTXD&KV huyện An Phú	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Chợ Mới giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	8,841	6,741	2,100		8,841	6,741	2,100	4,785		4,785		6,741	6,741				1,956	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	15,909	9,731	6,178		15,909	9,731	6,178	6,908		6,908		6,908	6,908					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021 - 2025		Xây mới 368 xí, cải tạo 217 xí		2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	36,394	24,930	11,464	132/QĐ-UBND 10/02/2023	35,834	24,831	11,003	17,697		17,697		17,451	17,451				-246	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tịnh Biên giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	34,133	29,955	4,178	3129/QĐ-UBND 26/12/2022	33,405	29,238	4,167	21,265		21,265		21,265	21,265					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	

	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025				2023- 2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	6,394	5,366	1,028	23/QĐ- UBND 10/01/2023	5,360	5,360		3,809		3,809			5,360		5,360			1,551	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025;	Toàn tỉnh		B	2021- 2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	1,269,066	968,450	300,616		1,265,655	968,240	297,415	790,000		790,000			796,127		796,127			6,127		
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 thành phố Long Xuyên	Long Xuyên	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thành phố Long Xuyên; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022- 2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	70,296	36,430	33,866	2751/QĐ- UBND 11/11/2022	69,664	36,430	33,234	29,647		29,647			35,787		35,787			6,140	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 thành phố Châu Đốc	Châu Đốc	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thành phố Châu Đốc; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	C	2022- 2025	1973/QĐ-UBND 08/8/2022	780	780		478/QĐ- UBND 14/11/2022	915	767	148	780		780			767		767			-13	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 thị xã Tân Châu	Tân Châu	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thị xã Tân Châu; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022- 2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	113,909	89,880	24,029		113,909	89,880	24,029	73,363		73,363			73,363		73,363				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Châu Thành	Châu Thành	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Thành; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022- 2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	94,197	67,779	26,418		94,197	67,779	26,418	55,106		55,106			55,106		55,106				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Châu Phú	Châu Phú	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022- 2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	109,890	88,925	20,965		109,890	88,925	20,965	72,357		72,357			72,357		72,357				Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Phú Tân	Phú Tân	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Phú Tân; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022- 2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	206,040	160,770	45,270		206,040	160,770	45,270	130,734		130,734			130,734		130,734				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện An Phú	An Phú	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện An Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022- 2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	145,878	111,870	34,008		145,878	111,870	34,008	90,968		90,968			90,968		90,968				Ban QLDA ĐTXD&KV huyện An Phú	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Chợ Mới	Chợ Mới	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Chợ Mới; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022- 2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	113,205	87,599	25,606		113,205	87,599	25,606	73,375		73,375			73,375		73,375				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Thoại Sơn	Thoại Sơn	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Thoại Sơn; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	86,395	63,922	22,473		86,395	63,922	22,473	51,836		51,836			51,836	51,836					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Tri Tôn	Tri Tôn	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Tri Tôn; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	167,115	134,628	32,487		167,115	134,628	32,487	109,479		109,479			109,479	109,479					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Tịnh Biên; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	161,361	125,867	35,494	2988/QĐ-UBND 09/12/2022	158,447	125,670	32,777	102,355		102,355			102,355	102,355					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
6	Đề án trường chuẩn quốc gia (có QĐ CTĐT)						1,793,214	1,405,426	387,788		1,786,071	1,404,500	381,571	655,744		655,744			644,899	644,899			-10,845			
6.1	Thị xã Tân Châu						178,720	137,472	41,248		182,179	140,376	41,803	62,091		62,091			62,091	62,091						
	1. Trường THCS Vĩnh Hòa	TC	Xây mới: 02 phòng học và Khối phòng học tập, Khối phòng Hành chính quản trị, Khối phòng hồ trợ học tập, Khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thật; Thiết bị.	C	2021-2023	1176/QĐ-UBND 01/6/2021	41,345	31,807	9,538	2306/QĐ-UBND 08/10/2021	40,994	31,776	9,218	14,313		14,313			14,313	14,313					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	2. Trường THCS Tân Thanh	TC	7789m2	C	2024-2026	2339/QĐ-UBND 12/10/2021	32,697	25,460	7,237		32,697	25,460	7,237	10,323		10,323			10,323	10,323					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	3.Trường THCS Vĩnh Xương	TC	Xây dựng mới: 21 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hồ trợ học tập, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 02 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hồ trợ học tập, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2024-2026	2427/QĐ-UBND 21/10/2021	34,275	26,318	7,957		38,085	29,253	8,832	13,164		13,164			13,164	13,164					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	4. Trường THCS Lê Chánh	TC	Xây dựng mới: 06 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hồ trợ học tập, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2024-2026	2425/QĐ-UBND 21/10/2021	37,694	28,652	9,042		37,694	28,652	9,042	12,894		12,894			12,894	12,894					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
	5. Trường THCS Phú Lộc	TC	Xây dựng mới: 10 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hồ trợ học tập, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hồ trợ học tập, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ. Thiết bị.	C	2024-2026	2423/QĐ-UBND 21/10/2021	32,709	25,235	7,474		32,709	25,235	7,474	11,397		11,397			11,397	11,397					Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	

6.2	Huyện Châu Thành						459,902	370,099	89,803			458,976	370,058	88,918	159,903		159,903										
	1. Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	CT	Xây mới: 06 PH, khối phòng bộ môn, HCQT; Cải tạo: 30PH, 06PHBM, HTKT	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	61,417	61,417			61,417	61,417		20,638		20,638			20,638		20,638					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
	2. Trường THPT Vĩnh Bình	CT	9521,4m2	C	2024-2026	494/QĐ-UBND 10/3/2021; QĐ 2522/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 832/QĐ-UBND 27/4/2022	27,473	27,473			27,470	27,470		12,363		12,363			12,363		12,363					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
	3. Trường THCS Vĩnh Hạnh	CT	11189m2	C	2024-2026	2599/QĐ-UBND 08/11/2021	44,268	32,214	12,054		2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44,264	32,205	12,059	14,496				14,496		14,496					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	4. Trường THCS Tân Phú	CT	Xây dựng mới: khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số phòng thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 08 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số phòng thuộc khối phụ trợ; Thiết bị	C	2024-2026	2691/QĐ-UBND 12/11/2021	32,945	25,622	7,323			32,945	25,622	7,323	11,530				11,530		11,530					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	5. Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	CT	7965m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	54,209	40,881	13,328		2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53,348	40,855	12,493	18,396				18,396		18,396					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	6. Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm phụ (Hòa Hưng)	CT	Xây mới 04 phòng học, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo 04 phòng học, khối phụ trợ; Thiết bị.	C	2024-2026	1175/QĐ-UBND 01/06/2021; 344/QĐ-UBND 25/02/2022	8,995	7,171	1,824			8,995	7,171	1,824	3,586				3,586		3,586					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	7. Trường THCS Bình Thạnh	CT	7850m2	C	2024-2026	2600/QĐ-UBND 08/11/2021	42,419	31,959	10,460		3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42,361	31,956	10,405	14,382				14,382		14,382					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	8. Trường THCS Vĩnh Lợi	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số phòng thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 08 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số phòng thuộc khối phụ trợ; Thiết bị.	C	2024-2026	3008/QĐ-UBND 16/12/2021	25,213	19,469	5,744			25,213	19,469	5,744	8,761				8,761		8,761					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	

	9. Trường THCS Vĩnh An	CT	Xây dựng mới: khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 10 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, nhà vệ sinh học sinh, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2024-2026	2704/QĐ-UBND 15/11/2021	30,810	23,335	7,475		30,810	23,335	7,475	10,500		10,500		10,500		10,500					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
	10. Trường THPT Căn Đàng	CT	Xây dựng mới: phòng tổ chức Đảng và đoàn thể, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 18 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	C	2024-2026	2647/QĐ-UBND 10/11/2021	28,822	28,822			28,822	28,822		12,970		12,970		12,970		12,970					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
	11. Trường THCS An Châu	CT	Xây dựng 34 phòng học, PCN, HCQT, PVHT, HTKT, TB	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	103,331	71,736	31,595		103,331	71,736	31,595	32,281		32,281		32,281		32,281					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Thành	
6.3	Huyện Châu Phú						140,673	110,172	30,501		140,324	110,172	30,152	49,572		49,572		49,572		49,572						
	1. Trường THCS Bình Long	CP	Xây mới: 08 phòng học, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng Hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 16 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	C	2024-2026	1225/QĐ-UBND 04/06/2021	44,999	36,311	8,688		44,999	36,311	8,688	16,340		16,340		16,340		16,340					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	2.Trường THCS Thạnh Mỹ Tây	CP	13.740,6m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022	51,752	38,875	12,877	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51,403	38,875	12,528	17,494		17,494		17,494		17,494					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
	3. Trường THCS Bình Phú	CP	Xây mới 08 phòng học + cải tạo 08 phòng học; Khối phòng hành chính quản trị; Khối phòng học tập; Khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và; Thiết bị, mở rộng mua đất 2.000m2	C	2024-2026	3103/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	43,922	34,986	8,936		43,922	34,986	8,936	15,738		15,738		15,738		15,738					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
6.4	Huyện Phú Tân						192,384	150,227	42,157		191,793	149,332	42,461	76,940		76,940		64,394		64,394				-12,546		
	1. Trường THCS Phú Thọ	PT	Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTB; Cải tạo 08 phòng học	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	72,771	57,056	15,715	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72,431	56,531	15,900	27,031		27,031		27,031		27,031					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	NTM 2021
	2. Trường Mầm non Phú Mỹ	PT	- Xây mới: 20 phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. - Cải tạo: 04 phòng học thành các phòng chức năng. - Trang thiết bị.	B	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	69,752	54,625	15,127		69,752	54,625	15,127	33,327		33,327		31,327		31,327				-2,000	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	

	3. Trưởng THCS Tân Trung	PT	XD mới và cải tạo các khối phòng học tập, khối phòng hành chánh QT, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ và HTKT	C	2024-2026	2832/QĐ-UBND 26/11/2021	34,885	26,475	8,410		34,885	26,475	8,410	10,546		10,546									-10,546	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
	4. Trưởng THCS Long Hòa	PT	XD 02 p, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 08 p, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, HTKT; Thiết bị.	C	2024-2026	290/QĐ-UBND 18/02/2022	14,976	12,071	2,905		14,725	11,701	3,024	6,036		6,036			6,036		6,036					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
6.5	Huyện An Phú						52,313	40,657	11,656		51,163	40,651	10,512	19,308		19,308			19,308		19,308						
	1. Trưởng THCS Phước Hưng	AP	10994m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	52,313	40,657	11,656	2571/QĐ-UBND 19/10/2022	51,163	40,651	10,512	19,308		19,308			19,308		19,308					Ban QLDA ĐTXDKV huyện An Phú	
6.6	Huyện Chợ Mới						443,694	373,858	69,836		438,135	370,751	67,384	190,911		190,911			191,255		191,255				344		
	1. Trưởng THCS Nguyễn Văn Tây	CM	15000m2	B	2023-2026	01/NQ-HĐND 05/5/2020; 04/NQ-HĐND 14/4/2022	78,192	57,102	21,090	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78,054	57,021	21,033	26,000		26,000			26,000		26,000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022 (HB)
	2. Trưởng THPT Võ Thành Trinh	CM	Diện tích khu đất: 12.875 m2 (kể cả phần mở rộng thêm 2.353m2); Cải tạo: 21 phòng học; một số phòng thuộc Khối hành chính quản trị, Khối phòng học tập, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ; Hạ tầng kỹ thuật; Xây mới: 02 phòng Khối học tập; 01 phòng Khối hành chính quản trị, 02 phòng Khối hỗ trợ học tập, công trình phụ trợ, công trình nước sạch và trang thiết bị.	C	2024-2026	144/QĐ-UBND 26/01/2021	32,704	32,704		2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021	32,699	32,699		14,701		14,701			15,045		15,045				344	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
	3. Trưởng THCS Lê Hưng Nhượng	CM	13106m2	C	2024-2026	2650/QĐ-UBND 10/11/2021	32,601	25,357	7,244	3307/QĐ-UBND 31/12/2021	32,382	25,104	7,278	11,411		11,411			11,411		11,411					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021 (Hội An)
	4. Trưởng THPT Huỳnh Thị Hương	CM	23 phòng	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	86,174	86,174		3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85,969	85,969		60,778		60,778			60,778		60,778					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
	5. Trưởng THCS Dương Bình Giang	CM	11.000 m2	C	2024-2026	3065/QĐ-UBND 24/12/2021	28,644	22,179	6,465	3309/QĐ-UBND 31/12/2021	28,642	22,179	6,463	9,598		9,598			9,598		9,598					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021

	6. Trường THCS Hoàng Hiệp	CM	2817m2	C	2024-2026	3081/QĐ-UBND 24/12/2021	33,122	25,627	7,495	3308/QĐ-UBND 31/12/2021	30,458	23,292	7,166	12,344		12,344			12,344						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	7. Trường THCS Phan Thành Long	CM	13962m2	C	2024-2026	289/QĐ-UBND 18/02/2022	29,517	21,695	7,822	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29,498	21,694	7,804	9,773		9,773			9,773						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	8. Trường THCS Nguyễn Kim Nha	CM	Phòng học, TTB...	C	2024-2026	06/QĐ-UBND 04/01/2022	19,334	13,902	5,432	716/QĐ-UBND 13/4/2022	19,312	13,868	5,444	6,261		6,261			6,261						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	9. Trường THPT Lương Văn Cù	CM	Cải tạo 18PH, HTKT, TTB	C	2024-2026	2092/QĐ-UBND 03/9/2020	44,850	44,850		2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021	44,154	44,154		20,183		20,183			20,183						Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	NTM 2022 (MHD)
	10. Trường THCS Long Giang	CM	1953m2	C	2024-2026	3064/QĐ-UBND 24/12/2021	27,903	21,482	6,421	3311/QĐ-UBND 31/12/2021	27,856	21,482	6,374	9,382		9,382			9,382						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	11. Trường THCS Nguyễn Văn Ba	CM	8069m2	C	2024-2026	89/QĐ-UBND 14/01/2022	30,653	22,786	7,867		29,111	23,289	5,822	10,480		10,480			10,480						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
6.7	Huyện Thoại Sơn						206,496	132,901	73,595		206,496	132,901	73,595	56,165		56,165			57,522					1,357		
	1. Trường THCS thị trấn Phú Hòa	TS		B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/4/2022	102,472	65,386	37,086		102,472	65,386	37,086	29,424		29,424			29,424						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	2. Trường THCS thị trấn Núi Sập	TS		B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/4/2022	104,024	67,515	36,509		104,024	67,515	36,509	26,741		26,741			28,098					1,357	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	

6.8	Huyện Trì Tôn						77,902	58,885	19,017		77,692	59,956	17,736	26,834		26,834			26,834		26,834					
	1. Trường THCS Tân Tuyền	TT	10859m2	C	2024-2026	2308/QĐ-UBND 08/10/2021	38,845	30,006	8,839	711/QĐ-UBND 13/4/2022	38,829	30,000	8,829	13,503		13,503			13,503		13,503				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
	2. Trường THCS Lạc Quối	TT	Diện tích khu đất khoảng 11.757m²	C	2024-2026	2855/QĐ-UBND 30/11/2021	39,057	28,879	10,178		38,863	29,956	8,907	13,331		13,331			13,331		13,331				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
6.9	Huyện Tịnh Biên						41,130	31,155	9,975		39,313	30,303	9,010	14,020		14,020			14,020		14,020					
	1. Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	TB	6.107 m2 (trong đó mua mới 1.633 m2 đất)	C	2024-2026	1089/QĐ-UBND 25/5/21	41,130	31,155	9,975	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39,313	30,303	9,010	14,020		14,020			14,020		14,020				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	NTM 2021
IV	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ						95,000	95,000			91,967	91,967		27,000	27,000				27,000	27,000						
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						95,000	95,000			91,967	91,967		27,000	27,000				27,000	27,000						
1	Dự án đầu tư tăng cường trang thiết bị Trung tâm Công nghệ sinh học	LX	Các loại thiết bị	B	2016-2022	82/HĐND-TT 11/8/2015 24/NQ-HĐND 08/12/2017	95,000	95,000		2124/QĐ-UBND 07/10/2015 440/QĐ-UBND 03/03/2020	91,967	91,967		27,000	27,000				27,000	27,000					Trung tâm CNSH tỉnh	
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						2,720,811	2,028,525	692,286		2,690,784	1,998,649	692,135	1,370,734		1,317,400		53,334	1,477,781		1,317,779		160,002	107,047		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						673,666	613,666	60,000		671,421	611,421	60,000	200,737		200,737			189,959		189,959			-10,778		
1	Bệnh viện y học cổ truyền An Giang	LX	100 giường	B	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017 24/NQ-HĐND 11/12/2019; 25/NQ-HĐND 22/7/2021	214,514	154,514	60,000	2827/QĐ-UBND 22/9/2017 348/QĐ-UBND 20/02/2020 1936/QĐ-UBND 19/8/2021	214,313	154,313	60,000	102,795		102,795			96,088		96,088			-6,707	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	

2	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Sản 200 giường)	LX	15,445 m ² , HTKT, TTB	B	2017-2021	24/NQ-HĐND 08/12/2017 '01/NQ-HĐND 05/05/2020	369,807	369,807		1665/QĐ-UBND 31/05/2017 1564 /QĐ-UBND 06/7/2020	369,580	369,580		59,487					58,963		58,963			-524	Bệnh viện Sản Nhi AG	
3	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	LX	3.617 m ² , HTKT, TTB	B	2019-2022	11/NQ-HĐND 10/07/2020	64,605	64,605		2766B/QĐ-UBND 31/10/2018; 3091 /QĐ-UBND 30/12/2020; 1619/QĐ-UBND 14/7/2021; 2695/QĐ-UBND 08/11/2022	62,788	62,788		25,855					22,718		22,718			-3,137	UBND TP Long Xuyên	
4	Bệnh viện đa khoa huyện Thoại Sơn	TS	Thêm 30 giường	C	2016-2021	2834/QĐ-UBND 17/12/2015 3377/QĐ-UBND 09/11/2017 2472/QĐ-UBND 23/10/2020	24,740	24,740		2629/QĐ-UBND 21/9/2016; 3695/QĐ-UBND 12/12/2017; 306/QĐ-UBND 13/02/2020; 355/QĐ-UBND 26/02/2021; 1729/QĐ-UBND 07/7/2022	24,740	24,740		12,600					12,190		12,190			-410	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						2,047,145	1,414,859	632,286		2,019,363	1,387,228	632,135	1,169,997		1,116,663		53,334	1,287,822		1,127,820		160,002	117,825		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						2,047,145	1,414,859	632,286		2,019,363	1,387,228	632,135	1,169,997		1,116,663		53,334	1,287,822		1,127,820		160,002	117,825		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						2,047,145	1,414,859	632,286		2,019,363	1,387,228	632,135	1,169,997		1,116,663		53,334	1,287,822		1,127,820		160,002	117,825		
1	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường)	LX	200 giường	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/07/2020	363,170	363,170		2846/QĐ-UBND 08/12/2020	363,022	363,022		326,720					354,453		354,453			27,733	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
2	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	LX	TTB	B	2022-2023	168/QĐ-TTg ngày 04/02/2021	480,612	43,692	436,920	1024a/QĐ-UBND 16/5/2022	479,316	42,396	436,920	92,657		39,323		53,334	199,325		39,323		160,002	106,668	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
3	Trung Tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang	LX	Trụ sở làm việc , TTB	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/07/2020	47,564	47,564		2646/QĐ-UBND 16/11/2020, 3112/QĐ-UBND 31/12/2020	46,944	46,944		42,250		42,250			42,250		42,250				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	

4	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	LX	300 giường	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	180,982	63,146	117,836		180,982	63,146	117,836	56,831		56,831			56,831						Bệnh viện ĐKTTAG	
5	Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2)	LX	140 giường	B	2024-2027	42/NQ-HĐND 08/12/2020	104,912	104,912		2797/QĐ-UBND 16/11/2022	104,714	104,714		47,210		47,210			47,210		47,210				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
6	Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	LX	150 giường	B	2022-2025	11/NQ-HĐND 10/07/2020	272,571	272,571		3212/QĐ-UBND 30/12/2022	272,485	272,485		133,064		133,064			133,401		133,401			337	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
7	Xây dựng mới Khoa Xét nghiệm và Khoa Giải phẫu bệnh lý thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	CD	Khối nhà chính; HTKT; TTB	C	2022-2024	2169/QĐ-UBND 21/9/2021	40,909	40,909		2741/QĐ-UBND 17/11/2021	40,909	40,909		36,818		36,818			40,909		40,909			4,091	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	CV 3663/VPUBND-KGVX_29/7/2020
8	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	TC	Cải tạo, sửa chữa, TTB	C	2021-2023	1788/QĐ-UBND 30/7/2020	31,605	31,605		1029/QĐ-UBND 14/5/2021	31,584	31,584		30,773		30,773			30,773		30,773				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
9	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	CM	Bổ sung Khối tổng hợp 50 giường	C	2021-2023	1663/QĐ-UBND 17/7/2020	44,961	44,961		1337/QĐ-UBND 21/6/2021; 2086/QĐ-UBND 18/8/2022	44,960	44,960		40,464		40,464			40,464		40,464				Ban QLDA ĐTXD&KV huyện Chợ Mới	
10	Dẫn tư trang thiết bị y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang (CDC)	LX	TBYT	C	2021-2023	160/QĐ-UBND 27/01/2021	21,934	21,934		86/QĐ-SKHĐT 14/9/2021	21,510	21,510		17,949		17,949			16,327		16,327			-1,622	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
11	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Tân	PT	cải tạo mở rộng khu chờ khám bệnh; Thay mới mái tole khối nhà chính	C	2021-2023	693 /QĐ-UBND 02/04/2021	2,873	2,873		319/QĐ-UBND 29/6/2021	1,948	1,948		1,948		1,948			1,823		1,823			-125	Ban QLDA ĐTXD&KV huyện Phú Tân	
12	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú	CP		C	2022-2024	2398/QĐ-UBND 30/9/2022	6,860	6,860			6,860	6,860							6,860		6,860			6,860	Ban QLDA ĐTXD&KV huyện Châu Phú	Phu lục II.B chuyển sang
13	Khu cách ly tập trung tại thị trấn Long Bình	AP	300 chỗ	C	2021		9,800	9,800		1408/QĐ-UBND 29/6/2021	11,580	11,580		11,004		11,004			10,610		10,610			-394	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	QĐ 1408/QĐ-UBND 29/6/2021 CV 3575/VPUBND-KGVX 14/7/2021
14	Khu cách ly tập trung tại ấp Phú Hòa 1, xã Bình Hòa	CT	225 giường	C	2021		7,500	7,500		529 /QĐ-SXD 10/12/2021	7,328	7,328		7,328		7,328			6,707		6,707			-621	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	CV 5311/VPUBND-KGVX 06/10/2021

15	Khu thu dung, điều trị bệnh nhân mắc bệnh Covid-19 tại xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	CT	300 giường + các khối kỹ thuật	B	2021		60,997	35,447	25,550	1981/QĐ-UBND 24/8/2021	60,997	35,447	25,550	23,492		23,492			23,492						Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	QĐ 1639/QĐ-UBND 16/7/2021
16	Cải tạo Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên huyện An Phú thành khu cách ly tập trung 200 chỗ	AP	200 chỗ	C	2021		11,423	11,423		393/QĐ-SXD 12/10/2021	11,423	11,423		11,365		11,365			10,893		10,893			-472	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	QĐ 1637/QĐ-UBND 15/7/2021
17	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang	LX	100 giường	B	2021-2024	25/NQ-HĐND 22/7/2021	150,996	100,996	50,000	2423/QĐ-UBND 30/9/2022	149,491	99,491	50,000	90,900		90,900			90,900		90,900				Bộ CHQS tỉnh	
18	Khu hồi sức cấp cứu điều trị bệnh Covid-19 của Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang và Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	LX, CD		C	2021-2023	2299/QĐ-UBND 07/10/2021	55,678	55,678		104/QĐ-SKHĐT 25/10/2021	55,260	55,260		52,505		52,505			47,029		47,029			-5,476	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
19	Đầu tư trang thiết bị y tế cho các cơ sở điều trị bệnh nhân Covid-19 theo chiến lược "tháp 3 tầng"	Toàn tỉnh		B	2021-2023	2299/QĐ-UBND 07/10/2021	63,663	63,663		130/QĐ-SKHĐT 07/12/2021	43,865	43,865		63,663		63,663			48,252		48,252			-15,411	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
20	Trạm Y tế xã						88,135	86,155	1,980		84,185	82,356	1,829	83,056		83,056			79,313		79,313			-3,743		
29.1	Thị xã Tân Châu						14,938	14,938			14,890	14,890		14,919		14,919			14,732		14,732			-187		
	1. Trạm y tế xã Phú Lộc	TC	1598m2	C	2022-2024	1471/QĐ-UBND 05/7/2021	2,000	2,000		439/QĐ-SXD 12/11/2021; 67/QĐ-SXD 14/02/2023	1,998	1,998		2,000		2,000			1,998		1,998			-2	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	2. Trạm y tế xã Lê Chánh	TC	1500m2	C	2022-2024	1153/QĐ-UBND 28/5/2021	6,095	6,095		438/QĐ-SXD 12/11/2021	6,090	6,090		6,090		6,090			6,090		6,090				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	3. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Tân Thạnh, Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu	TC	Hệ thống xử lý nước thải; Cổng, hàng rào; Mái tole	C	2021-2023	1560/QĐ-UBND 09/7/2021	2,056	2,056		360/QĐ-SXD 25/8/2021	2,042	2,042		2,042		2,042			1,884		1,884			-158	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	4. Trạm Y tế phường Long Thạnh	TC	500m2	C	2022-2024	1472/QĐ-UBND 05/7/2021	4,787	4,787		437/QĐ-SXD 12/11/2021	4,760	4,760		4,787		4,787			4,760		4,760			-27	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
20.2	Huyện Châu Thành						8,001	8,001			7,654	7,654		7,898		7,898			7,176		7,176			-722		

	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Vĩnh Bình	CT	458,60 m ² .TTB	C	2021-2023	2539/QĐ-UBND 03/11/2020	2,035	2,035		334/QĐ-SXD 13/7/2021	1,967	1,967		1,915		1,915			1,592		1,592			-323	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	2. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Hòa Bình Thanh, Vĩnh Thành, huyện Châu Thành	CT	HT XLNT	C	2021-2023	391 /QĐ-UBND 02/03/2021	1,218	1,218		446/QĐ-SXD 12/11/2021	1,211	1,211		1,187		1,187			1,108		1,108			-79	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	3. Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Vĩnh Hanh	CT	Cải tạo: khối nhà làm việc, nhà vệ sinh, công, hàng rào; Xây dựng phòng lao, kho thuốc, sân đan, hệ thống xử lý nước thải	C	2022-2024	2643/QĐ-UBND 10/11/2021	2,050	2,050		138/QĐ-UBND 13/5/2022	1,896	1,896		1,896		1,896			1,896		1,896					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	4. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Tân Phú	CT	300 m2	C	2022-2024	2644/QĐ-UBND 10/11/2021	2,698	2,698		08/QĐ-SXD 05/01/2023	2,580	2,580		2,900		2,900			2,580		2,580			-320	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
20.3	Huyện Châu Phú						7,017	7,017			7,017	7,017		6,701		6,701			6,700		6,700			-1			
	1. Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Phú	CP		C	2023-2025	2788/QĐ-UBND 22/11/2021	6,499	6,499			6,499	6,499		6,500		6,500			6,499		6,499			-1	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	2. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Mỹ Phú	CP		C	2023-2024	3006/QĐ-UBND 16/12/2021	518	518			518	518		201		201			201		201					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
20.4	Huyện Phú Tân						20,497	20,497			19,571	19,571		20,314		20,314			19,876		19,876			-438			

	1. Trạm y tế xã Phú Thọ	PT	425 m2	C	2021-2023	936/QĐ-UBND 06/5/2021	5,789	5,789		394/QĐ-SXD 12/10/2021; 66/QĐ-SXD 13/02/2023	5,606	5,606		5,606		5,606			5,198		5,198			-408	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	2. Trạm y tế xã Bình Thạnh Đông	PT	1780m2	C	2022-2024	2831/QĐ-UBND 26/11/2021	6,995	6,995		376/QĐ-SXD 27/9/2022	6,965	6,965		6,995		6,995			6,965		6,965			-30	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	3.. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế Tân Trung	PT		C	2022-2024	2601/QĐ-UBND 08/11/2021	2,217	2,217			2,000	2,000		2,217		2,217			2,217		2,217				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	4. Trạm y tế xã Long Hoà	PT	425 m2	C	2023-2025	2592/QĐ-UBND 08/11/2021	5,496	5,496			5,000	5,000		5,496		5,496			5,496		5,496				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
20.5	Huyện An Phú						12,743	12,743			12,237	12,237		12,237		12,237			12,237		12,237					
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Quốc Thái	AP	Cải tạo khối nhà chính, phòng tiêm lao; Xây mới: kho bếp, kho chứa chất thải; nhà xe, hệ thống xử lý nước thải; Hàng rào, HTKT	C	2022-2024	1557/QĐ-UBND 09/7/2021	3,005	3,005		50/QĐ-SXD 22/02/2022	2,988	2,988		2,988		2,988			2,988		2,988				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	NTM 2024
	2. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Phước Hưng	AP	Cải tạo khối nhà chính; Xây mới: phòng họp, kho dược, phòng cách ly khoa nhiễm, phòng khám lao, nhà chứa chất thải rắn, nhà xe; Công hàng rào, sân nền; Bể xử lý nước thải	C	2021-2023	1556/QĐ-UBND 09/7/2021	2,572	2,572		482/QĐ-SXD 15/11/2021	2,551	2,551		2,551		2,551			2,551		2,551				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	NTM 2022
	3. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Nhơn Hội	AP	1898m2	C	2022-2024	1558/QĐ-UBND 09/7/2021	2,780	2,780		180/QĐ-SXD 09/6/2022	2,428	2,428		2,428		2,428			2,428		2,428				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	4. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế thị trấn An Phú	AP	729m2	C	2022-2024	1559/QĐ-UBND 09/7/2021	1,213	1,213		179/QĐ-SXD 07/6/2022	1,189	1,189		1,189		1,189			1,189		1,189				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	

	5. Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Ky	AP	5941,65m2	C	2022-2024	2422/QĐ-UBND 21/10/2021	3,173	3,173		168/QĐ-SXD 01/6/2022	3,081	3,081		3,081		3,081		3,081		3,081					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
20.6	Huyện Chợ Mới						1,735	1,735			1,614	1,614		1,614		1,614			1,454		1,454			-160		
	1. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Bình Phước Xuân, Mỹ An, Long Giang, Mỹ Hội Đông	CM	Nhà bao che; Hệ thống bể xử lý nước thải; Thiết bị	C	2021-2023	1555/QĐ-UBND 09/7/2021	1,735	1,735		424/QĐ-SXD 05/11/2021	1,614	1,614		1,614		1,614			1,454		1,454			-160	UBND huyện Chợ Mới	
20.7	Huyện Tri Tôn						10,515	8,535	1,980		9,419	7,590	1,829	7,590		7,590			7,590		7,590					
	1.Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tuyền	TT	Cải tạo khối nhà làm việc, HTKT, HTXLNT	C	2021-2023	332/QĐ-UBND 24/02/2021	2,873	2,873		401/QĐ-SXD 14/10/2021	2,433	2,433		2,433		2,433			2,433		2,433				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	2. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Tà Đảnh	TT	Cải tạo trạm y tế, phòng đông y, phòng khám lao và hàng rào mặt chính	C	2021-2023	1155/QĐ-UBND 28/5/2021	855	855		423/QĐ-SXD 05/11/2021	539	539		539		539			539		539				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	3. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế thị trấn Tri Tôn	TT	Phòng đông y, nhà vệ sinh, nhà xe nhân viên, lò đốt rác, khu xử lý nước thải, HTKT, thiết bị y tế, hệ thống XLNT	C	2021-2023	1843/QĐ-UBND 06/8/2021	1,807	1,807		468/QĐ-SXD 12/11/2021	1,654	1,654		1,654		1,654			1,654		1,654				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	4. Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Lạc Quới	TT	Xây dựng: sân đan, hệ thống thoát nước; Trang thiết bị. Cải tạo: khối nhà làm việc, hàng rào	C	2021-2023	2175/QĐ-UBND 21/9/2021	2,000	2,000		470/QĐ-SXD 12/11/2021	1,964	1,964		1,964		1,964			1,964		1,964				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	

	5. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Châu Lăng	TT	1289,43m2	C	2021-2023	2310/QĐ-UBND 08/10/2021	2,980	1,000	1,980	469/QĐ-SXD 12/11/2021	2,829	1,000	1,829	1,000		1,000		1,000		1,000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trî Tôn	
20.8	Huyện Tịnh Biên						12,689	12,689			11,783	11,783		11,783		11,783			9,548		9,548			-2,235		
	1. Trạm y ế xã An Phú	TB	khư đất xây dựng khoảng 800 m²; gồm: Xây dựng Khối nhà chính, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	C	2021-2023	2854/QĐ-UBND 08/12/2020	6,201	6,201		187/QĐ-SXD 07/4/2021	5,902	5,902		5,902		5,902			4,602		4,602			-1,300	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
	2. Trạm y ế xã Vĩnh Trung	TB	Xây mới trạm y tế, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị	C	2022-2024	2444/QĐ-UBND 25/10/2021	6,488	6,488		464/QĐ-SXD 12/11/2022; 529/QĐ-SXD 06/12/2022	5,881	5,881		5,881		5,881			4,946		4,946			-935	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
VI	VĂN HÓA, THÔNG TIN						744,655	636,833	107,822		686,206	592,726	93,480	495,567	15,852	479,715			497,253	15,852	481,401			1,686		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						356,773	346,475	10,298		354,219	343,963	10,256	231,070	15,852	215,218			230,170	15,852	214,318			-900		
1	Nhà hát tỉnh An Giang	LX	20.000 m²	B	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017	215,200	215,200		1765/QĐ-UBND 29/7/2021; 2345/QĐ-UBND 26/9/2019; 2457/QĐ-UBND 05/10/2022	215,117	215,117		172,360	15,852	156,508			172,360	15,852	156,508				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
2	Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới	CM	Khối HT 400 chỗ, khối hành chính; CTPT, HTKT, TB	B	2016-2019	24/NQ-HĐND 08/12/2017 11/NQ-HĐND 10/07/2020	53,419	43,637	9,782	2666/QĐ-UBND 26/9/2016 3573/QĐ-UBND 28/11/2017 2082/QĐ-UBND 01/09/2020	53,419	43,637	9,782	23,781		23,781			23,781		23,781				Tỉnh đoàn	
3	Thư viện thị xã Tân Châu	TC	1040 m²	C	2018-2022	1579/QĐ-UBND 05/7/2018	13,616	13,100	516	6144/QĐ-UBND 29/10/2018 7525/QĐ-UBND 28/12/2018	11,362	10,888	474	3,569		3,569			3,569		3,569				UBND TX Tân Châu	
4	Nhà thiếu nhi thị xã Tân Châu	TC	8.076 m²	C	2018-2022	104/HĐND-TT 05/9/2018 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	37,337	37,337		2693/QĐ-UBND 29/10/2018	37,120	37,120		16,000		16,000			15,100		15,100			-900	UBND TX Tân Châu	

5	Nhà Thiếu nhi huyện Thoại Sơn	TS	Hội trường, HC, HTKT, Ctrinh phụ trợ, trang thiết bị	C	2016-2021	70/HĐND-TT 31/3/2016 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	37,201	37,201		1691/QĐ-UBND 10/7/2019	37,201	37,201		15,360		15,360			15,360		15,360				UBND huyện Thoại Sơn	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						387,882	290,358	97,524		331,987	248,763	83,224	264,497		264,497			267,083		267,083			2,586		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						387,882	290,358	97,524		331,987	248,763	83,224	264,497		264,497			267,083		267,083			2,586		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						387,882	290,358	97,524		331,987	248,763	83,224	264,497		264,497			267,083		267,083			2,586		
1	Nhà thiếu nhi huyện An Phú	AP	500chỗ	C	2016-2019	68/HĐND-TT 31/3/2016	38,464	37,464	1,000		37,139	37,139		33,628		33,628			33,628		33,628				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
2	Trùng tu, sửa chữa di tích lịch sử đình thần Mỹ Hòa Hưng	LX	592 m ²	C	2020-2022	1078/QĐ-UBND 14/5/2020 1308/QĐ-UBND 28/4/2017	2,851	2,851		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3055/QĐ-UBND 29/12/2020	2,825	2,825		2,543		2,543			2,495		2,495			-48	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
3	Cải tạo, sửa chữa đình thần Mỹ Thới	LX	CT khối đại đình: 505 m ² PCCC	C	2020-2022	1077/QĐ-UBND 14/5/2020 31/QĐ-UBND 05/01/2017	3,193	3,193		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3056/QĐ-UBND 29/12/2020	2,953	2,953		2,658		2,658			2,478		2,478			-180	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
4	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử đình Vĩnh Hòa	TC	CT khối đại đình: 332 m ² PCCC	C	2020-2022	1068/QĐ-UBND 13/5/2020 224/QĐ-UBND 17/01/2017	3,024	3,024		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3052/QĐ-UBND 29/12/2020	2,805	2,805		2,525		2,525			2,525		2,525				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
5	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử cách mạng đình Phước Hưng	AP	CT khối đại đình: 388 m ² PCCC	C	2020-2022	1079/QĐ-UBND 14/5/2020 433/QĐ-UBND 10/02/2017	3,530	3,530		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3053/QĐ-UBND 29/12/2020	3,029	3,029		2,726		2,726			2,824		2,824			98	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
6	Cải tạo, sửa chữa di tích kiến trúc nghệ thuật đình Vĩnh Trường	AP	CT khối đại đình: 253 m ² PCCC	C	2020-2022	2811/SVHTTDL-VP 01/12/2020 225/QĐ-UBND 17/01/2017	2,940	2,940		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3051/QĐ-UBND 29/12/2020	2,080	2,080		1,872		1,872			1,854		1,854			-18	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
7	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử cách mạng và kiến trúc nghệ thuật đình Mỹ Đức	CP	CT khối đại đình: 503 m ² PCCC	C	2020-2022	1067/QĐ-UBND 13/5/2020 226/QĐ-UBND 17/01/2017	2,399	2,399		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3054/QĐ-UBND 29/12/2020	2,248	2,248		2,023		2,023			2,041		2,041			18	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	

8	Trùng tu, sửa chữa Đình Bình Mỹ	CP		C	2022-2024	2321/QĐ-UBND 16/9/2022	8,148	4,681	3,467		8,148	4,681	3,467						4,681					4,681	Ban QLDA ĐTXD&KV huyện Châu Phú	Phụ lục II.B chuyển sang			
9	Trụ sở tập luyện và sinh hoạt của Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang	LX	Trụ sở, HTKT	C	2021-2025	2631/QĐ-UBND 13/11/2020	8,821	8,821		488/QĐ-SXD 15/11/2021	8,821	8,821		7,939		7,939			7,939						7,939	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			
10	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành	CT	Hội trường, nhà làm việc, HTKT	C	2021-2023	497/QĐ-UBND 11/3/2021	36,965	21,256	15,709	2743/QĐ-UBND 17/11/2021	36,906	21,187	15,719	19,130				19,130						19,130	UBND huyện Châu Thành				
11	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Chợ Mới	CM		C	2021-2023	2589/QĐ-UBND 05/11/2021	25,647	14,182	11,465	2742/QĐ-UBND 17/11/2021	25,530	14,175	11,355	14,175				14,175						14,175	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới				
12	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						151,380	105,846	45,534		136,442	100,751	35,691	101,633				101,633						100,334	100,334		-1,299		
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hòa	TC	- Tổng diện tích dự án 2.651m2 . - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật. - Trang thiết bị.	C	2021-2023	1914/QĐ-UBND 16/8/2021	5,510	3,994	1,516	378/QĐ-SXD 17/9/2021; 389/QĐ-SXD 03/10/2022	5,298	3,985	1,313	3,985				3,985						3,897	3,897		-88	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Xương	TC	Tổng diện tích dự án khoảng 9.006m2 (đã được san lấp bằng phẳng và có hệ thống điện, nước kết nối với khu vực). UBND thị xã Tân Châu trung dựng lại cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng xã Vĩnh Xương hiện hữu đảm bảo các hạng mục: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, nhà vệ sinh,sân sinh hoạt cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật phù hợp Công văn số 1082/VPUBND-KGVX ngày 15 tháng 03 năm 2021. Vì vậy, Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Xương chỉ đầu tư hạng mục sau: - Sân bóng đá mini. - Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	C	2021-2023	2064/QĐ-UBND 08/9/2021	1,188	545	643	436/QĐ-SXD 12/11/2021	1,075	456	619	456				456						452	452		-4	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Lê Chánh	TC	366m2	C	2021-2023	2122/QĐ-UBND 15/9/2021	5,389	3,891	1,498	440/QĐ-SXD 12/11/2021	4,792	3,427	1,365	3,427				3,427						3,425	3,425		-2	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Thạnh	TC	Tổng diện tích dự án khoảng 6.651m2 (đã được san lấp bằng phẳng và có hệ thống điện, nước kết nối với khu vực). - Cải tạo: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, phòng vệ sinh (bây cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Thạnh hiện hữu cải tạo lại). - Xây dựng mới: Sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, - Mua sắm trang thiết bị bổ sung. Tổng diện tích dự án khoảng 6.651m2 (đã được san lấp bằng phẳng và có hệ thống điện, nước kết nối với khu vực). - Cải tạo: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, phòng vệ sinh (bây cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Thạnh hiện hữu cải tạo lại). - Xây dựng mới: Sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, - Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	C	2022-2024	1912/QĐ-UBND 16/8/2021	4,268	2,921	1,347		4,268	2,921	1,347	2,921				2,921						2,921	2,921			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	5. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Lộc	TC	7706m2	C	2022-2024	1913/QĐ-UBND 16/8/2021	3,234	2,168	1,066	490/QĐ-SXD 21/11/2022	2,890	1,948	942	2,168				2,168						1,948	1,948		-220	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	

6. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh	CT	- Tổng diện tích khu đất 3.300m2 . - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật. - Cài tạo: 02 phòng chức năng, nhà vệ sinh. - Trang thiết bị	C	2021-2023	1938/QĐ-UBND 19/8/2021	5,587	3,985	1,602	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5,405	3,984	1,421	3,984		3,984			3,984						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
7. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành	CT	2986m2	C	2021-2023	1819/QĐ-UBND 04/8/2021	5,585	3,983	1,602	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5,444	3,976	1,468	3,976		3,976			3,976						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
8. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An, huyện Châu Thành	CT	Tổng diện tích dự án khoảng 4.092m2 . - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật. - Mua sắm trang thiết bị.	C	2021-2023	1714/QĐ-UBND 26/7/2021	5,729	3,997	1,732	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5,226	3,799	1,427	3,799		3,799			3,799						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
9. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành	CT	Tổng diện tích dự án khoảng 5.976m2 . - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật. - Mua sắm trang thiết bị.	C	2022-2024	1818/QĐ-UBND 04/8/2021	5,592	3,989	1,603		5,592	3,989	1,603	3,989		3,989			3,989						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
10. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành	CT	2559m2	C	2022-2024	1715/QĐ-UBND 26/7/2021	5,596	3,924	1,672	415/QĐ-SXD 18/10/2022	5,355	3,912	1,443	3,924		3,924			3,912				-12		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
11. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành	CT	2135m2	C	2021-2023	2461/QĐ-UBND 26/10/2021	5,597	3,992	1,605	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4,682	3,443	1,239	3,443		3,443			3,443						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
12. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Long	CP	- Tổng diện tích khu đất 2.521m2 . - Xây dựng: Sân sinh hoạt cộng đồng, Hội trường văn hóa đa năng, 03 phòng chức năng, Sân bóng đá mini, hạ tầng kỹ thuật, nhà vệ sinh, thiết bị.	C	2021-2023	658/QĐ-UBND 30/3/2021	6,317	4,000	2,317	487/QĐ-SXD 15/11/2021	5,179	3,783	1,396	3,783		3,783			3,783						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
13. Trung tâm Văn hóa, Thể thao Thanh Mỹ Tây	CP	- Tổng diện tích khu đất khoảng 3.170m2.	C	2022-2024	2516/QĐ-UBND 02/11/2021	6,085	4,000	2,085	305/QĐ-SXD 12/8/2022	5,284	3,982	1,302	3,982		3,982			3,982						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
14. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Phú	CP	3200m2	C	2022-2024	2611/QĐ-UBND 08/11/2021	5,627	4,000	1,627		5,627	4,000	1,627	4,000		4,000			4,000						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
15. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Thọ	PT	- Tổng diện tích khu đất 2.328,81m2 - Xây dựng mới: Sân sinh hoạt cộng đồng, hội trường văn hóa đa năng, sân bóng đá mini, hạ tầng kỹ thuật, nhà vệ sinh. - Cài tạo: Phòng chức năng (văn phòng làm việc), nhà vệ sinh. - Trang thiết bị.	C	2021-2023	875/QĐ-UBND 26/4/2021; 2196/QĐ-UBND 23/9/2021	5,724	4,000	1,724	491/QĐ-UBND 15/11/2021	5,647	3,952	1,695	3,952		3,952			3,888				-64		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
16. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Trung	PT	Tổng diện tích dự án khoảng 1.657m2. - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, phòng vệ sinh, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật (trừ hàng rào song sắt phía trước). - Cài tạo: hàng rào song sắt phía trước. - Mua sắm trang thiết bị bổ sung. Tổng diện tích dự án khoảng 1.657m2.. - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, phòng vệ sinh, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật (trừ hàng rào song sắt phía trước). - Cài tạo: hàng rào song sắt phía trước. - Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	C	2022 – 2024	2066/QĐ-UBND 08/9/2021	5,584	3,741	1,843	530/QĐ-SXD 07/12/2022	4,484	3,092	1,392	3,741		3,741			3,092				-649		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	

	17. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Hòa	PT	1657m2	C	2023-2025	2471/QĐ-UBND 26/10/2021	5,986	3,999	1,987		4,000	4,000		3,999		3,999			3,999		3,999				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	18. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phước Hưng	AP	Diện tích khu đất xây dựng 2.950m2. - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật. - Mua sắm trang thiết bị.	C	2021-2023	2198/QĐ-UBND 23/9/2021	5,267	3,764	1,503	503/QĐ-SXD 15/11/2021; 233/QĐ-SXD 08/7/2022	4,866	3,383	1,483	3,383		3,383			3,383		3,383				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	19. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ Hội Đông	CM	221m2	C	2021-2023	2466/QĐ-UBND 26/10/2021	5,136	3,641	1,495	442/QĐ-SXD 12/11/2021	4,348	3,212	1,136	3,212		3,212			3,212		3,212				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	20. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ An	CM	413m2	C	2021-2023	2459/QĐ-UBND 26/10/2021	5,958	4,304	1,654	441/QĐ-SXD 12/11/2021	5,555	4,229	1,326	4,229		4,229			4,229		4,229				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	21. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã An Thạnh Trung	CM	413m2	C	2021-2023	2468/QĐ-UBND 26/10/2021	5,498	3,928	1,570	444/QĐ-SXD 12/11/2021	4,988	3,758	1,230	3,758		3,758			3,758		3,758				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	22. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Giang	CM	366m2	C	2021-2023	2460/QĐ-UBND 26/10/2021	6,586	4,277	2,309	480/QĐ-SXD 15/11/2021	6,482	4,276	2,206	4,276		4,276			4,276		4,276				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	23. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hội An	CM	348m2	C		2467/QĐ-UBND 26/10/2021	5,733	4,121	1,612	481/QĐ-SXD 15/11/2021	4,688	3,510	1,178	3,510		3,510			3,510		3,510				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	24. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Nhơn Mỹ	CM	411m2	C	2021-2023	2469/QĐ-UBND 26/10/2021	6,325	4,576	1,749	443/QĐ-SXD 12/11/2021	5,330	4,022	1,308	4,022		4,022			4,022		4,022				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	25. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình	CM	367m2	C		2465/QĐ-UBND 26/10/2021	5,630	4,036	1,594	445/QĐ-SXD 15/11/2021	5,361	3,968	1,393	3,968		3,968			3,968		3,968				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	26. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Tuyền	TT	1764m2	C	2021-2023	1110/QĐ-UBND 26/5/2021	5,743	4,133	1,610	330/QĐ-SXD 29/8/2022	5,656	4,131	1,525	4,133		4,133			4,131		4,131			-2	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	

	27. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Lạc Quới	TT	2689m2	C	2022-2024	578/QĐ-UBND 24/3/2022; 3077/QĐ-UBND 19/12/2022	5,906	4,000	1,906		4,000	4,000		4,000		4,000		4,000		4,000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	
	28. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Ân Phú	TB	Sân khấu, hội trường	C	2021-2023	2065/QĐ-UBND 08/9/2021	5,000	3,937	1,063	386/QĐ-UBND 01/10/2021; 181/QĐ-SXD 09/6/2022	4,920	3,613	1,307	3,613		3,613		3,355		3,355				-258	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
13	<i>Bảo quản, Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (KH 780)</i>						68,502	48,153	20,349		58,653	41,661	16,992	41,745		41,745		41,605		41,605				-140		
	1. Cải tạo, sửa chữa Đình Tân An	TC	651,9m2	C	2021-2023	2063/QĐ-UBND 08/9/2021	5,168	4,114	1,054	2744/QĐ-UBND 17/11/2021	3,573	2,955	618	2,955		2,955		2,926		2,926				-29	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	2. Cải tạo Đình Châu Phong	TC	3100m2	C	2021-2023	2007/QĐ-UBND 30/8/2021	3,296	2,629	667	2745/QĐ-UBND 17/11/2021	2,015	1,665	350	1,665		1,665		1,660		1,660				-5	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	3. Cải tạo Phù Sơn Tự	TC	Phục dựng chánh điện; Cải tạo và xây dựng mới HTKT; Lắp đặt PCCC	C	2021-2023	1685/QĐ-UBND 22/7/2021	2,919	2,241	678	2746/QĐ-UBND 17/11/2021	934	749	185	749		749		730		730				-19	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	1. Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	CT	3590,8m2	C	2021-2023	2761/QĐ-UBND 17/11/2021	8,066	6,298	1,768	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7,675	6,214	1,461	6,298		6,298		6,214		6,214				-84	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	5. Cải tạo Chùa Phước Trường	AP	4000m2	C	2022-2024	225/QĐ-UBND 11/02/2022	5,037	3,848	1,189	1233/QĐ-UBND 16/6/2022	4,704	3,823	881	3,823		3,823		3,823		3,823					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	6. Cải tạo Đình Vĩnh Thành	AP	- Cải tạo khối chính điện. - Cải tạo nhà khách + nhà kho. - Cải tạo 2 Miếu.	C	2022-2024	223/QĐ-UBND 11/02/2022	3,515	2,799	716	1765/QĐ-UBND 13/7/2022	3,436	2,791	645	2,791		2,791		2,791		2,791					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	7. Cải tạo, sửa chữa Chùa Văn Long	TT	500m2	C	2021-2023	1899/QĐ-UBND 13/8/2021; 1894/QĐ-UBND 27/7/2022	14,997	6,004	8,993	2728/QĐ-UBND 17/11/2021; 2982/QĐ-UBND 08/12/2022	14,830	6,004	8,826	6,004		6,004		6,004		6,004					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	

	8. Cải tạo Đình Nguyễn Hữu Cảnh	CM	- Cải tạo Tòa đại đình. - Xây dựng mới nhà vệ sinh. - Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy.	C	2021-2022	1868/QĐ-UBND 09/8/2021	4,999	3,982	1,017	2747/QĐ-UBND 17/11/2021	4,218	3,447	771	3,447					3,447						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	9. Cải tạo, phục dựng Chùa Long Hòa	CM	- Diện tích khu đất: 4.000m2. - Phục dựng chính điện, cải tạo phục dựng hầm bí mật. - Hạng mục phụ và hạ tầng kỹ thuật.	C	2021-2023	2030/QĐ-UBND 01/9/2021	3,522	2,845	677	2748/QĐ-UBND 17/11/2021	3,428	2,828	600	2,828					2,828						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	10. Cải tạo Đình Long Kiến	CM	2402m2	C	2021-2023	2123/QĐ-UBND 15/9/2021	5,489	4,326	1,163	2749/QĐ-UBND 17/11/2021	5,087	4,232	855	4,232					4,232						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	11. Cải tạo Chùa Vĩnh Hòa	TS	- Cải tạo khối chính điện; - Cải tạo khối hoá đường; - Cải tạo, thay thế gạch nền.	C	2022-2024	733/QĐ-UBND 14/4/2022	3,500	2,667	833		3,500	2,667	833	2,667					2,664					-3	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	12. Cải tạo, sửa chữa Chùa Snaydonkum	TT	213,57m2	C	2021-2023	1654/QĐ-UBND 19/7/2021	3,998	3,192	806	1218/QĐ-UBND 14/6/2022	3,016	2,468	548	2,468					2,468						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	13. Cải tạo Chùa Svay ta nập	TT	Cải tạo khối chánh điện chùa với diện tích 324m2	C	2021-2023	2464/QĐ-UBND 26/10/2021	3,996	3,208	788	2727/QĐ-UBND 17/11/2021	2,237	1,818	419	1,818					1,818						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
14	Các di tích Văn hóa Óc Eo đã được xếp hạng cấp tỉnh						32,018	32,018			4,408	4,408		31,900					31,374					-526		
	1. Xây dựng hàng rào, via hè và hệ thống cống thoát nước Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo		Cải tạo và xây mới các hạng mục thuộc hạ tầng kỹ thuật Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo	C	2022-2024	222/QĐ-UBND 11/02/2022	4,526	4,526		253/QĐ-SXD 18/7/2022	4,408	4,408		4,408					4,162					-246	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	

	2. Di tích Đá Nổi	xã Phú Thuận - TS	2000m2	C	2023-2025	1957/QĐ-UBND 03/8/2022	8,547	8,547						8,547		8,547			8,267		8,267				-280	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	3. Di tích Hồ thờ An Lợi	TT	1000m2	C	2023-2025	1956/QĐ-UBND 03/8/2022	8,347	8,347						8,347		8,347			8,347		8,347					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn	
	4. Di tích Gò Cây Tung	TB	5000m2	C	2023-2025	1958/QĐ-UBND 03/8/2022	10,598	10,598						10,598		10,598			10,598		10,598					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THỐNG TÂN						87,779	87,779			87,179	87,179		87,049	87,049				87,049	87,049							
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						87,779	87,779			87,179	87,179		87,049	87,049				87,049	87,049							
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						87,779	87,779			87,179	87,179		87,049	87,049				87,049	87,049							
	<i>Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</i>						87,779	87,779			87,179	87,179		87,049	87,049				87,049	87,049							
1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị, hệ thống mạng sản xuất chương trình và lưu động theo chuẩn HD	LX	TTB	C	2022-2024	2255 /QĐ-UBND 23/9/2020	43,832	43,832			112/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43,584	43,584	43,571	43,571				43,571	43,571						Đài PTTH AG	
2	Đầu tư bổ sung, nâng cấp các phim trường truyền hình theo chuẩn HD	LX	TTB	C	2022-2024	2256 /QĐ-UBND 23/9/2020	43,947	43,947			113/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43,595	43,595	43,478	43,478				43,478	43,478						Đài PTTH AG	
VIII	THỂ DỤC, THỂ THAO						928,465	814,203	114,262		922,589	812,800	109,789	593,750	114,453	91,577	387,720		593,259	113,739	91,800	387,720			-491		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						369,784	255,522	114,262		365,189	255,400	109,789	91,577		91,577			91,577		91,577						

1	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao	LX	DT 4.850m ² và trang thiết bị	B	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	59,277	59,277		1855/QĐ-UBND 06/7/2016 2243/QĐ-UBND 25/7/2017	59,111	59,111		14,137		14,137			14,137		14,137				Sở VH TT&DL	
2	Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đốc	CD	2000 chỗ	B	2016-2022	201/HĐND-TT 26/11/2015 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	146,251	66,465	79,786	853/QĐ-UBND 30/3/2016; 366/QĐ-UBND 05/3/2019; 993/QĐ-UBND 13/5/2022	145,582	66,465	79,117	18,696		18,696			18,696		18,696				UBND TP Châu Đốc	
3	Nhà thi đấu thể thao thị xã Tân Châu	TC	DT 8,034 m ²	C	2017-2022	258/HĐND-TT 28/10/2016 24/NQ-HĐND 11/12/19	40,000	30,000	10,000	2694/QĐ-UBND 29/10/2018; 1876/QĐ-UBND 10/8/2020; 312/QĐ-UBND 22/02/2022	36,281	30,000	6,281	11,500		11,500			11,500		11,500				UBND TX Tân Châu	
4	Dãy ghế ngồi khán đài 2.000 sân bóng đá Trường Năng khiếu thể thao tỉnh AG	LX	2000 chỗ	C	Hết 2021	2920/QĐ-UBND 26/10/2016	13,719	13,719		1310/QĐ-UBND 28/4/2017 836/QĐ-UBND 12/4/2019	13,719	13,719		2,000		2,000			2,000		2,000				Sở VH TT&DL	
5	Hồ bơi 50m TP Long Xuyên	LX	5,838m ²	C	2017-2020	1124 /QĐ-UBND 25/4/2016	22,404	17,091	5,313	2665/QĐ-UBND 26/9/2016; 3083/QĐ-UBND 20/12/2022	22,363	17,135	5,228	2,555		2,555			2,555		2,555				Sở VH TT&DL	
6	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành	CT	- DTXD: 2.499 m ² .	C	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017 2699/QĐ-UBND 19/11/2020	39,732	30,300	9,432	810/QĐ-UBND 10/4/2019 2015/QĐ-UBND 15/7/2016	39,732	30,300	9,432	7,886		7,886			7,886		7,886				Sở VH TT&DL	
7	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn	TT	10300m2	B	2019-2023	232/HĐND-TT 07/10/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	48,401	38,670	9,731	2615/QĐ-UBND 30/10/2019; 374/QĐ-UBND 02/3/2022; 1853/QĐ-UBND 22/7/2022	48,401	38,670	9,731	34,803		34,803			34,803		34,803				UBND huyện Tri Tôn	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						558,681	558,681			557,400	557,400		502,173	114,453		387,720		501,682	113,739	223	387,720		-491		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						558,681	558,681			557,400	557,400		502,173	114,453		387,720		501,682	113,739	223	387,720		-491		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						558,681	558,681			557,400	557,400		502,173	114,453		387,720		501,682	113,739	223	387,720		-491		

1	Tạo quỹ đất xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang	LX	8,2195 ha	B	2021-2023	25/NQ-HĐND 22/7/2021	138,186	138,186		33/QĐ-SKHĐT 18/3/2022	138,185	138,185		124,506	109,492		15,014		124,506	109,492		15,014			Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
2	Sân vận động tỉnh An Giang	LX	27.571,9m2, 20.000 chỗ ngồi; TB	B	2021-2024	25/NQ-HĐND 22/7/2021	415,124	415,124		2249/QĐ-UBND 06/9/2022	414,995	414,995		373,613	907		372,706		373,613	907		372,706			Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
3	Cải tạo hồ bơi 50m và hồ bơi trẻ em tại Trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	LX	- Cải tạo hồ bơi (50m) người lớn: khối công trình tầng trệt và lầu. - Cải tạo hồ bơi trẻ em: khối công trình tầng trệt và chòi nghỉ.	C	2021-2023	1688/QĐ-UBND 22/7/2021	5,371	5,371		493/QĐ-SXD 15/11/2021	4,220	4,220		4,054	4,054				3,563	3,340	223			-491	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						394,362	276,146	118,217		328,006	217,287	110,719	145,209	94,917	31,068		19,224	142,293	52,526	66,347		23,420	-2,916		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						197,234	86,516	110,719		197,235	86,516	110,719	62,794	21,193	22,377		19,224	52,380	28,960			23,420	-10,414		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh		B	2017-6/2023	2139/QĐ-TTg, 20/12/2021	133,101	22,383	110,719	3215/QĐ-UBND 27/10/2017; 3265/QĐ-UBND 31/12/2021	133,102	22,383	110,719	20,417	1,193		19,224	24,613	1,193			23,420	4,196	Sở TN&MT		
2	Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang	8 huyện, thị, thành		B	2019-2022	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	64,133	64,133		QĐ 1471/QĐ-UBND 19/6/2019; 2593/QĐ-UBND 25/10/2019; 720/QĐ-UBND 31/3/2020; 1930/QĐ-UBND 18/8/2021; 564/QĐ-UBND 23/3/2022	64,133	64,133		42,377	20,000	22,377			27,767	27,767				-14,610	Sở TN&MT	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						197,128	189,630	7,498		130,771	130,771		82,415	73,724	8,691			89,913	23,566	66,347			7,498		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						14,996	7,498	7,498		14,982	14,982		7,498		7,498			14,996		14,996			7,498	Sở TN&MT	
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						14,996	7,498	7,498		14,982	14,982		7,498		7,498			14,996		14,996			7,498	Sở TN&MT	
1	Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị quan trắc và phân tích môi trường tỉnh An Giang	LX		C	2021-2023	2235/QĐ-UBND 21/9/2020	14,996	7,498	7,498	110/QĐ-SKHĐT 11/11/2021; 149/QĐ-UBND 27/12/2022	14,982	14,982		7,498		7,498			14,996		14,996			7,498	Sở TN&MT	

	h. Dự án hoàn thành sau năm 2025						182,132	182,132			115,789	115,789		74,917	73,724	1,193			74,917	23,566	51,351						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						182,132	182,132			115,789	115,789		74,917	73,724	1,193			74,917	23,566	51,351				Sở TN&MT		
1	Đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (xử lý 25 bãi rác ô nhiễm môi trường)	TC, CT, AP, CM, TS, TT, TB	Xử lý 25 bãi rác	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	182,132	182,132		2750/QĐ-UBND 17/11/2021	115,789	115,789		74,917	73,724	1,193			74,917	23,566	51,351				Sở TN&MT		
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						33,681,445	8,508,393	25,173,052		22,715,202	9,625,750	13,089,453	5,203,568	3,068,526	2,002,800		132,242	5,815,719	3,298,848	2,016,260		500,611	612,151			
X.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						5,992,205	1,369,345	4,622,860		6,347,517	1,640,805	4,706,712	761,301	366,519	344,124		50,658	859,640	384,932	359,682		115,026	98,339			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						2,545,548	747,232	1,798,316		2,862,583	980,330	1,882,253	512,085	185,503	275,924		50,658	546,490	171,292	260,172		115,026	34,405			
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Châu Thành - Thoại Sơn	13,86ha, 26 cống hớ	B	2017-2023	263/HĐND-TT 03/11/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	352,070	155,070	197,000	3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 320/QĐ-UBND 09/02/2018; 618/QĐ-UBND 26/3/2021; 857/QĐ-UBND 27/4/2022; 3065/QĐ-UBND 19/12/2022	352,070	171,770	180,300	83,013		83,013			83,013		83,013				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
2	Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2025			B		2701/QĐ-UBND 08/11/2019								67,211	67,211				53,265	53,265				-13,946	Chung các lĩnh vực		
3	Xây dựng và nhân rộng mô hình "cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	AG	37 tiểu vùng, 30,653ha	B	2017-2023	60/HĐND-TT 29/3/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	328,835	80,000	248,835	3011/QĐ-UBND 28/10/2016; 322/QĐ-UBND 09/02/2018; 823/QĐ-UBND 12/4/2019; 648/QĐ-UBND 29/3/2021; 466/QĐ-UBND 16/3/2022; 3024/QĐ-UBND 13/12/2022	328,835	80,000	248,835	19,999	19,999				19,999	19,999					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	CD-TB-TT	45,93km	B	2017-2022	36A/HĐND-TT 31/3/2017; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 22/NQ-HĐND 04/9/2020	200,000	43,000	157,000	3273/QĐ-UBND 27/10/2017; 321/QĐ-UBND 09/02/2018; 2710/QĐ-UBND 20/11/2020; 121/QĐ-UBND 20/01/2022; 3118/QĐ-UBND 22/12/2022	200,000	43,000	157,000	18,132		18,132			9,000		9,000				-9,132	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	

5	Nâng cấp HT thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh TPLX	LX		B	2016-2021	4234/QĐ-BNN-KH 18/10/2016	135,189	35,189	100,000	4463/QĐ-BNN-TCTL 28/10/2016; 1862/QĐ-BNN-TCTL 29/4/2021	96,565	23,801	72,764	3,244	3,244				3,096	3,096				-148	Sở NN&PTNT	BS theo CV 249/UBND-KTN ngày 26/3/2021
6	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	Toàn tỉnh		B	Đến 2023	625/QĐ-TTg ngày 13/5/2015	298,530	77,687	220,843	2539/QĐ-UBND 09/11/2015; 3038/QĐ-UBND 28/12/2020	298,530	77,687	220,843	44,559	15,000	29,559			37,939	15,000	22,939			-6,620	Sở NN&PTNT	
7	Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL (MD-ICRSL)-WB9		502.861,60m2	B	Đến 2024	736/QĐ-TTg ngày 29/4/2016	648,307	134,126	514,181	1234/QĐ-UBND 05/5/2016; 2841/QĐ-UBND 26/9/2017; 2595/QĐ-UBND 22/10/2018; 2873/QĐ-UBND 02/12/2019; 24/QĐ-UBND 06/01/2022; 3088/QĐ-UBND 20/12/2022	680,926	166,745	514,181	84,503		33,845		50,658	148,871		33,845		115,026	64,368	Sở NN&PTNT	
8	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang.	TT, TB	05 hồ, 3 trạm bơm	B	2018-2020	07/NQ-HĐND 19/7/2018	440,000	105,866	334,134	2696/QĐ-UBND 29/10/2018; 2519/QĐ-UBND 18/10/2019; 2387/QĐ-UBND 18/10/2021; 80/QĐ-UBND 14/01/2022	457,859	196,899	260,960	104,375		104,375			104,375		104,375				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
9	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	LX	Chiều dài 2.488 m	B	2015-2021					1663/QĐ-UBND 17/8/2015; 2946/QĐ-UBND 05/10/2017; 1056/QĐ-UBND 15/5/2018; 1452/QĐ-UBND 21/6/2018; 814/QĐ-UBND 10/4/2020; 1711/QĐ-UBND 23/7/2021	314,939	112,007	202,932	16,000	16,000				16,000	16,000					Sở NN&PTNT	Đang điều chỉnh dự án
9	Tuyển dân cư dân tộc Chăm xã Đa Phước	AP	47,187m2	C	Đến 2022	1433/QĐ-UBND 25/5/2016; 836/QĐ-UBND 20/4/2021	59,863	59,863		3076/QĐ-UBND 31/10/2016; 923/QĐ-UBND 24/4/2020; 1644/QĐ-UBND 16/7/2021; 3106/QĐ-UBND 21/12/2022	59,786	59,786		47,126	47,126				47,126	47,126					UBND huyện An Phú	
10	Dự án Tuyển dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc	PT	24.777m2, 125 nền	C	2020-2022	1153/QĐ-UBND 25/5/2020; 2228/QĐ-UBND 28/9/2021	17,106	7,500	9,606	1873A/QĐ-UBND 29/7/2020; 2875/QĐ-UBND 02/12/2021	17,516	7,500	10,016	7,500	7,500				7,383	7,383				-117	UBND huyện Phú Tân	Đang điều chỉnh DA
11	Cụm dân cư xã An Thạnh Trung	CM	1,4ha, 89 nền	C	2020-2022	1358/QĐ-UBND 15/6/2020; 1633/QĐ-UBND 15/7/2021	17,824	12,824	5,000	1782A/QĐ-UBND 29/7/2020; 309/QĐ-UBND 22/02/2022	17,779	12,779	5,000	11,542	4,542	7,000			11,542	4,542	7,000				UBND huyện Chợ Mới	

12	Khu dân cư dưới chân Núi Cẩm	TB	5,79ha		2016-2019	201/QĐ-UBND 28/01/2016	47,824	36,107	11,717	1676/QĐ-UBND 21/6/2016; 131/QĐ-UBND 19/01/2018	37,778	28,356	9,422	4,881	4,881				4,881	4,881					UBND huyện Tịnh Biên	Thanh toán dứt điểm DA
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3,446,657	622,113	2,824,544		3,484,934	660,475	2,824,459	249,216	181,016	68,200			313,150	213,640	99,510			63,934		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						3,446,657	622,113	2,824,544		3,484,934	660,475	2,824,459	249,216	181,016	68,200			313,150	213,640	99,510			63,934		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3,446,657	622,113	2,824,544		3,484,934	660,475	2,824,459	249,216	181,016	68,200			313,150	213,640	99,510			63,934		
1	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang	CP	56ha	B	2021-2024	675/QĐ-BNN-KH 28/02/2019; 3790/QĐ-BNN-KH 22/9/2020	319,000	92,000	227,000	4667/QĐ-BNN-TCTS 18/11/2020	319,000	92,000	227,000	76,500	39,500	37,000			76,500	49,238	27,262				Sở NN&PTNT	
2	Kê quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	LX	380m	C	2021-2023	769/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 71/QĐ-UBND 12/01/2022	32,070	32,070		977/QĐ-UBND 12/5/2022	31,836	31,836		28,940	25,240	3,700			28,940	25,240	3,700				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
3	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)	TC	99,24m	C	2021-2023	1427/QĐ-UBND 01/7/2021	18,411	18,411		2656/QĐ-UBND 11/11/2021	18,411	18,411		16,570	16,570				16,570	16,570					UBND TX Tân Châu	
4	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ Đông sông Châu Đốc tại Tò 44, ấp An Thạnh, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang	AP	195m	C	2021-2022					2312/QĐ-UBND 08/10/2021	38,507	38,507		27,500		27,500			27,500		27,500				Sở GTVT	
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	4 huyện và TPCĐ	380ha	C	2021-2025	1024/QĐ-UBND 14/5/2021	15,308	14,708	600	1849/QĐ-UBND 06/8/2021	15,308	14,708	600	13,237	13,237				13,237	13,237					Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng	
6	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025	11 huyện thị thành	5223ha	C	2021-2025	1023/QĐ-UBND 14/5/2021	35,501	30,277	5,224	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35,501	30,277	5,224	27,249	27,249				27,249	27,249					Chi cục Kiểm lâm	
7	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	AG	Nâng cấp, mở rộng 8 trạm bơm và XD mới 7 trạm bơm	B	2023-2026	3375/QĐ-BNN-KH 26/7/2021	516,300	65,800	450,500		516,300	65,800	450,500	59,220	59,220				59,220	36,480	22,740				Sở NN&PTNT	
8	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng tứ giác Long Xuyên	TB-TT	đảm bảo tưới tiêu 13.850 ha, và hạ tầng phục vụ tái cơ cấu NN	A			2,470,000	329,352	2,140,648		2,470,000	329,352	2,140,648						18,308		18,308			18,308	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	chưa có QĐ phê duyệt chủ trương

8	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025			B														10,000	10,000					10,000	Chung các lĩnh vực	Phụ lục II.B chuyển sang
	Trong đó:																									
-	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm theo Quyết định 167/QĐ-TTg và 1804/QĐ-TTg																									
-	Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP																									
	- Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm Hợp tác xã nông nghiệp Chợ Vàm	PT	Nâng cấp cải tạo 4 trạm bơm	C	2022-2023	2981/QĐ-UBND 09/12/2022	2,000	2,000										2,000	2,000					2,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	- Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ đường thốt nốt Nhơn Hưng	TB	01 trạm bơm, 03 cống đường cộ + thiết bị	C	2022-2024	3076/QĐ-UBND 19/12/2022	1,997	1,997										1,997	1,997					1,997	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
	- Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Bình	CT	Xưởng sơ chế, chế biến gạo (134,105m2) + thiết bị	C	2022-2023	3178/QĐ-UBND 30/12/2022	2,000	2,000										2,000	2,000					2,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	- Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo chuỗi liên kết sản xuất tại Hợp tác xã nông nghiệp Tây Phú	TS	Mua sắm thiết bị	C	2022-2023	2857/QĐ-UBND 24/11/2022	2,236	2,000	236									2,000	2,000					2,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
9	Bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông	TB	10,7ha; 504 nền	B	2020-2023	NQ 01/NQ-HĐND 05/5/2020; NQ 25/NQ-HĐND 22/7/2021	109,519	19,521	89,998	2246/QĐ-UBND 22/09/2020; 2606/QĐ-UBND 08/11/2021	109,519	19,521	89,998												Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
10	Khu Tái định cư Đường tỉnh 945, huyện Châu Phú		34.387m2, 150 nền	C	2022-2024	2484/QĐ-UBND 06/10/2022	40,067	39,495	572		40,071	39,584	487					35,626	35,626					35,626	UBND huyện Châu Phú	Phụ lục II.B chuyển sang
X.2	GIAO THÔNG						22,574,960	4,868,985	17,705,975		11,818,913	6,158,964	5,659,949	3,570,087	1,912,911	1,657,176		3,694,706	2,045,730	1,648,976				124,619		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						1,433,472	1,180,121	253,351		3,415,689	2,248,300	1,167,389	477,434	164,098	313,336		468,536	154,333	314,203				-8,898		

1	Cầu Tân An - ĐT. 952	TC	3.500m ²	B	Đến 2021					294/QĐ- UBND 23/02/2011; 309/QĐ- UBT 26/02/2015; 2457/QĐ- UBND 26/10/2021	588,480	289,000	299,480	14,999		14,999			14,000		14,000					-999	UBND TX Tân Châu	
2	Đường kênh Thần Nông (đoạn thuộc phường Long Phủ)	TC	3.097,31m; 5 cống, 01 cầu	B	Đến 2021					1163/QĐ- UBT 25/6/2015; 3415/QĐ- UBND 28/12/2018; 1646/QĐ- UBND 15/7/2020; 606/QĐ- UBND 25/3/2021	112,793	49,257	63,536	3,507	3,507				3,507	3,507							UBND TX Tân Châu	
3	Nâng cấp mở rộng ĐT 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới kết hợp cứu hộ, cứu nạn và đề bào ngăn lũ	AP	30.3km	B	Đến 2022					2053/QĐ- UBND 01/10/2013; 1185/QĐ- UBT 30/7/2014; 3438/QĐ- UBND 02/12/2016; 1448/QĐ- UBND 10/5/2017; 362/QĐ- UBND 26/02/2021; 585/QĐ- UBND 24/3/2022	1,015,417	468,182	547,235	50,842		50,842			49,540		49,540					-1,302	UBND huyện An Phú	
4	Đường tỉnh 943: Đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa	LX-TS	5094m	B	Đến 2023					1569/QĐ- UBT 12/09/2014; 2299/QĐ- UBND 31/7/2017; 2956/QĐ- UBND 05/10/2017; 308/QĐ- UBND 20/02/2019; 1169/QĐ- UBND 25/5/2020; 2710/QĐ- UBND 08/11/2022	240,646	240,646		30,249		30,249			30,249		30,249						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
5	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc	Tỉnh Biên - Tri Tôn	9601m	B	2017- 2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 24/NQ- HĐND 11/12/2019	444,268	332,268	112,000	2284/QĐ- UBND 28/7/2017; 388/QĐ- UBND 26/02/2020; 3040/QĐ- UBND 14/12/2022	443,473	342,673	100,800	172,391	71,060	101,331			172,391	71,060	101,331						UBND huyện Tỉnh Biên	
6	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập	TS	4355m và 01 cầu	B	2016- 2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	98,178	94,068	4,110	2463/QĐ- UBND 30/10/2015; 1245/QĐ- UBND 25/4/2017	96,996	92,886	4,110	11,049	11,049				11,049	11,049							UBND huyện Thoại Sơn	

7	Đường sau Sông Tiền nối Bờ Bắc kênh Km 5 (đoạn từ ngã tư Kênh Km2 đến bờ Bắc kênh Km5)	TC	3404m	C	Đến 2021	2895/QĐ-UBND 29/9/2017	38,867	22,689	16,178	548/QĐ-UBND 16/3/2018; 2988/QĐ-UBND 15/12/2021	31,482	21,060	10,422	2,269	2,269				1,211	1,211					-1,058	UBND TX Tân Châu		
8	Tuyến giao thông nông thôn Vĩnh Lợi - Vĩnh Nhuận - Tân Phú	CT	11553m ² , 4 cầu	C	2016-2021	139/QĐ-UBT 22/01/2016; 2234/QĐ-UBND 21/9/2020	43,985	35,070	8,915	3025/QĐ-UBND 31/10/2016; 44/QĐ-UBND 11/01/2021	43,985	35,070	8,915	9,885		9,885			9,885		9,885						UBND huyện Châu Thành	
9	Bến phà Mương Ranh	CT-CM	Cầu dẫn, phonton	C	Hết 2022					2838/QĐ-UBND 18/10/2016; 2260/QĐ-UBND 14/9/2018; 1637/QĐ-UBND 14/7/2020; 177/QĐ-UBND 26/01/2022	16,206	6,712	9,494	2,486	2,486				883	883						-1,603	Cty Phà AG	
10	Đường dẫn lên xuống phà Mương Ranh	CT-CM	374,5m	C	Hết 2022					2837/QĐ-UBND 18/10/2016; 2259/QĐ-UBND 14/9/2018; 1640/QĐ-UBND 14/7/2020; 176/QĐ-UBND 26/01/2022	21,360	7,442	13,918	4,517	4,517				3,714	3,714						-803	Cty Phà AG	
11	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 954 (Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ)	PT	2320m	B	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017	119,969	119,969		2545/QĐ-UBND 12/10/2018; 1721/QĐ-UBND 27/7/2021	119,933	119,933		33,032		33,032			29,899		29,899					-3,133	UBND huyện Phú Tân	
12	Nâng cấp đường kênh T5	TT	dài: 10.980 m, mặt: 3,5 m	C	2019-2021	3262/QĐ-UBND 30/10/2017	59,982	47,281	12,701	2536/QĐ-UBND 12/10/2018; 2919/QĐ-UBND 14/12/2020	59,982	47,281	12,701	6,301	6,301				6,301		6,301						UBND huyện Tri Tôn	
13	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lưu đến cầu Cái Chiêng)	LX	đường 5.290,85m, 01 cầu, 03 cống hộp, 6 cống tròn	B	2015-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	103,766	40,000	63,766	120/QĐ-UBND ngày 11/01/17; 249 /QĐ-UBND 05/02/2021; 751/QĐ-UBND 15/4/2022	103,674	39,582	64,092	25,274		25,274			25,274		25,274						UBND TP Long Xuyên	
14	Đường liên xã Mỹ Khánh (đoạn từ cầu Cái Chiêng đến cầu Tầm Vu)	LX	Dài 3,175m; 03 cống và 01 cầu	C	Đến 2021	3048/QĐ-UBND 31/10/16	14,200	10,668	3,532	120/QĐ-UBND ngày 11/01/17; 2103/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 887/QĐ-UBND 27/4/2021	5,179	3,797	1,382	2,997		2,997			2,997		2,997						UBND TP Long Xuyên	
15	Cầu Nguyễn Thái Học	LX	120m	B	2017-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 01/NQ-HĐND 05/5/2020	200,761	200,761		189/QĐ-UBND 29/01/2018; 1488/QĐ-UBND 26/6/2020	200,761	200,761		41,808	41,808				41,808	41,808							Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	

16	Cầu Phú Hòa	LX	56,76m, 2 cổng tròn F1500	B	2018-2022	55/HĐND-TT 07/5/2018; 07/NQ- HĐND 19/7/2018; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	187,196	187,196		2593/QĐ- UBND 19/10/2018; 290/QĐ- UBND 18/02/2019; 1723/QĐ- UBND 23/7/2020	187,196	187,196		22,000		22,000			22,000		22,000				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
17	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương: - Tiểu dự án thực hiện Hợp phần cầu tại 11 tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh - thuộc dự án LRAMP, Mã dự án: 7612785 (Cầu Bình Di).	AP		C	2021-2022					6618/QĐ- BGTVT 31/12/2020	6,723	6,723		6,723	6,723			6,723	6,723					Ban quản lý dự án 6- Bộ GTVT		
18	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hoàng (đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ đến cầu Tôn Đức Thắng)	LX	876m	B	2018-2022	07/NQ-HĐND 19/7/2018	90,205	75,000	15,205	2653/QĐ- UBND 25/10/2018	90,205	75,000	15,205	26,293	3,566	22,727			26,293	3,566	22,727				UBND TP Long Xuyên	
19	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn hiện hữu đến đường Lý Thái tổ nối dài)	LX	200m	C	2019-2022	1122/QĐ-UBND 10/05/2019	32,095	15,151	16,944	2616/QĐ- UBND 30/10/2019; 740/QĐ- UBND 08/4/2021; 3128/QĐ- UBND 30/12/2021	31,198	15,099	16,099	10,812	10,812			10,812	10,812					UBND TP Long Xuyên		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						21,141,488	3,688,864	17,452,624		8,403,224	3,910,664	4,492,560	3,092,653	1,748,813	1,343,840			3,226,170	1,891,397	1,334,773			133,517		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						20,533,981	3,390,432	17,143,549		8,018,209	3,723,882	4,294,327	3,000,553	1,656,713	1,343,840			3,104,070	1,769,297	1,334,773			103,517		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						20,533,981	3,390,432	17,143,549		8,018,209	3,723,882	4,294,327	3,000,553	1,656,713	1,343,840			3,104,070	1,769,297	1,334,773			103,517		
1	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	CD-TC	20,96km	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	2,139,102	646,060	1,493,042	1761/QĐ- UBND 29/7/2021; 1003/QĐ- UBND 13/5/2022	2,131,006	731,006	1,400,000	581,454	350,488	230,966			516,454	256,313	260,141			-65,000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
2	Đường bộ cao tốc Châu Đốc- Cần Thơ-Sóc Trăng (tham gia công tác GPMB dự án tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, phần đoạn qua địa phận tỉnh An Giang)	CD,CT,ST	57,2km	A	2022-2027	60/2022/QH 15 16/6/2022	13,799,000	1,000,000	12,799,000		1,380,000	1,380,000		1,000,000	325,000	675,000			1,000,000	532,948	467,052				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	

3	Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	CT	11800m	B	2022-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021; 04/NQ-HĐND 14/4/2022	864,000	144,000	720,000		864,000	64,000	800,000	57,600	57,600				57,600	57,600					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
4	Nâng cấp đường tỉnh 949	TB-TT	18,705km	B	2020-2024	08/HĐND-TT 14/01/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	496,258	496,258		1103/QĐ-UBND 26/5/2021	496,258	496,258		449,928	294,378	155,550			578,128	302,138	275,990			128,200	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)	TT	1011,2m	C	2021-2023	1397/QĐ-UBND 28/6/2021; 133/QĐ-UBND 24/01/2022	79,000	79,000		2723/QĐ-UBND 17/11/2021; 587/QĐ-UBND 24/3/2022	78,805	78,805		70,925	70,925				70,925	70,925					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
6	Xây dựng cầu Mướp Vắn - ĐT 943	TS	103m	C	2022-2024	1617/QĐ-UBND 10/7/2020	86,770	86,770		1072/QĐ-UBND 21/5/2021; 1001/QĐ-UBND 13/5/2022	86,311	86,311		77,680	37,680	40,000			65,680	25,680	40,000			-12,000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
7	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Ốc Eo – Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Vắn)	TS	14,768km	B	2022-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	104,000	104,000		2913/QĐ-UBND 02/12/2022	104,000	104,000		93,600	93,600				93,600	93,600					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
8	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	TB	16,371km	B	2021-2024	01/NQ-HĐND 05/5/2020; 25/NQ-HĐND 22/7/2021	996,766	15,681	981,085	2331/QĐ-UBND 12/10/2021; 1005/QĐ-UBND 13/5/2022	996,766	15,681	981,085												Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
9	Xây dựng cầu Kênh Xáng – ĐT.946	CM	36m	C	2021-2023	1647/QĐ-UBND 15/7/2020	38,400	38,400		1033/QĐ-UBND 17/5/2021; 1002/QĐ-UBND 13/5/2022	38,400	38,400		34,560	34,560				34,560	34,560					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
10	Dự án Xây dựng cầu Sắt Giữa - ĐT.955B	TT	87,58m	C	2021-2023	05/QĐ-UBND 06/01/2021	80,000	80,000		1193/QĐ-UBND 02/6/2021	79,685	79,685		71,717	71,717				51,717	51,717				-20,000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
11	Đường đê Kênh Hòa Bình	CD	1220m	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/7/2020; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	119,877	54,587	65,290	2971/QĐ-UBND 18/12/2020; 161/QĐ-UBND 15/02/2023	119,771	54,587	65,184	49,129	14,129	35,000			49,129	14,129	35,000				UBND TP Châu Đốc	
12	Tạo quỹ đất và xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí trụ sở cơ quan, đơn vị và tái định cư thuộc khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	1,9ha	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020; 15/NQ-HĐND ngày 15/8/2022	279,477	30,581	248,896		279,477	30,581	248,896	30,581		30,581			30,581		30,581				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
13	Đường nối cầu sắt tạm đường Lê Hồng Phong đến đường số 12 thuộc Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	64m	C	2021-2023	821/QĐ-UBND 13/4/2020	12,493	12,493		105/QĐ-SXD 18/02/2021	12,336	12,336		12,336		12,336			12,336		12,336				UBND TP Long Xuyên	
14	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	341,1m	C	2021-2023	2972/QĐ-UBND 18/12/2020; 1163/QĐ-UBND 07/6/2022	12,488	12,488		348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022	12,278	12,278		12,488	4,415	8,073			12,278	9,601	2,677			-210	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	

15	Đường dẫn vào bệnh viện y học cổ truyền An Giang	LX	1068m	C	2022-2024	1874/QĐ-UBND 10/8/2021	76,423	19,027	57,396	2585/QĐ-UBND 05/11/2021; 1735/QĐ-UBND 07/7/2022	75,785	19,027	56,758	17,124	7,124	10,000			17,124	7,124	10,000				Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
16	Đường Ung Văn Khiêm (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường số 2)	LX	814m	C	2022-2024	1604/QĐ-UBND 12/7/2021	22,062	11,940	10,122	2392/QĐ-UBND 20/10/2021; 1164/QĐ-UBND 07/6/2022	21,905	11,943	9,962	10,746		10,746			10,632		10,632			-114	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
17	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lương)	LX	801m	B	2022-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021	176,466	48,080	128,386	2722/QĐ-UBND 17/11/2021	172,788	48,080	124,708	43,272	13,272	30,000			46,885	13,272	33,613			3,613	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
18	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh hiện hữu đến đường tránh thành phố Long Xuyên)	LX	420m	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/4/2022	316,609	11,808	304,801	2596/QĐ-UBND 25/10/2022	315,237	11,808	303,429	11,808	11,808				11,808	11,808					Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
19	Đường Hàm Nghi nối dài (đoạn từ đường Đề Thám đến đường Trần Hưng Đạo)	LX	282m		2022-2024		32,000	7,000	25,000		32,000	7,000	25,000												Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	Phụ lục II.B chuyên sang
20	Cầu nghĩa trang liệt sĩ bắc qua kênh Thần Nông nối phường Long Châu và xã Long An	TC	43,84m	C	2023-2025	2797/QĐ-UBND 22/11/2021	20,998	10,064	10,934	2420/QĐ-UBND 30/9/2022	20,938	10,064	10,874	9,058	9,058				9,058	9,058					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
21	Láng nhựa đường vòng xã Bình Thủy	CP	9554,3m	C	2022-2024	431/QĐ-UBND 08/3/2022; 2741/QĐ-UBND 11/11/2022	33,654	16,429	17,225	2915/QĐ-UBND 02/12/2022	33,562	16,429	17,133	14,786	14,786				14,786	14,786					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
22	Cầu số 10 nối Tỉnh lộ 941 huyện Châu Thành với đường Nam kênh 10 huyện Châu Phú	CP	278,79m	C	2021-2023	2946/QĐ-UBND 17/12/2020	37,421	26,219	11,202	1036/QĐ-UBND 17/5/2021	36,886	26,219	10,667	16,518		16,518			18,353		18,353			1,835	UBND huyện Châu Phú	
23	Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường	AP	160m	C	2022-2024	343/QĐ-UBND 25/02/2022; 2149/QĐ-UBND 24/8/2022	42,096	20,339	21,757	2541/QĐ-UBND 17/10/2022	41,928	20,339	21,589	17,620	17,620				18,305	18,305				685	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
24	Cầu Hiệp Lợi	AP	79,15m	C	2022-2024	2493/QĐ-UBND 28/10/2021	10,603	5,761	4,842	679/QĐ-SGTVT 15/11/2021	10,573	5,761	4,812	5,761	5,761				5,761	5,761					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
25	Đường vào Nhà máy xử lý rác thị trấn Mỹ Luông	CM	1800m	C	2021-2023	2661/QĐ-UBND 11/11/2021	9,805	3,884	5,921	680/QĐ-SGTVT 15/12/2021	9,076	3,884	5,192	3,884		3,884			3,884		3,884				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
26	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường vòng 03 xã Cù Lao Giêng	CM	16172m	C	2022-2024	2333/QĐ-UBND 12/10/2021	70,236	39,190	31,046	2721/QĐ-UBND 17/11/2021	70,206	39,190	31,016	35,271	35,271				35,271	35,271					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

27	Tuyến ĐH.11 (cầu Chợ Vàm Kính-cầu Kênh Đứng)	CT	5375m và 01 cầu	C	2021- 2023	1864/QĐ-UBND 09/8/2021	14,203	8,157	6,046	649/QĐ- SGTVT 01/11/2021	14,187	8,157	6,030	8,157		8,157		8,157							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
28	Tuyến ĐH.06 (Mỹ Khánh- ranh Tri Tôn)	CT	22367m	C	2022- 2024	1865/QĐ-UBND 09/8/2021	45,328	24,348	20,980	2719/QĐ- UBND 17/11/2021	45,274	24,348	20,926	21,913		21,913		21,913		21,913					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
29	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can- Bình Chánh)	CT	4413m	C	2022- 2024	1866/QĐ-UBND 09/8/2021	21,995	12,861	9,134	300/QĐ- UBND 15/3/2023	21,986	12,861	9,125	11,575	11,575			11,575	11,575						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
30	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa- ranh Tri Tôn)	CT	23597m và 2 cầu, 3 cống	C	2022- 2024	2334/QĐ-UBND 12/10/2021	74,890	45,348	29,542	2720/QĐ- UBND 17/11/2021	74,869	45,348	29,521	40,813	40,813			40,813	40,813						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
31	Tuyến ĐH.08 (cầu đúc Vĩnh Hạnh-ranh Bình Chánh)	CT	6725m	C	2022- 2024	2335/QĐ-UBND 12/10/2021	13,419	7,346	6,073	587/QĐ- SGTVT 01/8/2022	13,405	7,346	6,059	7,346	7,346			7,346	7,346						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
32	Cầu Phú Vĩnh	TS	146m	C	2022- 2024	2913/QĐ-UBND 08/12/2021	62,100	62,100		2624/QĐ- UBND 27/10/2022	62,100	62,100		55,834	55,834			55,834	55,834						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
33	Tuyến đường Kênh E	TS	1750m	C	2024- 2026	2110/QĐ-UBND 19/8/2022	55,149	19,983	35,166		55,149	19,983	35,166					17,984	17,984				17,984		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Phụ lục II.B chuyển sang
34	Nâng cấp cải tạo đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ Đường tránh 943 đến Khu Du lịch số 2)	TS	1727m	C	2021- 2023	2438/QĐ-UBND 19/10/2020	14,990	14,451	539	240/QĐ- SXD 10/5/2021; 470/QĐ- SXD 08/11/2022	14,990	10,116	4,874	10,116		10,116		10,116	10,116						UBND huyện Thoại Sơn	
35	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đông Rạch Giá - Long Xuyên	TS	16.540m	C	2022- 2024	1811/QĐ-UBND 02/8/2021	60,663	32,163	28,500	2476/QĐ- UBND 27/10/2021; 3114/QĐ- UBND 28/12/2021	60,657	32,164	28,493	28,947	8,947	20,000		32,163	10,163	22,000			3,216		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
36	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tây Bờ Ao	TS	10.292m	C	2021- 2023	1810/QĐ-UBND 02/8/2021	46,900	24,259	22,641	2475/QĐ- UBND 27/10/2021	46,848	24,261	22,587	21,833	6,833	15,000		24,259	7,428	16,831			2,426		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	

37	Nâng cấp, cải tạo tuyến Nam Ba Dấu	TS	11.687m	C	2022-2024	1809/QĐ-UBND 02/8/2021	33,253	17,588	15,665	2604/QĐ-UBND 08/11/2021	33,244	18,003	15,241	16,203	6,203	10,000			17,588	3,588	14,000			1,385	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
38	Nâng cấp, mở rộng Đường kênh T4	TT	3654,4m	C	2022-2024	251/QĐ-UBND 05/02/2021; 1220/QĐ-UBND 04/6/2021	55,661	55,661		1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55,523	55,523		49,970	49,970				49,970	49,970					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
39	Xử lý hạ tầng giao thông đô thị giai đoạn I đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV-III, thành lập thị xã Tịnh Biên	TB	HTKT	C	2022-2024	3000/QĐ-UBND 12/12/2022	79,426	46,108	33,318										41,497		41,497			41,497	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	
	h. Dự án hoàn thành sau năm 2025						607,507	298,432	309,075		385,015	186,782	198,233	92,100	92,100				122,100	122,100				30,000		
	<i>Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</i>						607,507	298,432	309,075		385,015	186,782	198,233	92,100	92,100				122,100	122,100				30,000		
1	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Tháo (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)	CP-TB	20,6km	B	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	240,919	117,214	123,705	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240,863	117,212	123,651	60,000	60,000				60,000	60,000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
2	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã	AP	14,43km	B	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	144,195	69,570	74,625	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144,152	69,570	74,582	32,100	32,100				32,100	32,100					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945	TB	22,094m	B	2023-2026	28/NQ-HĐND 11/11/2022	222,393	111,648	110,745										30,000	30,000				30,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	Phụ lục II.B chuyển sang
X.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						1,509,211	970,398	538,813		1,306,710	782,427	524,283	411,647	411,647				417,214	417,214				5,567		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						1,224,907	815,294	409,613		1,024,929	616,926	408,003	276,077	276,077				281,644	281,644				5,567		
1	San lấp mặt bằng Khu công nghiệp Bình hòa mở rộng	CT	30,38 ha	B	2017-2021	245/HĐND-TT 19/10/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	333,420	333,420		3134/QĐ-UBND 31/10/2016	139,769	139,769		8,372	8,372				6,872	6,872				-1,500	Ban QL Khu kinh tế	

2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bình Long giai đoạn 1	CP	4.000 m ³ /ngđ	B	Đến 2021	158/HĐND-TT 16/10/2015; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	79,093	29,093	50,000	3102/QĐ-UBND 31/10/2016; 137/QĐ-UBND 20/01/2020; 1565/QĐ-UBND 06/7/2020; 3063/QĐ-UBND 29/12/2020	79,093	29,093	50,000	55	55					55	55					Ban QL Khu kinh tế	
3	Mở rộng Cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Tân Trung	PT	46ha	B	2017-2022	120/HĐND-TT 01/9/2017; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	253,000	130,000	123,000	3265/QĐ-UBND 30/10/2017; 66/QĐ-UBND 11/01/2018; 2426/QĐ-UBND 03/10/2022	252,999	130,000	122,999	96,914	96,914					96,914	96,914					UBND huyện Phú Tân	
4	Cụm công nghiệp Lương An Trà giai đoạn I	TT	11,96ha	C	2016-2020 và 2021-2023	3261/QĐ-UBND 30/10/2017; 2314/QĐ-UBND 08/10/2021	59,570	59,570		3306/QĐ-UBND 31/10/2017; 271/QĐ-UBND 16/02/2022; 2737/QĐ-UBND 10/11/2022	59,180	59,180		52,613	52,613					58,180	58,180				5,567	UBND huyện Tri Tôn	
5	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình.	AP	7,56 ha	B	2017-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017	126,785	126,785		3101/QĐ-UBND 31/10/2016; 1705/QĐ-UBND 06-6-2017; 747/QĐ-UBND 04/4/2018; 3232/QĐ-UBND 31/12/2019; 1566/QĐ-UBND 06/7/2020; 2301/QĐ-UBND 08/10/2021; 2848/QĐ-UBND 29/11/2021; 2339/QĐ-UBND 21/9/2022	121,277	121,277		26,900	26,900					26,900	26,900					Ban QL Khu kinh tế	
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình giai đoạn 1)	AP	34,42 ha	B	2016-2021	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	202,696	100	202,596	2402/QĐ-UBND 30/10/2015; 1888/QĐ-UBND 11/8/2020; 2932/QĐ-UBND 10/12/2021	202,327	1,400	200,927	1,300	1,300					1,250	1,250				-50	Ban QL Khu kinh tế	
7	Hạ tầng khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng	TC	80.518m ²	B	2020-2023	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	86,531	86,531		404/QĐ-UBND 28/02/2020; 1080/QĐ-UBND 24/5/2021; 2243/QĐ-UBND 30/9/2021	86,412	86,412		66,319	66,319					67,869	67,869				1,550	Ban QL Khu kinh tế	
8	Mở cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, xã Vĩnh Gia	TT	62.049m ²	B	2016-2020	18/HĐND-TT 27/01/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 25/NQ-HĐND 22/7/2021	83,812	49,795	34,017	3030/QĐ-UBND 31/10/2016; 2288/QĐ-UBND 06/10/2021	83,872	49,795	34,077	23,604	23,604					23,604	23,604					UBND huyện Tri Tôn	

	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						284,304	155,104	129,200		281,781	165,501	116,280	135,570	135,570				135,570	135,570						
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						284,304	155,104	129,200		281,781	165,501	116,280	135,570	135,570				135,570	135,570						
	<i>Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</i>						284,304	155,104	129,200		281,781	165,501	116,280	135,570	135,570				135,570	135,570						
1	Hồ sơ cổ và thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bình Hòa (giai đoạn 1)	CT	3300m ²	C	2021-2022	2187/QĐ-UBND 14/9/2020	3,378	3,378		85/SXD-QĐ 04/02/2021	3,159	3,159		2,741	2,741				2,741	2,741					Ban QL Khu kinh tế	
2	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	Tân Châu	79864m ²	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	245,445	116,245	129,200	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022	243,411	127,131	116,280	101,524	101,524				101,524	101,524					Ban QL Khu kinh tế	
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m3 /ngày đêm)	An Phú	3000m ²	C	2021-2023	2695/QĐ-UBND 19/11/2020	31,160	31,160		2126/QĐ-UBND 15/9/2021	30,970	30,970		27,350	27,350				27,350	27,350					Ban QL Khu kinh tế	
4	Nhà nghỉ các đơn vị quản lý Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	Tịnh Biên	510m ²	C	2021-2022	1135/QĐ-UBND 27/5/2021	4,321	4,321		1922/QĐ-BQLKKT 17/9/2021	4,241	4,241		3,955	3,955				3,955	3,955					Ban QL Khu kinh tế	
X.4	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC						2,955,979	718,378	2,237,601		2,602,169	555,372	2,046,798	120,047	36,963	1,500		81,584	430,150	36,963	7,602		385,585	310,103		
	I. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						2,940,227	711,798	2,228,429		2,587,378	549,270	2,038,108	120,047	36,963	1,500		81,584	424,048	36,963	1,500		385,585	304,001		
1	HT thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên	LX		B	Hết 2022		1,344,840	200,920	1,143,920	2249/QĐ-UBND 15/12/2011; 187/QĐ-UBND 25/01/2019; 3130/QĐ-UBND 26/12/2022	1,140,572	101,392	1,039,180	1,500		1,500			1,500		1,500				Công ty CP điện nước AG	
2	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam						1,595,387	510,878	1,084,509		1,446,806	447,878	998,928	118,547	36,963			81,584	422,548	36,963			385,585	304,001		

	1_ Tiểu dự án TP Long Xuyên, tỉnh An Giang			B	2018-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017	1,333,800	421,800	912,000	952/QĐ-UBND 28/3/2017; 2251/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	1,287,322	375,322	912,000	101,237	19,653			81,584	405,238	19,653			385,585	304,001	UBND TP Long Xuyên	
	2. Khu tái định cư Tây đại học mở rộng phường Mỹ Hòa, Mỹ Phước			B	2017-2021	24/NQ-HĐND 08/12/2017	261,587	89,078	172,509	431/QĐ-UBND 02/3/2018; 2705/QĐ-UBND 30/10/2018; 389/QĐ-UBND 26/02/2020	159,484	72,556	86,928	17,310	17,310				17,310	17,310					UBND TP Long Xuyên	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						15,752	6,580	9,172		14,791	6,102	8,690						6,102		6,102			6,102		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						15,752	6,580	9,172		14,791	6,102	8,690						6,102		6,102			6,102		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						15,752	6,580	9,172		14,791	6,102	8,690						6,102		6,102			6,102		
1	Tuyển ông cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân sinh sống trong phạm vi kênh 10, kênh 11 và kênh 13 (Tiểu vùng kênh 7 – Cản Tháo – Kênh Đào – Kênh ranh CP-TB), xã Ô Long Vĩ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	CP	15650m		2023-2024	2341/QĐ-UBND 21/9/2022	3,622	1,811	1,811	545/QĐ-SXD 14/12/2022	3,147	1,574	1,574						1,574		1,574			1,574	Công ty CP Điện nước AG	Phụ lục II.B chuyển sang
2	Cấp nước cho các xã thuộc huyện Châu Thành bị ảnh hưởng bởi hai dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu và Cánh đồng lớn (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	CT	22.840m		2023-2024	2340/QĐ-UBND 21/9/2022	4,920	2,460	2,460	61/QĐ-SXD 10/02/2023	4,437	2,219	2,218						2,219		2,219			2,219	Công ty CP Điện nước AG	Phụ lục II.B chuyển sang
3	Nâng cấp, cải tạo, lắp mới các tuyến ống cấp nước để chủ động phòng ngừa hạn hán, xâm nhập mặn thuộc huyện Tri Tôn và cấp nước sạch cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Kiểm soát lũ Tây sông Hậu thuộc huyện Châu Thành	CT, TT			2022-2023	2431/QĐ-UBND 03/10/2022	7,210	2,309	4,901	428/QĐ-SXD 24/10/2022; 17/QĐ-SXD 06/01/2023	7,207	2,309	4,898						2,309		2,309			2,309	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	Phụ lục II.B chuyển sang

X.5	DU LỊCH						325,758	257,955	67,803		321,548	169,837	151,711	112,222	112,222				111,807	111,807					-415		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						119,286	118,786	500		116,575	41,290	75,285	22,692	22,692				22,692	22,692							
1	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm	TB	12,22km	B	2016-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017 22/NQ-HĐND 04/9/2020	79,474	78,974	500	2686/QĐ-UBND 17/11/2020; 903/QĐ-UBND 31/3/2016; 1347/QĐ-UBND 22/6/2021; 983/QĐ-UBND 13/5/2022	79,459	4,174	75,285	4,174	4,174				4,174	4,174						UBND huyện Tịnh Biên	
2	Khu du lịch Hồ Soài Sô, Núi Tô, huyện Tri Tôn	TT	15,233,6m2	C	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	39,812	39,812		52/QĐ-UBND 10/01/2018; 2507/QĐ-UBND 26/8/2019; 1307/QĐ-UBND 09/6/2020; 1134/QĐ-UBND 03/6/2022; 3067/QĐ-UBND 19/12/2022	37,116	37,116		18,518	18,518				18,518	18,518						UBND huyện Tri Tôn	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						206,472	139,169	67,303		204,973	128,547	76,426	89,530	89,530				89,115	89,115					-415		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						206,472	139,169	67,303		204,973	128,547	76,426	89,530	89,530				89,115	89,115					-415		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						206,472	139,169	67,303		204,973	128,547	76,426	89,530	89,530				89,115	89,115					-415		
1	Trung tâm hội nghị thành phố Châu Đốc	CD	5,500m ²	B	2023-2026	11/NQ-HĐND 10/7/2020; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	179,468	119,639	59,829	791/QĐ-UBND 19/4/2022	179,068	109,432	69,636	70,000	70,000				70,000	70,000						Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	
2	Cổng chào khu du lịch quốc gia Núi Sấm	CD	Diện tích: 268m ² (5,6m x 47,8m), chiều cao đỉnh vòm lớn 27m, chiều cao đỉnh 2 vòm nhỏ 18m	C	2021-2023	1417/QĐ-UBND 18/6/2020; 2197/QĐ-UBND 23/9/2021	12,484	9,029	3,455	147/QĐ-SXD 15/3/2021; 415/QĐ-SXD 26/10/2021; 512/QĐ-UBND 29/11/2022	11,385	8,614	2,771	9,029	9,029				8,614	8,614					-415	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	
3	Xây dựng bến tàu du lịch Châu Đốc	CD		C	2021-2023	2130/QĐ-UBND 15/9/2021	14,520	10,501	4,019		14,520	10,501	4,019	10,501	10,501				10,501	10,501						Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	CV 735/VPUBND-KTN ngày 03/8/2020
X.6	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						252,999	252,999			250,952	250,952		161,777	161,777				235,715	235,715					73,938		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						252,999	252,999			250,952	250,952		161,777	161,777				235,715	235,715					73,938		

	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						252,999	252,999			250,952	250,952		161,777	161,777				235,715	235,715				73,938		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						252,999	252,999			250,952	250,952		161,777	161,777				235,715	235,715				73,938		
1	Trang thiết bị phục vụ ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng ngành giáo dục	Toàn tỉnh	Phần cứng	C	2021-2022	1700/QĐ-UBND 23/6/2016 561/QĐ-UBND 19/3/2021	1,167	1,167		98/QĐ-SKHĐT 07/10/2021	928	928		928	928				834	834				-94	Sở GD&ĐT	
2	Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh An Giang	LX	Đầu tư hàng mục phần cứng và phần mềm	C	2021-2022	1767/QĐ-UBND 28/7/2020	2,898	2,898		95/QĐ-SKHĐT 30/9/2021	2,898	2,898		2,898	2,898				2,898	2,898					Ban Dân tộc tỉnh AG	
3	Thư viện điện tử tại Thư viện tỉnh An Giang	LX	TTB + phần mềm + CSDL	C	2021-2023	3719/QĐ-UBND 31/12/2020	5,511	5,511		47/QĐ-UBND 06/5/2022	5,457	5,457		5,457	5,457				5,457	5,457					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	TB số 337/TB-VPUBND 16/8/2019
4	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025	LX	Phần cứng, phần mềm	C	2021-2023	238/QĐ-UBND 05/02/2021	37,366	37,366		111/QĐ-UBND 12/11/2021	37,366	37,366		35,000	35,000				35,000	35,000					Sở Xây dựng	
5	Chuyển đổi dữ liệu hồ tịch (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh	2,7 triệu dữ liệu	C	2022-2024	2000/QĐ-UBND 27/8/2021	33,500	33,500		42/QĐ-UBND 14/4/2022	33,495	33,495		30,000	30,000				30,000	30,000					Sở Tư pháp	
6	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo điều hành cho Mật trận cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Toàn tỉnh	Phần cứng, phần mềm	C	2021-2023	723/QĐ-UBND 07/4/2021	7,328	7,328		54/QĐ-SKHĐT 16/8/2021	7,209	7,209		6,869	6,869				6,869	6,869					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
7	Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh” (IOC) tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		C	2023-2025	1988/QĐ-UBND 09/8/2022	41,928	41,928			41,928	41,928							40,444	40,444				40,444	Sở Thông tin truyền thông	Phụ lục II.B chuyển sang
8	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực	Toàn tỉnh		C	2023-2025	156/QĐ-UBND 15/02/2023	18,809	18,809			18,809	18,809							18,809	18,809				18,809	Sở Thông tin truyền thông	Phụ lục II.B chuyển sang
9	Xây dựng bản đồ số doanh nghiệp tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		C	2021-2025	2354/QĐ-UBND 22/9/2022	4,500	4,500			3,000	3,000							4,500	4,500				4,500	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phụ lục II.B chuyển sang

10	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp trên địa bàn tỉnh	LX		C	2023-2025	2740/QĐ-UBND 11/11/2022	10,279	10,279			10,279	10,279						10,279	10,279					10,279	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	Phụ lục II.B chuyển sang
11	Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang	LX	5,9 ha	B	2021-2023	43/NQ-HĐND 08/12/2021	89,713	89,713		1068/QĐ-UBND 23/5/2022	89,583	89,583		80,625	80,625			80,625	80,625						Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
X.7	Q UY HOẠCH						70,333	70,333			67,393	67,393		66,487	66,487			66,487	66,487							
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						70,333	70,333			67,393	67,393		66,487	66,487			66,487	66,487							
	Lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.	Toàn tỉnh		B		Số 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020; Số 2305/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	70,333	70,333			67,393	67,393		66,487	66,487			66,487	66,487						Sở KH&ĐT	
XI	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI						891,244	642,520	248,717		881,184	633,793	247,391	382,943	382,943			458,309	458,309					75,366		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						8,057	8,057			7,792	7,792		4,059	4,059			3,816	3,816					-243		
1	Cải tạo trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Thủy sản	LX	461m2	C	2020-2022	2670/QĐ-SXD ngày 05/11/2019 1800/QĐ-SXD ngày 30/7/2020	2,977	2,977		631/QĐ-SXD ngày 05/10/2020 358/QĐ-SXD ngày 23/8/2021	2,967	2,967		2,471	2,471			2,471	2,471						Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
2	Trụ Sở làm việc và nhà công vụ cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang	TB	430,92m2	C	2019-2021	567/QĐ-UBND ngày 19/3/2019	5,080	5,080		2638/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 692/QĐ-UBND 02/4/2021	4,825	4,825		1,588	1,588			1,345	1,345					-243	Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						883,187	634,463	248,717		873,392	626,001	247,391	378,884	378,884			454,493	454,493					75,609		

	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						883,187	634,463	248,717		873,392	626,001	247,391	378,884	378,884				454,493	454,493				75,609		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						883,187	634,463	248,717		873,392	626,001	247,391	378,884	378,884				454,493	454,493				75,609		
1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan trực thuộc	LX		B	2021-2024	42/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	73,339	73,339		2751/QĐ-UBND 17/11/2021	73,151	73,151		73,151	73,151				73,151	73,151					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh	LX	14.913m ²	B	2020-2024	151A/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 10/6/2020	152,000	25,000	127,000	331/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 06/11/2020	151,407	25,000	126,407	22,500	22,500				22,500	22,500					Tòa án tỉnh	
3	Trụ sở Ban tiếp công dân	LX	1.051m2	C	2020-2022	QĐ 2047/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 QĐ 1189/QĐ-UBND ngày 27/5/2020	21,777	21,777		2413/QĐ-UBND ngày 15/10/2020; 3136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	21,669	21,669		19,102	19,102				16,102	16,102				-3,000	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
4	Cải tạo khối nhà hiện trạng và xây mới khối nhà làm việc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	LX	Trụ sở làm việc 663 m2, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	1121/QĐ-UBND 26/5/2021	4,794	4,794		494/QĐ-SXD ngày 15/11/2021; 231/QĐ-SXD 07/7/2022	4,459	4,459		4,459	4,459				3,738	3,738				-721	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	LX	Cải tạo, nâng cấp: PCCC, nội thất	C	2021-2023	1162/QĐ-UBND 31/5/2021; 2535/QĐ-UBND 17/10/2022	40,876	40,876		1691/QĐ-UBND 22/7/2021; 3092/QĐ-UBND 20/12/2022	40,858	40,858		26,625	26,625				40,858	40,858				14,233	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
6	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	LX	1577,8m2	C	2021-2023	1119/QĐ-UBND 26/5/2021 655/QĐ-UBND 04/4/2022	42,247	42,247		1213/QĐ-UBND 14/6/2022	42,247	42,247		40,135	40,135				40,135	40,135					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	

7	Xây dựng mới và sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc Văn phòng tỉnh ủy	LX	4.684m2	B	2021-2025	33/NQ-HĐND ngày 19/8/2021	60,130	60,130			60,130	60,130		24,122	24,122					3,069	3,069					-21,053	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
5	Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	LX	2070m2	C	2022-2024	1293/QĐ-UBND 29/6/2022	5,550	5,550		546/QĐ-SXD 15/12/2022	5,550	5,550		5,550	5,550					5,550	5,550						Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
8	Trụ sở UBND huyện Thoại Sơn	TS	NLV, công hàng rào, công trình phụ trợ HTKT, cải tạo, thiết bị	C	2021-2023	QĐ 1989/QĐ-UBND 24/8/2020	14,266	9,176	5,090		14,266	9,176	5,090	7,303	7,303											-7,303	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Thoại Sơn	
9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khánh	TS	4228m2	C	2021-2023	736/QĐ-UBND 03/4/2018; 2276/QĐ-UBND 26/8/2022	13,986	8,822	5,164	4699/QĐ-UBND 27/8/2018; 406/QĐ-SXD 18/10/2022; 542/QĐ-SXD 13/12/2022	13,628	8,704	4,924	8,822	8,822					8,704	8,704					-118	Ban QLDA ĐTXDKV huyện Thoại Sơn	
10	Cải tạo mở rộng trụ sở Khối văn huyện Chợ Mới	CM	cải tạo, mở rộng	C	2021-2023	QĐ 2813/QĐ-UBND 02/12/2020	4,707	3,703	1,004	492/QĐ-SXD 15/11/2021	3,486	2,842	644	2,842	2,842					2,842	2,842						Ban QLDA ĐTXDKV huyện Chợ Mới	
11	Trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa	TC	3578,5m2	C	2021-2023	QĐ 2912/QĐ-UBND 14/12/2020	12,635	8,919	3,716	343/QĐ-SXD 23/7/2021; 457/QĐ-SXD 03/11/2022; 55/QĐ-SXD 07/02/2023	11,837	8,427	3,410	8,827	8,827					8,395	8,395					-432	Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
12	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	TC	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	560/QĐ-UBND 19/3/2021	44,905	35,427	9,478	2753/QĐ-UBND 17/11/2021	42,019	32,089	9,930	28,880	28,880					28,880	28,880						Ban QLDA ĐTXDKV TX Tân Châu	
13	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Long	CP	11159m2	C	2021-2023	929/QĐ-UBND ngày 06/05/2021	16,029	11,155	4,874	2270/QĐ-UBND 04/10/2021; 2177/QĐ-UBND 26/8/2022	16,026	11,104	4,922	9,994	9,994					9,994	9,994						Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	
14	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phú	CP	Trụ sở làm việc 3.487 m2, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	1593/QĐ-UBND ngày 12/07/2021	24,170	15,335	8,835	2752/QĐ-UBND 17/11/2021	23,613	15,122	8,491	13,610	13,610					13,610	13,610						Ban QLDA ĐTXDKV huyện Châu Phú	

15	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Vàm	PT	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT (cải tạo)	C	2023-2025	1394/QĐ-UBND ngày 280/6/2021	4,371	3,181	1,190		4,371	3,181	1,190	3,181	3,181					3,181	3,181					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
16	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Trung	PT	Trụ sở làm việc 2,172 m2, công trình phụ trợ, HTKT	C	2022-2024	1594/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	4,693	3,460	1,233	270/QĐ-SXD 25/7/2022	3,939	3,074	865	3,074	3,074					3,074	3,074					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Phú Tân	
17	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hào	TB	Khối nhà chính, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	1785/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	10,795	8,111	2,677	463/QĐ-SXD 12/11/2021; 484/QĐ-SXD 16/11/2022	9,834	7,458	2,376	7,688	7,688					7,688	7,688					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Tịnh Biên	
18	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hội An	CM	Khối nhà chính, khối hội trường, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	1948/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	16,526	12,037	4,489	2754/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16,348	11,866	4,482	10,679	10,679					10,679	10,679					Ban QLDA ĐTXDKV huyện Chợ Mới	
19	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng	AP	1.694 m2	C	2021-2023	1679/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	5,387	3,848	1,539	458/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	4,741	3,590	1,151	3,590	3,590					3,590	3,590					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
20	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trường	AP	4.520 m2	C	2021-2023	1771/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	5,154	3,711	1,443	459/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	4,277	3,347	930	3,347	3,347					3,347	3,347					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
21	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình	CT	Cải tạo	C	2021-2023	1692/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	9,750	7,392	2,358	477/QĐ-SXD ngày 15/11/2021	9,684	7,341	2,343	7,341	7,341					7,341	7,341					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
22	Trung tâm Hành chính thị trấn An Châu	CT	12900m2		2023-2025	2575/QĐ-UBND 19/10/2022	41,140	23,394	17,746		41,140	23,394	17,746							21,055	21,055				21,055	Ban QLDA ĐTXD&KV huyện Châu Thành	Phụ lục II.B chuyển sang
23	Trụ sở Thị ủy Tân Châu	TC	12051m2		2023-2025	2335/QĐ-UBND 20/9/2022	22,719	15,449	7,270		22,719	15,449	7,270							13,389	13,389				13,389	Ban QLDA ĐTXD&KV TX Tân Châu	Phụ lục II.B chuyển sang
24	Xây dựng khu hành chính huyện Tri Tôn	TT	64963m2		2024-2027	28/NQ-HĐND 11/11/2022	176,122	139,458	36,664		180,000	140,000	40,000							62,004	62,004				62,004	Ban QLDA ĐTXD&KV huyện Tri Tôn	Phụ lục II.B chuyển sang

25	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú An	PT	1554,3m2	C	2021-2023	1686/QĐ-UBND 05/7/2022	10,921	7,613	3,308	491/QĐ-SXD 21/11/2022	9,402	6,739	2,663	7,613	7,613				6,739	6,739					-874	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
26	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Long	PT	5080m2	C	2023-2025	2987/QĐ-UBND 15/12/2021	12,217	8,578	3,639	364/QĐ-SXD 19/9/2022	11,130	8,573	2,557	8,578	8,578				8,573	8,573					-5	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
27	Trụ sở làm việc của các Trạm quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng	TT, TB, TS	nhà làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	2662/QĐ-UBND 11/11/2021	6,371	6,371			6,371	6,371		6,371	6,371				6,371	6,371						Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng		
28	Dự án Mua sắm thiết bị bổ sung công trình Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh	LX	Mua sắm thiết bị	C	2022-2024	86/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	25,610	25,610		40/QĐ-SKHĐT 25/03/2022	25,090	25,090		21,500	21,500				19,934	19,934					-1,566	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		
XII	XÃ HỘI						211,996	194,493	17,503		168,088	150,585	17,503	138,603	22,015	116,588			142,191	17,928	124,263				3,588			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						20,976	3,473	17,503		20,976	3,473	17,503	3,473		3,473			3,473		3,473							
1	Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	TT	Xây mới: nhà ở cán bộ quản lý, nhà chờ 300 người...; Cải tạo: nhà để máy phát điện dự phòng...	C	2019-2021	3269/QĐ-UBND 31/12/2019; 2540/QĐ-UBND 03/11/2020;2677/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	20,976	3,473	17,503	1354A/QĐ-UBND 12/6/2020; 3010/QĐ-UBND 24/12/2020; 149/QĐ-UBND ngày 24/01/2022; 1640/QĐ-UBND 01/7/2022	20,976	3,473	17,503	3,473		3,473			3,473		3,473						Sở LĐTB&XH	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						191,020	191,020			147,112	147,112		135,130	22,015	113,115			138,718	17,928	120,790				3,588			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						191,020	191,020			147,112	147,112		135,130	22,015	113,115			138,718	17,928	120,790				3,588			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						191,020	191,020			147,112	147,112		135,130	22,015	113,115			138,718	17,928	120,790				3,588			
1	Tạo quỹ đất mở rộng nghĩa trang liệt sĩ Dốc Bà Đắc	TB	diện tích mở rộng 18.047 m²	C	2021-2022	2544 /QĐ-UBND 03/11/2020	6,250	6,250		77 /QĐ-SKHĐT 08/12/2020	6,016	6,016		6,000		6,000			5,516		5,516				-484	UBND huyện Tĩnh Biên		

2	Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	LX	10868,7m2	C	2021-2023	2540/QĐ-UBND 02/11/2021	14,986	14,986		342/QĐ-SXD 06/9/2022	14,169	14,169		14,936	14,436	500			14,169	13,849	320			-767	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
3	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	CT	21.214,3 m², xây dựng Cổng hàng rào	B	2022-2025	33/NQ-HĐND ngày 19/8/2021	127,169	127,169		162/QĐ-UBND 25/01/2018, 2755 /QĐ-UBND ngày 17/11/2021	126,927	126,927		71,579	7,579	64,000			68,313	4,079	64,234			-3,266	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
4	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Toàn tỉnh		C	2023-2025		25,933	25,933						25,933		25,933			33,929		33,929			7,996	Chung các lĩnh vực	Dự án bổ sung
5	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Toàn tỉnh		C	2023-2025		16,682	16,682						16,682		16,682			16,791		16,791			109	Chung các lĩnh vực	Dự án bổ sung
B	BỘ TRÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC										1,220,942	273,796	947,146	966,914	225,634	35,000	706,280		935,875	224,595	5,000	706,280		-31,039		
1	Trả nợ gốc và lãi vay													153,051	153,051				153,051	153,051					Sở Tài chính	
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng hoàn thành sau quyết toán													70,000	65,000	5,000			70,000	65,000	5,000				Sở Tài chính	
3	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án khiếu kiện kéo dài										1,220,942	273,796	947,146	7,583	7,583				6,544	6,544				-1,039		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B
sử dụng vốn đầu tư công

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư 05 dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại các Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 08 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với tổng mức đầu tư là 1.270.568 triệu đồng (từ nguồn vốn ngân sách trung ương là 720.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 381.920 triệu đồng, ngân sách huyện là 35.765 triệu đồng, vốn khác là 132.883 triệu đồng).

(Danh mục chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

DVT: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư đã được phê duyệt														Nội dung đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư													
				Nghị quyết HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Cơ cấu chi phí				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Cơ cấu chi phí				Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện	
								Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (kể cả dự phòng)						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (kể cả dự phòng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
	TỔNG CỘNG						1,255,521	720,000	381,920	35,765	117,836	715,335	38,786	290,217	211,183					1,270,568	720,000	381,920	35,765	132,883	725,970	55,824	290,217	198,557			
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						210,539	0	174,774	35,765	0	130,868	24,656	12,532	42,483					210,539	0	174,774	35,765	0	130,844	24,680	12,532	42,483			
1	Trường tiểu học và trung học cơ sở nội trú Khánh An	AP	Ban QLDA ĐTXD Khu vực huyện An Phú	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15/08/2022	Cấp tiểu học 12 lớp, cấp trung học cơ sở 04 lớp, hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ và thiết bị	Đầu tư xây dựng Trường tiểu học và trung học cơ sở nội trú Khánh An tạo điều kiện cho học sinh và giáo viên của trường có môi trường học tập và làm việc được tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân lực, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	79,370		58,732	20,638		49,452	9,280	3,997	16,641	2022-2025	04 năm	- Xây mới: Cấp tiểu học 12 lớp, cấp trung học cơ sở 04 lớp, khối phòng học tập, khối hành chính quản trị, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khối ký túc xá học sinh, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị. - Cải tạo: khối hội trường thành bếp và nhà ăn, phòng chức năng thành thư viện và nhà ở công vụ.	Đầu tư xây dựng Trường tiểu học và trung học cơ sở nội trú Khánh An tạo điều kiện cho học sinh và giáo viên của trường có môi trường học tập và làm việc được tốt hơn, ngoài ra tạo điều kiện lưu trú tại chỗ cho các đối tượng học sinh có hoàn cảnh gia đình phải đi làm ăn qua lại với nước Campuchia và đồng thời góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao dân trí phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	79,370		58,732	20,638		49,428	9,304	3,997	16,641	2022-2025	04 năm	

2	Trưởng nằm non Phú Mỹ	PT	Ban QLDA ĐTXD Khu vực huyện Phú Tân	Nghị quyết số 43/NQ- HDND ngày 08/12/2021	Xây mới: 20 phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ, HTKT Cải tạo: 04 phòng học thành phòng chức năng Trang thiết bị	Việc cải tạo và xây dựng mới các hạng mục sẽ giải quyết nhu cầu về cơ sở vật chất cần thiết cho trường năm non Phú Mỹ, thực hiện mục tiêu xây dựng trường năm non Phú Mỹ đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất mức độ 2, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của trường, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của thị trấn Phú Mỹ nói riêng và huyện Phú Tân nói chung	69,752	54,625	15,127	47,475	7,150	15,127	2023- 2026	04 năm	- Xây mới: khối phòng hành chính quản trị, khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ (20 phòng học), khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. - Cải tạo: 12 phòng học + Nhà vệ sinh hiện trạng - Tháo dỡ hiện trạng. - Thiết bị.	Đầu tư xây dựng Trường năm non Phú Mỹ nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy của trường, thực hiện mục tiêu xây dựng Trường năm non Phú Mỹ đạt chuẩn quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.	69,752	54,625	15,127	47,475	7,150	15,127	2023- 2026	04 năm
---	-----------------------------	----	--	---	---	---	--------	--------	--------	--------	-------	--------	---------------	--------	--	---	--------	--------	--------	--------	-------	--------	---------------	--------

3	Trường trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm	CT	Ban QLDA ĐTXD và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/07/2021, Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Xây mới: 06PH, khối phòng BM, HTHT, HCQT; Cải tạo: 30PH, 06 PHBM, HTKT	Xây dựng mới và cải tạo các phòng học đạt chuẩn, tạo điều kiện cho các em học sinh, giáo viên có môi trường học tập và làm việc tốt hơn, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương.	61,417		61,417			33,941	8,226	8,535	10,715	2023-2026	04 năm	- Xây mới: khối 06 phòng học; một số phòng thuộc Khối phòng học bộ môn, khối phụ trợ, khối phòng hỗ trợ học tập, khối hành chính quản trị. - Cải tạo: 30 phòng học, 06 phòng học bộ môn, khối phòng hành chính quản trị, thư viện, một số phòng thuộc Khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. - Thiết bị.	Đầu tư xây dựng Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm tạo điều kiện cho học sinh và giáo viên của trường có môi trường học tập và làm việc được tốt hơn, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội tại địa phương	61,417		61,417			33,941	8,226	8,535	10,715	2023-2026	04 năm	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						180,982	-	63,146	-	117,836	126,291	14,130	-	40,561					196,029	-	63,146	-	132,883	136,950	31,144	-	27,935			
1	Xây dựng mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang	LX	BV ĐKTT AG	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	Tổng diện tích khu đất: 898 m ² ; Xây dựng mới: 10.776 m ² ; trang thiết bị y tế.	Công trình sau khi hoàn thành nhằm phục vụ nhu cầu khám và chữa bệnh cho nhân dân, giải quyết tình trạng quá tải tại các khoa, thực hiện công bằng và hiệu quả trong việc tạo điều kiện người bệnh tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng.	180,982		63,146		117,836	126,291	14,130		40,561	2020-2024	05 năm (trong đó năm 2020 bố trí vốn CBĐT, năm 2021-2024 bố trí vốn thực hiện dự án	Tổng diện tích khu đất: 1.039 m ² ; Xây dựng mới: 12.041 m ² ; trang thiết bị y tế, điều chỉnh giám 02 phòng khám tăng trật, bổ sung cầu thang thoát hiểm.	Công trình sau khi hoàn thành nhằm phục vụ nhu cầu khám và chữa bệnh cho nhân dân, giải quyết tình trạng quá tải tại các khoa, thực hiện công bằng và hiệu quả trong việc tạo điều kiện người bệnh tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng.	196,029		63,146			132,883	136,950	31,144	0	27,935	2020-2024	05 năm (trong đó năm 2020 bố trí vốn CBĐT, năm 2021-2024 bố trí vốn thực hiện dự án

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa XV về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 783/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 8579/BC-HĐTĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh về Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện thủ tục, hồ sơ Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, số liệu và hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH*(Đã ký)***Lê Văn Nung**

Phụ lục**NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CỦA
TỈNH AN GIANG****1. Quan điểm phát triển tỉnh**

Tỉnh An Giang có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh biên giới và đối ngoại của khu vực Tây Nam bộ cũng như của cả nước.

1.1. Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh

- Phát triển An Giang trở thành tỉnh năng động, hiện đại, văn minh, sinh thái và bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia¹; phù hợp với quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, bảo đảm phát triển bao trùm² và hướng tới thịnh vượng; phát triển vì con người, chú trọng gìn giữ và tôn tạo sự đa dạng văn hóa, các giá trị truyền thống, lịch sử; tôn trọng quy luật tự nhiên và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên.

- Phát triển nhanh, mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chủ yếu dựa vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, hướng đến tăng năng suất, giảm giá thành, tăng hiệu quả và tăng giá trị. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế tỉnh theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi mô hình sinh kế theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nhanh các loại hình doanh nghiệp, các khu vực kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế hợp tác xã.

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên nước ngọt của vùng đất đầu nguồn, hạn chế các tác động xấu đến môi trường sinh thái; bảo đảm phục hồi và phát huy giá trị sinh thái cho thế hệ mai sau như: tăng diện tích dành cho rừng và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; phục hồi và tăng đa dạng sinh học; phục hồi đất; phát triển các giá trị cảnh quan đặc thù của từng tiểu vùng.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

¹ Hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật Quy hoạch.

² Quan điểm phát triển bao trùm nhấn mạnh đến khía cạnh mọi người đều được tham gia quá trình phát triển và cùng được hưởng thụ thành quả của phát triển, không bỏ ai lại phía sau, không bỏ bên lề đối với một thành viên nào của xã hội.

- Đảm bảo bộ máy quản lý nhà nước thực sự năng động, thân thiện, kỷ luật, hiệu quả. Chính quyền địa phương giữ vai trò kiến tạo, then chốt trong việc thúc đẩy hợp tác địa phương, liên kết vùng và hội nhập quốc tế; tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quản lý tài nguyên, thu hút đầu tư, tăng cơ hội việc làm, giảm bất bình đẳng, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng sống của cư dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; chủ động mở rộng các quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển kinh tế - xã hội

- Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển đảm bảo phát huy vị thế chiến lược của tỉnh và tầm quan trọng của liên kết với vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng thành phố Hồ Chí Minh và vùng thủ đô Phnôm Pênh (Campuchia); đảm bảo tính có thể mở rộng, có thể liên kết của các không gian phát triển mới trong tổng thể mối quan hệ liên ngành, liên vùng. Ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế, khu vực trọng điểm, cực tăng trưởng để tạo động lực phát triển.

- Phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính bình đẳng về cơ hội phát triển, tiếp cận của người dân; đồng thời, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế tự nhiên, văn hóa... của các tiểu vùng, các địa phương, tạo dựng nền tảng phát triển bền vững cho tỉnh.

1.3. Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Ưu tiên phát triển nhanh hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu chức năng như khu kinh tế cửa khẩu, khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, hạ tầng đô thị ..., hạ tầng phục vụ chuyển đổi số phù hợp với định hướng tổ chức và khai thác lãnh thổ, tạo ra các không gian phát triển mới với tầm nhìn dài hạn. Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ tại các khu vực động lực, hành lang kinh tế, những điểm đầu mối (hub) cấp vùng, xuyên biên giới, tạo động lực phát triển đột phá ở những địa bàn có tiềm năng, lợi thế; đồng thời, từng bước mở rộng hạ tầng kết nối giữa các khu vực, bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân đối giữa các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh.

- Sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư từ ngân sách địa phương, kết hợp với ngân sách Trung ương để tập trung đầu tư tạo sự kết nối giữa hạ tầng nội tỉnh với hạ tầng của quốc gia và của vùng. Huy động nguồn lực doanh nghiệp và dân cư tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển tỉnh đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; kinh tế phát triển năng động, hài hòa và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển vững chắc hệ sinh thái công nghiệp

chế biến nông sản, thực phẩm và một số ngành công nghiệp chế tác³, là trung tâm sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển giống nông nghiệp, giống thủy sản và dược liệu, là đầu mối giao thương, hợp tác quốc tế với Campuchia và các nước khu vực ASEAN, là trung tâm du lịch tâm linh và du lịch sinh thái của vùng; không gian kinh tế - xã hội được bố trí hợp lý, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối hiệu quả với các địa phương trong vùng; đời sống mọi mặt của Nhân dân được nâng cao; an sinh xã hội được bảo đảm; các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp của đồng bào các dân tộc được gìn giữ, bảo tồn và phát huy; môi trường sinh thái được cải thiện; tiềm lực quốc phòng được củng cố, ngày càng vững chắc; chính trị, an ninh trật tự được ổn định.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 7%/năm.
- Đến năm 2030, cơ cấu GRDP: khu vực nông lâm thủy sản chiếm 20%, công nghiệp - xây dựng chiếm 25%, dịch vụ chiếm 50%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5%.
- Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt 157,5 triệu đồng (khoảng 6.000 USD).
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 10 năm 2021-2030 là 653 ngàn tỷ đồng.
- Thu ngân sách trên địa bàn 05 năm 2021-2025 đạt 41.300 tỷ đồng; 05 năm 2026-2030 đạt 63.000 tỷ đồng.
- Tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 10.000 tỷ đồng vào năm 2030.
- Đến năm 2030, kinh tế số đạt trên 20% GRDP của tỉnh.

b) Mục tiêu phát triển xã hội

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50% vào năm 2030.
- Hoàn thành cơ bản mục tiêu xây dựng nông thôn mới vào năm 2030.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân dưới 0,9%/năm thời kỳ 2021-2030. Dân số trung bình năm 2030 là 1.945 ngàn người.
- Đến năm 2030, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia là 70%.
- Đến năm 2030 đạt 30,5 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 10.000 dân.
- Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó: tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 39%.
- Đến năm 2030, giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1%/năm; cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

³ Đó là các ngành công nghiệp chế tác phù hợp với trình độ nhân lực của tỉnh, đồng thời, có thể giải quyết nhu cầu việc làm, ổn định xã hội trong quá trình chuyển đổi, hội nhập quốc tế của tỉnh (chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào chiều rộng sang chiều sâu; chuyển đổi từ nông nghiệp, nông thôn sang phi nông nghiệp, đô thị...).

c) Mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng⁴ từ 2,78% - 3,10% thời kỳ 2021-2030.
- Đến năm 2030, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt tại đô thị đạt 100%, tại nông thôn đạt trên 80%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại đạt 100%.
- Đến năm 2030, 100% số khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

d) Mục tiêu về quốc phòng - an ninh

- Chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
- Đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân.

đ) Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.
- Phát triển hệ thống kết cấu giao thông vận tải đa phương thức kết nối liên tỉnh và quốc tế, trong đó chú trọng phát huy thế mạnh của tỉnh về giao thông thủy nội địa.
- Phát triển hạ tầng năng lượng, năng lượng tái tạo đảm bảo chủ động cân đối năng lượng cho nhu cầu phát triển của tỉnh.
- Hạ tầng thủy lợi được xây dựng đồng bộ phù hợp với chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời đảm bảo chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng, chống sạt lở.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước, bảo đảm cấp nước an toàn; từng bước hiện đại hóa hệ thống quản lý, sản xuất và kinh doanh nước sạch. Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%. Đến năm 2030, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá phát triển

3.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Chuyển đổi nhanh sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững.
- Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại tỉnh.
- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, bảo đảm tính kết nối, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông và các khu chức năng kinh tế, xã hội quan trọng.
- Phát huy các giá trị truyền thống, văn hóa, con người An Giang.
- Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

⁴ Không bao gồm diện tích trồng cây phân tán trên địa bàn.

3.2. Các khâu đột phá

- Cải cách mạnh mẽ nền hành chính, xây dựng chính quyền số, thể hiện cam kết nhất quán của các cấp lãnh đạo trong điều hành, triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo Quy hoạch tỉnh.

- Thu hút nguồn lực đầu tư phát triển hành lang kinh tế dọc theo tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; hệ thống giao thông kết nối đến các đô thị động lực, khu kinh tế cửa khẩu An Giang, các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm đầu mối và các vùng nguyên liệu nông thủy sản.

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng số, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế số, xã hội số và thu hút đầu tư phát triển trọng điểm một số cơ sở đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, An Giang là tỉnh phát triển toàn diện, hiện đại, văn minh, sinh thái, bền vững và mang bản sắc văn hóa sông nước của vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long; có trình độ phát triển khá so với cả nước; chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao; là điểm đến hấp dẫn cho người dân và du khách từ mọi miền đất nước; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và đặc biệt là kết nối thông suốt với khu vực, trong nước và quốc tế; là thủ phủ của ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tinh của cả nước; là đích đến của các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến thực phẩm lớn của thế giới; là đầu mối giao thương hàng hóa, dịch vụ của vùng với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN; là địa phương gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử, đa dạng sinh học, đồng thời là phát triển bền vững mô hình kết hợp giữa du lịch tâm linh, du lịch sinh thái với thương mại hàng hóa, dịch vụ đặc trưng của địa phương. Quốc phòng và an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

II. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

1.1. Ngành nông nghiệp

- Đổi mới tư duy từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phát triển kinh tế nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Sản xuất nông nghiệp, thủy sản quy mô hàng hóa lớn, chất lượng cao, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm, gắn kết với hoạt động thương mại, dịch vụ logistics, du lịch.

- Phát triển 03 nhóm ngành hàng chủ lực: lúa gạo; cá tra; rau màu, cây ăn trái và 02 nhóm ngành hàng tiềm năng: chăn nuôi bò và nấm ăn - nấm dược liệu.

- Là một trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo, kết nối với các trung tâm đầu mối nông nghiệp, thủy sản khác của vùng.

- Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp gắn với từng vùng sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát huy tính liên kết theo cụm ngành.

- Thúc đẩy tập trung, tích tụ đất đai để hình thành các vùng sản xuất, vùng nguyên liệu quy mô lớn, đặc biệt là hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

1.2. Ngành công nghiệp

- Tập trung phát triển vững chắc hệ sinh thái công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm. Trước mắt là cơ cấu lại khu vực công nghiệp chế biến theo hướng đổi mới, nâng cấp công nghệ cho các sản phẩm đang có lợi thế so sánh, nhất là sản phẩm từ gạo, cá tra, để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi lên phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn. Xây dựng các cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực - thực phẩm, thúc đẩy tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tiếp tục thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng tái tạo để tạo việc làm trong ngắn, trung hạn và đáp ứng nhu cầu huy động ngân sách.

- Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng bền vững, thân thiện môi trường.

- Nâng cao tính tập trung, mật độ của các khu, cụm công nghiệp trên cơ sở gắn kết với khu vực đô thị và phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối liên vùng.

1.3. Ngành dịch vụ

a) Về thương mại

- Phát triển thương mại hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho các ngành sản xuất; xây dựng thương hiệu hàng hóa, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tại tỉnh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phát triển kinh tế - xã hội.

- Gắn kết hoạt động thương mại với các hoạt động sản xuất, tiêu thụ. Liên kết, hợp tác với các địa phương trong vùng để phát triển các hoạt động thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, nhằm phát huy vai trò trung tâm đầu mối giao thương hàng hóa của vùng với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN.

- Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ từ mạng lưới chợ dân sinh, chợ đầu mối, hệ thống kho chứa, kho cung ứng, trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm đầu mối về nông nghiệp, thủy sản nước ngọt⁵.

- Thực hiện cơ cấu lại lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; phát triển thương mại điện tử trở thành

⁵ Theo Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

hình thức thương mại quan trọng; tăng cường kết nối, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và khu vực. Phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại; tổ chức và vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường.

b) Về du lịch

- Xây dựng An Giang trở thành trung tâm du lịch tâm linh, du lịch sinh thái của vùng, gắn với phát triển văn hóa; đưa ngành du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ tại các khu, điểm du lịch, các tuyến du lịch; đẩy mạnh liên kết, hợp tác hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Phát triển đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất của ngành du lịch. Thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành du lịch; phát triển du lịch thông minh; quản lý du khách và tài nguyên du lịch.

c) Về dịch vụ

- Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội và hoạt động sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ trung gian hỗ trợ sản xuất kinh doanh, dịch vụ giá trị gia tăng cao để tạo thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics để tạo điều kiện phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và xuất nhập khẩu; phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp.

- Cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, nhất là trong các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, vận tải, logistics, thương mại, du lịch.

- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí, mua sắm, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông tại các đô thị trung tâm.

2. Phương hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu

2.1. Giáo dục và đào tạo

- Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; coi giáo dục phổ thông là nền tảng, đào tạo nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá.

- Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới, quy mô, cũng như đảm bảo bố trí đủ diện tích đất cho các cơ sở giáo dục; đẩy nhanh công tác phổ cập giáo dục ở tất cả các cấp; xây dựng công tác phân luồng, hướng nghiệp hiệu quả.

- Phát triển quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo, đảm bảo đào tạo nghề gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

ngành giáo dục đủ số lượng, đạt chất lượng; đảm bảo trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, lý luận chính trị, phẩm chất đạo đức.

- Huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.

2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế của tỉnh theo hướng hiện đại và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tuyến huyện.

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng tăng cường xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, song song với phát triển y tế tư nhân; y tế dự phòng chủ động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

- Phát triển đội ngũ cán bộ y tế đủ số lượng, đảm bảo chất lượng năng lực, đúng cơ cấu và đạt chuẩn về y đức.

- Đầu tư các trang thiết bị y tế hiện đại cho các cơ sở y tế công lập từ tỉnh đến cơ sở, nhằm nâng cao chất lượng phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng để đáp ứng nhu cầu của người dân.

2.3. Văn hóa, thể dục thể thao

- Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn.

- Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc văn hóa, con người An Giang; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững.

- Phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao trong quần chúng. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển thể dục thể thao.

2.4. An sinh xã hội

- Thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, đào tạo nghề, tạo việc làm.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, khá giả.

2.5. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ; hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo tại tỉnh, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

- Tận dụng tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, tăng cường liên kết với các viện, trường, tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước. Tăng cường đầu tư

cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cùng với đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân lực.

2.6. Quốc phòng, an ninh

Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các địa bàn trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội và khu vực biên giới.

3. Tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực

3.1. Các vùng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tập trung

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh bố trí lại các phân vùng sản xuất nông nghiệp, gồm: vùng chuyên canh sản xuất lúa, rau màu, cây ăn trái, vùng trồng cây dược liệu, khu chăn nuôi và vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên địa bàn tỉnh.

3.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp

Phân bố các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung nằm trong hành lang kinh tế hoặc có kết nối thuận lợi đến các tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, các trục quốc lộ, tuyến vận tải thủy quan trọng qua tỉnh.

3.3. Phân bố không gian phát triển dịch vụ

a) Phân bố các trung tâm đầu mối thương mại, dịch vụ và logistics:

- Thành phố Long Xuyên: hình thành 01 trung tâm đầu mối nông nghiệp cấp vùng tại khu vực xung quanh cảng Mỹ Thới, gần với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo ở vùng sinh thái nước ngọt - là nơi cung cấp các dịch vụ về logistics, nghiên cứu phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp.

- Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, huyện Tịnh Biên⁶, huyện An Phú là đầu mối giao thương hàng hóa đến thị trường Campuchia và các nước trong khu vực. Trong đó, Châu Đốc là trung tâm phát triển dịch vụ đô thị tổng hợp, công nghiệp, thương mại, du lịch và biên mậu; Tân Châu là trung tâm thương mại - dịch vụ, đầu mối giao thông thủy bộ của khu vực qua biên giới Campuchia.

b) Phân bố các khu vực thương mại - dịch vụ, hạ tầng thương mại quan trọng khác nằm trong các hành lang kinh tế hoặc có kết nối thuận lợi đến các tuyến giao thông vận tải quan trọng qua tỉnh.

4. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

4.1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

⁶ Sẽ thành thị xã Tịnh Biên theo Nghị quyết 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên, thị trấn Đa Phước thuộc huyện An Phú và thị trấn Hội An thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2023).

- Phát triển hạ tầng giao thông quốc gia theo quy hoạch, gồm các tuyến: cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ (QL) 91, QL 91C, QL 91D, QL 80, QL 80B, QL 80C, QL N1, QL N2.

- Cảng biển An Giang thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4.2. Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đầu tư chuyển cấp các tuyến đường tỉnh thành quốc lộ⁷; nâng cấp, kéo dài hướng tuyến và mở mới các tuyến đường tỉnh⁸; đầu tư các cầu trọng điểm⁹ trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành 02 tuyến vận tải thủy liên tỉnh trên địa bàn tỉnh, gồm: tuyến Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Lương; tuyến vận tải thủy kết nối với Campuchia (tuyến sông Mê Kông).

5. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

- Phát triển nguồn điện, bao gồm nguồn năng lượng tái tạo, phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, Quy hoạch phát triển điện lực thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng và nâng cấp mạng lưới điện đảm bảo năng lực cấp điện, từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của lưới điện truyền tải.

6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Hình thành mạng bưu chính công cộng kết nối Trung tâm bưu chính quốc gia - Trung tâm bưu chính vùng, rút ngắn tốc độ giao hàng liên tỉnh và quốc tế.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, dùng chung, vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và dự báo.

- Triển khai xây dựng “Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang”, quy mô 5,9 ha, tại phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên.

- Phát triển các nền tảng chuyển đổi số, dữ liệu số, các ứng dụng, dịch vụ phục vụ chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh. Ưu tiên thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế, tài nguyên - môi trường, giao thông vận tải và logistics...

- Thực hiện sắp xếp các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở đảm bảo đúng quy hoạch, đúng định hướng hoạt động và mục tiêu đề ra theo quy hoạch của Trung ương.

⁷ Chuyển cấp các tuyến thành quốc lộ: ĐT.955A thành QL.N1; ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954: thành QL.80B; ĐT.941, ĐT.958: thành QL.N2; ĐT.945: thành QL.80C.

⁸ Nâng cấp, kéo dài hướng tuyến và mở mới các tuyến đường tỉnh: ĐT.946, ĐT.947 (mới), ĐT.948, ĐT.949, ĐT.951, ĐT.959, ĐT.941B, Nhánh ĐT.950, ĐT.942 (mới), ĐT.943B, Nhánh ĐT.943B, ĐT.950, Nhánh ĐT.950, ĐT.954 (mới), ĐT.956...

⁹ Các cầu: cầu An Hòa, cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Phú Hữu (sông Hậu); cầu Mỹ Luông (nhánh cù lao Giêng, sông Tiền); cầu Thuận Giang (sông Vàm Nao); cầu Tân Châu (sông Tiền).

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

- Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu cho trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Thực hiện kiểm soát lũ xuyên biên giới thông qua nạo vét kênh rạch, tăng khả năng thoát lũ. Đồng thời, thực hiện chức năng trữ nước, cấp nước, chia sẻ nguồn nước và chuyển đổi sinh kế bền vững ở các tiểu vùng sinh thái khác nhau.

- Đảm bảo cấp nước chủ động cho sản xuất vụ Thu Đông, nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung và các nhà máy đốt chất thải rắn ở các địa phương; các trạm xử lý nước thải tập trung ở các đô thị. Xây dựng các trạm xử lý nước thải độc lập ở các khu, cụm công nghiệp.

9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

9.1. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

- Mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo: tiếp tục rà soát, sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh. Mở rộng và phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số; củng cố hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú phù hợp nhu cầu và điều kiện thực tế của tỉnh.

- Mở rộng không gian các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có và phát triển các cơ sở đào tạo nghề mới tại các khu vực động lực phát triển của tỉnh. Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Hình thành các trường cao đẳng đa ngành, đa lĩnh vực nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo nghề, góp phần hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, trình độ tay nghề cao phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

9.2. Hạ tầng y tế

Phát triển thành phố Long Xuyên trở thành một trong những trung tâm y tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế các huyện; xây dựng mới các bệnh viện tuyến tỉnh.

9.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Xây dựng nhà hát tỉnh, sân vận động tỉnh; cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các trung tâm văn hóa - thể thao huyện, thị, thành phố; phát triển thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa...

9.4. Hạ tầng an sinh xã hội

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới các trung tâm bảo trợ xã hội công lập đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng chính sách.

- Xây dựng mới các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập để chăm sóc, nuôi dưỡng

các đối tượng bảo trợ xã hội.

9.5. Hạ tầng thương mại

- Nâng hạng mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh gắn liền với các tiêu chí, tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới; tiêu chí, tiêu chuẩn nâng loại đô thị, thành lập mới đô thị.

- Phát triển mạng lưới siêu thị đảm bảo sự hài hòa giữa thương mại hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) và truyền thống (chợ, cửa hàng...).

- Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại phù hợp với lộ trình nâng cấp, nâng loại đô thị các thị trấn, trung tâm cụm xã, thị xã và thành phố.

9.6. Mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập

Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị.

III. PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

1.1. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện

Vùng liên huyện thành phố Long Xuyên - huyện Châu Thành - huyện Thoại Sơn: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh; là vùng kinh tế động lực của tỉnh, với lợi thế vượt trội về thương mại, dịch vụ, du lịch, chuyển giao công nghệ và trung tâm đầu mối cấp vùng.

Vùng liên huyện thị xã Tân Châu - huyện An Phú - huyện Phú Tân - huyện Chợ Mới: là vùng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hàng hóa lớn của tỉnh; chức năng đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa với thị trường Campuchia (qua cửa khẩu Vĩnh Xương và Khánh Bình); giữ vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Vùng liên huyện thành phố Châu Đốc - huyện Tịnh Biên - huyện Châu Phú - huyện Tri Tôn: là trung tâm du lịch cấp quốc gia, trung tâm kinh tế biên giới của tỉnh; chức năng đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa với thị trường Campuchia (qua cửa khẩu Tịnh Biên); giữ vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

1.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Vùng thành phố Long Xuyên: là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, thương mại, dịch vụ, du lịch của tỉnh; là trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt.

- Vùng thành phố Châu Đốc: là trung tâm đô thị, thương mại, dịch vụ; trung tâm du lịch có yếu tố tâm linh; trung tâm đặc biệt về văn hóa, xã hội cấp vùng; có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

- Vùng thị xã Tân Châu: là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất công

nghiệp chế biến, chế tạo phía Bắc của tỉnh; chức năng đầu mối giao thương quốc tế của vùng qua cửa khẩu Vĩnh Xương, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

- Vùng huyện An Phú: là huyện sản xuất nông nghiệp chuyên canh lúa, cây ăn quả, nuôi trồng và chế biến thủy sản; phát triển kinh tế cửa khẩu; có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

- Vùng huyện Tịnh Biên: là trung tâm đô thị cửa khẩu giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, dịch vụ, sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo; chức năng đầu mối giao thương quốc tế của vùng qua cửa khẩu Tịnh Biên; có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

- Vùng huyện Tri Tôn: là huyện sản xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa, vùng chuyên canh cây ăn quả, vùng chăn nuôi gia súc; phát triển du lịch sinh thái, du lịch có yếu tố tâm linh kết hợp với văn hóa truyền thống các dân tộc.

- Vùng huyện Châu Phú: là huyện sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch gắn với phát triển thương mại, dịch vụ.

- Huyện Châu Thành: là huyện sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Vùng huyện Thoại Sơn: là huyện sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất nông nghiệp chuyên canh; là trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái của tỉnh.

- Vùng huyện Phú Tân: là huyện sản xuất chuyên canh lúa nếp, rau màu và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn của tỉnh.

- Vùng huyện Chợ Mới: là huyện sản xuất nông nghiệp chuyên canh rau màu, cây ăn trái; sản xuất công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm. Phát triển nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, sông nước miệt vườn.

2. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 27 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Long Xuyên); 01 đô thị loại II (thành phố Châu Đốc); 02 đô thị loại III (thị xã Tân Châu phần đầu trở thành thành phố, thị xã Tịnh Biên); 12 thị trấn là đô thị loại IV, gồm 08 đô thị hiện có (An Phú, Phú Mỹ, Cái Dầu, Tri Tôn, An Châu, Chợ Mới, Núi Sập, Phú Hòa) và 04 đô thị nâng cấp (Long Bình, Chợ Vàm, Ba Chúc, Óc Eo); 11 đô thị loại V, gồm 08 đô thị hiện có (Đa Phước, Vĩnh Thạnh Trung, Cô Tô, Vĩnh Bình, Cần Đăng, Mỹ Luông, Hội An, Hòa Lạc) và 03 đô thị thành lập mới (Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, Lương An Trà).

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn

3.1. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Tổ chức, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn đảm bảo phát triển bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Việc mở rộng, xây dựng mới các khu dân cư nông thôn cần đảm bảo đồng bộ các hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, có tính đến tiếp cận các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế. Các khu vực làng nghề cần tổ chức theo hướng bảo tồn, kết hợp với phát triển du lịch.

3.2. Phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng. Các điểm dân cư hình thành theo tuyến bổ sung các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân; tạo cảnh quan sinh thái có khả năng bảo vệ, điều tiết môi trường và các không gian sinh hoạt cộng đồng kết hợp sản xuất cho người dân.

4. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn:

Sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững, cải thiện đời sống của Nhân dân; đảm bảo số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của đồng bào dân tộc đi đôi với xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu.

5. Phương án phát triển các khu chức năng, cụm công nghiệp

5.1. Khu kinh tế cửa khẩu An Giang

Nghiên cứu điều chỉnh phạm vi, quy mô, tính chất của khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang nhằm phù hợp với định hướng phát triển của vùng, của tỉnh. Đặc biệt điều chỉnh không gian phát triển, đề xuất các khu chức năng mới trong khu kinh tế cửa khẩu để kết nối và phát huy hiệu quả tuyến hành lang kinh tế biên giới với Campuchia, cũng như tuyến hành lang kinh tế dọc cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

5.2. Khu công nghiệp

- Phát triển 05 khu công nghiệp đã có trong quy hoạch, gồm: khu công nghiệp Bình Long, khu công nghiệp Bình Hòa, khu công nghiệp Vàm Cống, khu công nghiệp Hội An và khu công nghiệp Xuân Tô.

- Giai đoạn 2026 - 2030, thành lập mới khu công nghiệp Định Thành, huyện Thoại Sơn, quy mô diện tích 155 ha. Sau năm 2030, mở rộng diện tích lên 300 ha.

5.3. Cụm công nghiệp

Giữ nguyên 04 cụm công nghiệp, gồm các cụm: Mỹ Quý (thành phố Long Xuyên), Vĩnh Mỹ (thành phố Châu Đốc), Long Châu (thị xã Tân Châu) và Phú Hòa (huyện Thoại Sơn).

Mở rộng diện tích 05 cụm công nghiệp hiện hữu, gồm các cụm: Bình Đức (thành phố Long Xuyên); Vĩnh Bình (huyện Châu Thành); Tân Trung (huyện Phú Tân); An Phú (huyện An Phú); Lương An Trà (huyện Tri Tôn).

Quy hoạch mới 30 cụm công nghiệp, gồm các cụm: Thành phố Châu Đốc (01 cụm): Vĩnh Tế; Thị xã Tân Châu (04 cụm): Châu Phong, Long Sơn, Vĩnh Xương, Long

An; huyện Chợ Mới (05 cụm): Hòa An, Hòa Bình, Long Giang, Nhơn Mỹ, làng nghề Long Điền A; huyện Thoại Sơn (02 cụm): Tân Thành, Vĩnh Trạch; huyện Châu Thành: cụm Hòa Bình Thạnh; huyện Châu Phú (06 cụm): Mỹ Phú, Mỹ Phú 2, Mỹ Phú 3, Bình Mỹ 1, Bình Mỹ 2, Bình Mỹ 3; huyện Phú Tân (03 cụm): Bình Thạnh Đông, Chợ Vàm, Phú Bình; huyện An Phú: CCN Long Bình; huyện Tri Tôn (04 cụm): Lương An Trà 2, Lương An Trà 3, Cô Tô, Núi Tô; huyện Tịnh Biên (03 cụm): An Nông, An Cư, An Phú.

5.4. Khu du lịch

Tập trung phát triển các khu du lịch trọng điểm sau: khu di tích Quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; khu di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê; khu du lịch Quốc gia Núi Sam; khu du lịch Núi Cấm; khu du lịch Núi Sập; không gian phát triển du lịch Cù Lao Giêng.

6. Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai

Thời kỳ 2021 - 2030, thực hiện phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp, thống nhất và đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 và đến năm 2030 được phân bổ trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất: đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 353.683 ha, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 286.653 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 66.579 ha; đất chưa sử dụng khoảng 451 ha.

IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

1.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: (1) khu dân cư tập trung ở đô thị; (2) nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (3) khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; (4) khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: (1) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (4) khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (5) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh; (6) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường

khác cần được bảo vệ.

- Vùng bảo vệ môi trường khác, bao gồm: toàn bộ phần diện tích còn lại của tỉnh nằm bên ngoài vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được nêu ở trên.

1.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn và phát triển các khu bảo vệ cảnh quan đã được thành lập, gồm: khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư; khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyến.

- Thành lập 03 khu bảo vệ cảnh quan, gồm: khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm, khu bảo vệ cảnh quan cụm núi Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ), khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam.

- Thành lập 02 khu bảo tồn loài - sinh cảnh, gồm: khu bảo tồn loài - sinh cảnh Búng Bình Thiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Túc Dụ - Tà Pạ.

- Chuyển đổi cấp độ và mở rộng từ khu bảo vệ cảnh quan thành khu bảo tồn loài - sinh cảnh, gồm: khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Trà Sư; khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Tri Tôn.

1.3. Bảo vệ và phát triển rừng

Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng; hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp.

2. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên: tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung các khu vực tiềm năng để bổ sung vào quy hoạch, làm cơ sở quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Quản lý, phân bổ nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp có giá trị cao; bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Xác định các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao trên địa bàn tỉnh, gồm: khu vực dễ bị tổn thương do lũ; khu vực rủi ro do sạt lở đất; khu vực rủi ro do đông lốc, sét; khu vực rủi ro do mưa lớn; khu vực rủi ro do hạn hán; khu vực rủi ro do xâm nhập mặn; khu vực rủi ro do nắng nóng; khu vực rủi ro cháy rừng do tự nhiên.

Từng bước xây dựng nền kinh tế carbon thấp, tăng trưởng xanh, bảo vệ tài

nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực ứng phó biến đổi khí hậu của các bên liên quan; tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội.

V. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình không huy động được nguồn lực xã hội hóa. Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, điện, khu, cụm công nghiệp, đô thị và một số dự án đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội quan trọng khác. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới. Đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường. Chú trọng ưu tiên thu hút dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường; quan tâm xem xét, bố trí các dự án đầu tư vào khu cụm công nghiệp đảm bảo đúng phân khu chức năng, loại hình sản xuất phù hợp theo Quy hoạch. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng.

Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thúc đẩy sản xuất, dịch vụ, tiêu dùng thông minh, du lịch, y tế, giáo dục, thông tin và truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57/NQ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 4 năm 2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền, đặc biệt gắn với thích ứng biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước

Tổ chức sắp xếp, kiện toàn các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước: tiếp tục triển khai rà soát, sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức các cơ quan, đơn vị, giảm đầu mối tổ chức trung gian, khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo nguyên tắc một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau theo quy định của pháp luật, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 05 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022
chưa giải ngân hết sang thực hiện và giải ngân năm 2023
nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 chưa giải ngân hết sang thực hiện và giải ngân năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 chưa giải ngân hết sang thực hiện và giải ngân năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Đối với nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp huyện quản lý là 36.961 triệu đồng. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm rà soát tổng hợp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kéo dài thời gian thực hiện giải ngân sang

năm 2023 đảm bảo đúng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

2. Đối với nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý là 119.926 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư tập trung là 43.585 triệu đồng, vốn thu xổ số kiến thiết là 76.341 triệu đồng được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023.

Chi tiết theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm.

3. Thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**TỔNG HỢP KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022
CHƯA GIẢI NGÂN HẾT SANG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NĂM 2023
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 27/HĐND ngày 11/11/2022, và Quyết định điều chỉnh nội bộ số 3175/QĐ-UBND ngày 30/12/2022)			Giải ngân KH 2022 đến hết 31/01/2023			KH 2022 đến hết ngày 31/01/2023 còn lại chưa giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2023			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Số dự án
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý	299,351	77,562	221,789	174,317	33,977	140,340	125,034	43,585	81,449	119,926	43,585	76,341	51
	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	299,351	77,562	221,789	174,317	33,977	140,340	125,034	43,585	81,449	119,926	43,585	76,341	51
1	Quốc phòng	16,774	16,774		11,342	11,342		5,432	5,432		5,432	5,432		2

2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	29,000		29,000	25,249		25,249	3,751		3,751	3,516		3,516	7
3	Khoa học, công nghệ	27,000	27,000					27,000	27,000		27,000	27,000		1
4	Y tế, dân số và gia đình	18,714		18,714	14,459		14,459	4,255		4,255	1,034		1,034	6
5	Văn hóa, thông tin	57,585		57,585	30,339		30,339	27,246		27,246	27,011		27,011	17
6	Thể dục, thể thao	3,340	3,340		2,962	2,962		378	378		378	378		1
7	Bảo vệ môi trường	10,638	3,140	7,498	8,184	2,514	5,670	2,454	626	1,828	2,454	626	1,828	2
8	Các hoạt động kinh tế	117,740	23,906	93,834	75,889	14,269	61,620	41,851	9,637	32,214	40,734	9,637	31,097	10
8.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	102,014	16,000	86,014	66,204	8,778	57,426	35,810	7,222	28,588	35,810	7,222	28,588	3
8.2	Giao thông	12,856	5,036	7,820	7,839	3,645	4,194	5,017	1,391	3,626	3,900	1,391	2,509	5
8.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	2,870	2,870		1,846	1,846		1,024	1,024		1,024	1,024		2

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN NĂM 2022 ĐẾN HẾT 31/01/2023 CHƯA GIẢI NGÂN HẾT
VÀ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 27/HĐND ngày 11/11/2022, và Quyết định điều chỉnh nội bộ số 3175/QĐ-UBND ngày 30/12/2022)				Khối lượng thực hiện từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Giải ngân KH 2022 đến hết 31/01/2023			Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2023			Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý		Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý				Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số	ĐTTT	XSKT			Tổng số	ĐTTT		XSKT	Tổng số				ĐTTT	XSKT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT						2,896,945	1,546,166	299,351	299,351	77,562	221,789	174,317	174,317	174,317	33,977	140,340	119,926	119,926	43,585	76,341		
A	Theo ngành, lĩnh vực						2,896,945	1,546,166	299,351	299,351	77,562	221,789	174,317	174,317	174,317	33,977	140,340	119,926	119,926	43,585	76,341		
I	Chuẩn bị đầu tư						625,300	376,404	2,605	2,605	560	2,045	1,572	1,572	1,572	267	1,305	1,033	1,033	293	740		
II	Thực hiện dự án						2,271,645	1,169,762	296,746	296,746	77,002	219,744	172,745	172,745	172,745	33,710	139,035	118,893	118,893	43,292	75,601		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						1,824,363	772,477	160,251	160,251	66,739	93,512	88,087	88,087	88,087	24,991	63,096	72,164	72,164	41,748	30,416		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						297,043	290,429	22,927	22,927	4,081	18,846	16,333	16,333	16,333	3,134	13,199	2,577	2,577	947	1,630		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						150,239	106,856	113,568	113,568	6,182	107,386	68,325	68,325	68,325	5,585	62,740	44,152	44,152	597	43,555		
	PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ						2,896,945	1,546,166	299,351	299,351	77,562	221,789	174,317	174,317	174,317	33,977	140,340	119,926	119,926	43,585	76,341		
A	CHI TIẾT THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						2,896,945	1,546,166	299,351	299,351	77,562	221,789	174,317	174,317	174,317	33,977	140,340	119,926	119,926	43,585	76,341		
I	QUỐC PHÒNG						199,616	79,116	16,774	16,774	16,774	0	11,342	11,342	11,342	11,342	0	5,432	5,432	5,432	0		
B	Thực hiện dự án						199,616	79,116	16,774	16,774	16,774	0	11,342	11,342	11,342	11,342	0	5,432	5,432	5,432	0		

(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						199,616	79,116	16,774	16,774	16,774	0	11,342	11,342	11,342	11,342	0	5,432	5,432	5,432	0		
a	Dự án nhóm B						149,619	69,619	12,274	12,274	12,274	0	7,050	7,050	7,050	7,050	0	5,224	5,224	5,224	0		
1	Dự án Đường ra Trạm kiểm soát Phú Hội (939)		Phú Hội, An Phú	4830m	Đến hết năm 2022	2405A/QĐ-UBND 30/10/2015 ; 2214/QĐ-UBND 17/9/2020; 3121/QĐ-UBND 31/12/2020 ; 3109/QĐ-UBND 21/12/2022	149,619	69,619	12,274	12,274	12,274		7,050	7,050	7,050	7,050		5,224	5,224	5,224		Bộ CH BĐBP tỉnh	
b	Dự án nhóm C						49,997	9,497	4,500	4,500	4,500	-	4,292	4,292	4,292	4,292	-	208	208	208	-		
1	Đường ra các chốt dân quân, chốt BĐBP		CĐ, AP, TT, TB-AG	6Km	2014-2022	1945/QĐ-UBND 30/10/2014 ; 3426/QĐ-UBND 01/12/2016 ; 929/QĐ-UBND 24/4/2018; 137/QĐ-UBND 24/01/2022	49,997	9,497	4,500	4,500	4,500		4,292	4,292	4,292	4,292		208	208	208		Bộ CHQS tỉnh	
II	GIAO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						116,532	104,146	29,000	29,000	0	29,000	25,249	25,249	25,249	0	25,249	3,516	3,516	0	3,516		
A	Chuẩn bị đầu tư						61,417	61,417	200	200	0	200	0	0	0	0	0	200	200	0	200		
3	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm		CT	Xây mới: 06 PH, khối phòng bộ môn, HCQT; Cải tạo: 30PH, 06PHBM, HTKT	2023-2026		61,417	61,417	200	200		200		0	0			200	200		200	Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
B	Thực hiện dự án						55,115	42,729	28,800	28,800	0	28,800	25,249	25,249	25,249	0	25,249	3,316	3,316	0	3,316		

(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						27,600	20,986	7,880	7,880	0	7,880	6,477	6,477	6,477	0	6,477	1,403	1,403	0	1,403		
b	Dự án nhóm C						27,600	20,986	7,880	7,880	0	7,880	6,477	6,477	6,477	0	6,477	1,403	1,403	0	1,403		
2	Đề án chuẩn quốc gia						27,600	20,986	7,880	7,880	0	7,880	6,477	6,477	6,477	0	6,477	1,403	1,403	0	1,403		
1.2	Huyện Châu Thành						27,600	20,986	7,880	7,880	0	7,880	6,477	6,477	6,477	0	6,477	1,403	1,403	0	1,403		
(1)	Trường MG Hòa Bình Thạnh điểm chính (ấp Hoà Thạnh)		CT	3.647,2 m2	2021-2023	2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27,600	20,986	7,880	7,880		7,880	6,477	6,477	6,477		6,477	1,403	1,403		1,403	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						27,515	21,743	20,920	20,920	0	20,920	18,772	18,772	18,772	0	18,772	1,913	1,913	0	1,913		
b	Dự án nhóm C						27,515	21,743	20,920	20,920	0	20,920	18,772	18,772	18,772	0	18,772	1,913	1,913	0	1,913		
7	Đề án trường chuẩn quốc gia						27,515	21,743	20,920	20,920	0	20,920	18,772	18,772	18,772	0	18,772	1,913	1,913	0	1,913		
7.1	Thị xã Tân Châu						1,975	1,585	1,585	1,585	0	1,585	1,342	1,342	1,342	0	1,342	169	169	0	169		
(8)	Trường MG Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 2)		TC	850m2	2021-2023	484/QĐ-SXD 15/11/2021	1,975	1,585	1,585	1,585		1,585	1,342	1,342	1,342		1,342	169	169		169	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
7.4	Huyện Phú Tân						4,856	3,637	3,452	3,452	0	3,452	3,356	3,356	3,356	0	3,356	96	96	0	96		
(2)	Trường MN Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)		PT	Xây mới 02 phòng + HTKT + TTB	2021-2023	490/QĐ-SXD 15/11/2021	4,856	3,637	3,452	3,452		3,452	3,356	3,356	3,356		3,356	96	96		96	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
7.6	Huyện Chợ Mới						12,029	9,744	9,134	9,134	0	9,134	7,826	7,826	7,826	0	7,826	1,308	1,308	0	1,308		
(2)	Trường TH A Hòa Bình điểm phụ (An Thái)		CM	công trình cấp III	2020-2022	336/QĐ-SXD 14/7/2021	4,409	3,522	3,522	3,522		3,522	2,620	2,620	2,620		2,620	902	902		902	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
(7)	Trường MG Mỹ Hội Đông điểm phụ (Mỹ Hội)		CM	2.398 m2	2020-2022	388/QĐ-SXD 04/10/2021	7,620	6,222	5,612	5,612		5,612	5,206	5,206	5,206		5,206	406	406		406	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
7.7	Huyện Thoại Sơn						4,749	3,939	3,911	3,911	0	3,911	3,686	3,686	3,686	0	3,686	64	64	0	64		
(3)	Trường MG thị trấn Óc Eo điểm chính (Tân Hiệp A)		TS	1.556 m2	2021-2023	460/QĐ-SXD 12/11/2021	2,342	1,945	1,944	1,944		1,944	1,813	1,813	1,813		1,813	52	52		52	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
(5)	Trường TH B Định Mỹ điểm lẻ (ấp Phú Hữu)		TS	Xây mới; Cải tạo; Mua thiết bị	2021-2023	501/QĐ-SXD 15/11/2021	2,407	1,994	1,967	1,967		1,967	1,873	1,873	1,873		1,873	12	12		12	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
7.8	Huyện Tri Tôn						3,906	2,838	2,838	2,838	0	2,838	2,562	2,562	2,562	0	2,562	276	276	0	276		

(6)	Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Lập)		TT	1.430,20m 2	2021- 2023	465/QĐ- SXD 12/11/2021	3,906	2,838	2,838	2,838		2,838	2,562	2,562	2,562		2,562	276	276		276	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
III	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ						91,967	91,967	27,000	27,000	27,00 0	0	0	0	0	0	0	27,000	27,000	27,00 0	0		
A	Thực hiện dự án						91,967	91,967	27,000	27,000	27,00 0	0	0	0	0	0	0	27,000	27,000	27,00 0	0		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						91,967	91,967	27,000	27,000	27,00 0	0	0	0	0	0	0	27,000	27,000	27,00 0	0		
a	Dự án nhóm B						91,967	91,967	27,000	27,000	27,00 0	0	0	0	0	0	0	27,000	27,000	27,00 0	0		
1	Dự án đầu tư tăng cường trang thiết bị Trung tâm Công nghệ sinh học		LX	Các loại thiết bị	2016- 2022	2124/QĐ- UBND 07/10/2015 440/QĐ- UBND 03/03/2020	91,967	91,967	27,000	27,000	27,00 0			0	0			27,000	27,000	27,00 0		Trung tâm CNSH tỉnh	
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						304,859	304,859	18,714	18,714	0	18,714	14,459	14,459	14,459	0	14,459	1,034	1,034	0	1,034		
A	Chuẩn bị đầu tư						272,485	272,485	1,500	1,500	0	1,500	1,098	1,098	1,098	0	1,098	402	402	0	402		
1	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang		LX	150 giường	2022- 2025	3212/QĐ- UBND 30/12/2022	272,485	272,485	1,500	1,500		1,500	1,098	1,098	1,098		1,098	402	402		402	Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
B	Thực hiện dự án						32,374	32,374	17,214	17,214	0	17,214	13,361	13,361	13,361	0	13,361	632	632	0	632		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						21,510	21,510	7,375	7,375	0	7,375	4,325	4,325	4,325	0	4,325	150	150	0	150		
b	Dự án nhóm C						21,510	21,510	7,375	7,375	0	7,375	4,325	4,325	4,325	0	4,325	150	150	0	150		
3	Đầu tư trang thiết bị y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang (CDC)		LX		2021- 2023	86/QĐ- SKHĐT 14/9/2021	21,510	21,510	7,375	7,375		7,375	4,325	4,325	4,325		4,325	150	150		150	Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
(3)	Các dự án khôi công mới năm 2022						10,864	10,864	9,839	9,839	0	9,839	9,036	9,036	9,036	0	9,036	482	482	0	482		
b	Dự án nhóm C						10,864	10,864	9,839	9,839	0	9,839	9,036	9,036	9,036	0	9,036	482	482	0	482		
3	Các trạm y tế xã						10,864	10,864	9,839	9,839	0	9,839	9,036	9,036	9,036	0	9,036	482	482	0	482		
3.2	Huyện Châu Thành						1,211	1,211	1,037	1,037	0	1,037	951	951	951	0	951	7	7	0	7		
	1. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Hòa Bình Thạnh, Bình Thạnh, Vĩnh Thạnh, huyện Châu Thành		CT	Xây dựng , HTKT, TTB	2021- 2023	446/QĐ- SXD 12/11/2021	1,211	1,211	1,037	1,037		1,037	951	951	951		951	7	7		7	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
3.3.	Huyện Phú Tân						5,606	5,606	4,915	4,915	0	4,915	4,780	4,780	4,780	0	4,780	93	93	0	93		
	1. Trạm y tế xã Phú Thọ		PT	425 m2	2021- 2023	394/QĐ- SXD 12/10/2021	5,606	5,606	4,915	4,915		4,915	4,780	4,780	4,780		4,780	93	93		93	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	

3.4	Huyện Chợ Mới						1,614	1,614	1,454	1,454	0	1,454	1,359	1,359	1,359	0	1,359	95	95	0	95		
	Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Bình Phước Xuân, Mỹ An, Long Giang, Mỹ Hội Đông		CM	Nhà bao che; HT bể XLNT; TB	2021-2023	424/QĐ-SXD 05/11/2021	1,614	1,614	1,454	1,454		1,454	1,359	1,359	1,359		1,359	95	95		95	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
3.6	Huyện Tri Tôn						2,433	2,433	2,433	2,433	0	2,433	1,946	1,946	1,946	0	1,946	287	287	0	287		
	4. Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tuyên		TT	504,16m2	2021-2023	401/QĐ-SXD 14/10/2021	2,433	2,433	2,433	2,433		2,433	1,946	1,946	1,946		1,946	287	287		287	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
V	VAN HÓA, THÔNG TIN						72,951	58,679	57,585	57,585	0	57,585	30,339	30,339	30,339	0	30,339	27,011	27,011	0	27,011		
A	Thực hiện dự án						72,951	58,679	57,585	57,585	0	57,585	30,339	30,339	30,339	0	30,339	27,011	27,011	0	27,011		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						72,951	58,679	57,585	57,585	0	57,585	30,339	30,339	30,339	0	30,339	27,011	27,011	0	27,011		
	Dự án nhóm C						72,951	58,679	57,585	57,585	0	57,585	30,339	30,339	30,339	0	30,339	27,011	27,011	0	27,011		
4	Trùng tu, sửa chữa di tích lịch sử đình thần Mỹ Hòa Hưng		LX	592 m²	2020-2022	1766/QĐ-UBND 29/7/2021; 3055/QĐ-UBND 29/12/2020	2,825	2,825	2,543	2,543		2,543	2,445	2,445	2,445		2,445	50	50		50	Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
6	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử đình Vĩnh Hòa		TC	CT khối đại đình: 332 m² PCCC	2020-2022	1766/QĐ-UBND 29/7/2021; 3052/QĐ-UBND 29/12/2020	2,805	2,805	2,525	2,525		2,525	2,313	2,313	2,313		2,313	65	65		65	Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
7	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử cách mạng đình Phước Hưng		AP	CT khối đại đình: 388 m² PCCC	2020-2022	1766/QĐ-UBND 29/7/2021; 3053/QĐ-UBND 29/12/2020	3,029	3,029	2,726	2,726		2,726	2,678	2,678	2,678		2,678	48	48		48	Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
9	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử cách mạng và kiến trúc nghệ thuật đình Mỹ Đức		CP	CT khối đại đình: 503 m² PCCC	2020-2022	1766/QĐ-UBND 29/7/2021; 3054/QĐ-UBND 29/12/2020	2,248	2,248	2,023	2,023		2,023	1,923	1,923	1,923		1,923	60	60		60	Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
10	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						36,752	26,975	26,975	26,975	0	26,975	11,229	11,229	11,229	0	11,229	15,746	15,746	0	15,746		

	11. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ Hội Đông		CM	1.685m2	2021-2023	442/QĐ-SXD 12/11/2021	4,348	3,212	3,212	3,212		3,212	3,141	3,141	3,141		3,141	71	71		71	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	12. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ An		CM	2.509m2	2021-2023	441/QĐ-SXD 12/11/2021	5,555	4,229	4,229	4,229		4,229	818	818	818		818	3,411	3,411		3,411	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	13. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã An Thạnh Trung		CM	2.358m2	2021-2023	444/QĐ-SXD 12/11/2021	4,988	3,758	3,758	3,758		3,758	1,583	1,583	1,583		1,583	2,175	2,175		2,175	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	14. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Giang		CM	2.269m2	2021-2023	480/QĐ-SXD 15/11/2021	6,482	4,276	4,276	4,276		4,276	1,040	1,040	1,040		1,040	3,236	3,236		3,236	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	15. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hội An		CM	2.030m2	2021-2023	481/QĐ-SXD 15/11/2021	4,688	3,510	3,510	3,510		3,510	996	996	996		996	2,514	2,514		2,514	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	16. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Nhơn Mỹ		CM	2.977m2	2021-2023	443/QĐ-SXD 12/11/2021	5,330	4,022	4,022	4,022		4,022	1,387	1,387	1,387		1,387	2,635	2,635		2,635	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	17. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình		CM	1.718m2	2021-2023	445/QĐ-SXD 15/11/2021	5,361	3,968	3,968	3,968		3,968	2,264	2,264	2,264		2,264	1,704	1,704		1,704	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
11	Bảo quản, Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (KH 780)						25,292	20,797	20,793	20,793	0	20,793	9,751	9,751	9,751	0	9,751	11,042	11,042	0	11,042		
	4. Cải tạo, sửa chữa Chùa Snaydonkum		TT	phục dựng phần mái, xây hàng rào.	2021-2023	2726/QĐ-UBND 17/11/2021	3,016	2,468	2,468	2,468		2,468	1,285	1,285	1,285		1,285	1,183	1,183		1,183	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	5. Cải tạo Chùa Svay ta nập		TT	324m2	2022-2023	2727/QĐ-UBND 17/11/2021	2,237	1,818	1,818	1,818		1,818	1,450	1,450	1,450		1,450	368	368		368	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	6. Cải tạo, sửa chữa Chùa Vân Long		TT	500m2.	2021-2023	2728/QĐ-UBND 17/11/2021 ; 2982/QĐ-UBND 08/12/2022	7,306	6,004	6,000	6,000		6,000		0	0			6,000	6,000		6,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	7. Cải tạo Đình Nguyễn Hữu Cảnh		CM	Cải tạo Tòa đại đình. XD NVS	2021-2022	2747/QĐ-UBND 17/11/2021	4,218	3,447	3,447	3,447		3,447	1,881	1,881	1,881		1,881	1,566	1,566		1,566	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

	8. Cải tạo, phục dựng Chùa Long Hòa		CM	4.000m2.	2021-2023	2748/QĐ-UBND 17/11/2021	3,428	2,828	2,828	2,828		2,828	2,007	2,007	2,007		2,007	821	821		821	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	9. Cải tạo Đình Long Kiên		CM	2.402m2.	2021-2023	2749/QĐ-UBND 17/11/2021	5,087	4,232	4,232	4,232		4,232	3,128	3,128	3,128		3,128	1,104	1,104		1,104	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
VI	THỂ DỤC, THỂ THAO						5,371	5,371	3,340	3,340	3,340	0	2,962	2,962	2,962	2,962	0	378	378	378	0		
B	Thực hiện dự án						5,371	5,371	3,340	3,340	3,340	0	2,962	2,962	2,962	2,962	0	378	378	378	0		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						5,371	5,371	3,340	3,340	3,340	0	2,962	2,962	2,962	2,962	0	378	378	378	0		
	Dự án nhóm C						5,371	5,371	3,340	3,340	3,340	0	2,962	2,962	2,962	2,962	0	378	378	378	0		
1	Cải tạo hồ bơi 50m và hồ bơi trẻ em tại Trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		LX	cải tạo hồ bơi 50 m, cải tạo hồ bơi trẻ em	2021-2023	493/QĐ-SXD 15/11/2021	5,371	5,371	3,340	3,340	3,340		2,962	2,962	2,962	2,962		378	378	378		Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
VII	BAO VỆ MÔI TRƯỜNG						79,129	71,631	10,638	10,638	3,140	7,498	8,184	8,184	8,184	2,514	5,670	2,454	2,454	626	1,828		
B	Thực hiện dự án						79,129	71,631	10,638	10,638	3,140	7,498	8,184	8,184	8,184	2,514	5,670	2,454	2,454	626	1,828		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						79,129	71,631	10,638	10,638	3,140	7,498	8,184	8,184	8,184	2,514	5,670	2,454	2,454	626	1,828		
	Dự án nhóm B						64,133	64,133	3,140	3,140	3,140	0	2,514	2,514	2,514	2,514	0	626	626	626	0		
2	Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang		8 huyện, thị, thành		2019-2022	1471/QĐ-UBND 19/6/2019; 2593/QĐ-UBND 25/10/2019 ; 720/QĐ-UBND 31/3/2020; 1930/QĐ-UBND 18/8/2021; 564/QĐ-UBND 23/3/2022	64,133	64,133	3,140	3,140	3,140		2,514	2,514	2,514	2,514		626	626	626		Sở TN&MT	
	Dự án nhóm C						14,996	7,498	7,498	7,498	0	7,498	5,670	5,670	5,670	0	5,670	1,828	1,828	0	1,828		
1	Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị quan trắc và phân tích môi trường tỉnh An Giang		LX		2020-2022	110/QĐ-SKHĐT 11/11/2021 ; 149/QĐ-UBND 27/12/2022	14,996	7,498	7,498	7,498		7,498	5,670	5,670	5,670		5,670	1,828	1,828		1,828	Sở TN&MT	

VIII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						1,990,137	812,161	117,740	117,740	23,906	93,834	75,889	75,889	75,889	14,269	61,620	40,734	40,734	9,637	31,097		
VIII.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						1,359,205	450,522	102,014	102,014	16,000	86,014	66,204	66,204	66,204	8,778	57,426	35,810	35,810	7,222	28,588		
A	Thực hiện dự án						1,359,205	450,522	102,014	102,014	16,000	86,014	66,204	66,204	66,204	8,778	57,426	35,810	35,810	7,222	28,588		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						1,359,205	450,522	102,014	102,014	16,000	86,014	66,204	66,204	66,204	8,778	57,426	35,810	35,810	7,222	28,588		
	Dự án nhóm B						1,359,205	450,522	102,014	102,014	16,000	86,014	66,204	66,204	66,204	8,778	57,426	35,810	35,810	7,222	28,588		
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu		CT-TS	13,86ha, 26 công hờ	2017-2022	3272/QĐ-UBND 30/10/2017 ; 320/QĐ-UBND 09/02/2018 ; 618/QĐ-UBND 26/3/2021; 857/QĐ-UBND 27/4/2022; 3065/QĐ-UBND 19/12/2022	352,070	171,770	53,013	53,013		53,013	34,054	34,054	34,054		34,054	18,959	18,959		18,959	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
3	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên,		LX		2015-2022	1663/QĐ-UBND 17/8/2015; 2946/QĐ-UBND 05/10/2017 ; 1056/QĐ-UBND 15/5/2018; 1452/QĐ-UBND 21/6/2018; 814/QĐ-UBND 10/4/2020; 1711/QĐ-UBND 23/7/2021	314,939	112,007	16,000	16,000	16,000		8,778	8,778	8,778	8,778		7,222	7,222	7,222		Sở NN&PTNT	

4	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB9)		AP		2016-2022	1234/QĐ-UBND 05/5/2016; 2841/QĐ-UBND 26/9/2017; 2595/QĐ-UBND 22/10/2018 ; 2873/QĐ-UBND 02/12/2019 ; 24/QĐ-UBND 06/01/2022 ; 3088/QĐ-UBND 20/12/2022	692,196	166,745	33,001	33,001		33,001	23,372	23,372	23,372		23,372	9,629	9,629		9,629	Sở NN&PTNT	
VIII.2	GIAO THÔNG						505,414	236,121	12,856	12,856	5,036	7,820	7,839	7,839	7,839	3,645	4,194	3,900	3,900	1,391	2,509		
A	Chuẩn bị đầu tư						279,477	30,581	345	345	0	345	207	207	207	0	207	138	138	0	138		
4	Tạo quỹ đất và xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí trụ sở cơ quan, đơn vị và tái định cư thuộc khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ		LX	2,75ha	2021-2024		279,477	30,581	345	345		345	207	207	207		207	138	138		138	Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
B	Thực hiện dự án						225,937	205,540	12,511	12,511	5,036	7,475	7,632	7,632	7,632	3,645	3,987	3,762	3,762	1,391	2,371		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						90,205	75,000	3,566	3,566	3,566	0	2,267	2,267	2,267	2,267	0	1,299	1,299	1,299	0		
	Dự án nhóm B						90,205	75,000	3,566	3,566	3,566	0	2,267	2,267	2,267	2,267	0	1,299	1,299	1,299	0		
2	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hoàng (đoạn từ đường Hà Hoàng Hồ đến cầu Tôn Đức Thắng)		LX	876m	2018-2022	2653/QĐ-UBND 25/10/2018	90,205	75,000	3,566	3,566	3,566		2,267	2,267	2,267	2,267		1,299	1,299	1,299		UBND TP Long Xuyên	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						126,656	126,656	5,061	5,061	1,470	3,591	3,775	3,775	3,775	1,378	2,397	169	169	92	77		
a	Dự án nhóm B						119,933	119,933	3,591	3,591	0	3,591	2,397	2,397	2,397	0	2,397	77	77	0	77		
3	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 954 (Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ)		PT	2320m	2019-2023	2545/QĐ-UBND 12/10/2018 ; 1721/QĐ-UBND 27/7/2021	119,933	119,933	3,591	3,591		3,591	2,397	2,397	2,397		2,397	77	77		77	UBND huyện Phú Tân	

<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						6,723	6,723	1,470	1,470	1,470	0	1,378	1,378	1,378	1,378	0	92	92	92	0		
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương: - Tiêu dự án thực hiện Hợp phần cầu tại 11 tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh - thuộc dự án LRAMP, (Cầu Bình Di).		AP		2021-2022	6618/QĐ-BGTVT 31/12/2020	6,723	6,723	1,470	1,470	1,470		1,378	1,378	1,378	1,378		92	92	92		Ban quản lý dự án 6- Bộ GTVT	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						9,076	3,884	3,884	3,884	0	3,884	1,590	1,590	1,590	0	1,590	2,294	2,294	0	2,294		
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						9,076	3,884	3,884	3,884	0	3,884	1,590	1,590	1,590	0	1,590	2,294	2,294	0	2,294		
13	Đường vào Nhà máy xử lý rác thị trấn Mỹ Luông		CM	1800m	2021-2023	680/QĐ-SGTVT 15/11/2021	9,076	3,884	3,884	3,884		3,884	1,590	1,590	1,590		1,590	2,294	2,294		2,294	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
VIII.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						125,518	125,518	2,870	2,870	2,870	0	1,846	1,846	1,846	1,846	0	1,024	1,024	1,024	0		
B	Thực hiện dự án						125,518	125,518	2,870	2,870	2,870	0	1,846	1,846	1,846	1,846	0	1,024	1,024	1,024	0		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						4,241	4,241	259	259	259	0	90	90	90	90	0	169	169	169	0		
	<i>Dự án nhóm C</i>						4,241	4,241	259	259	259	0	90	90	90	90	0	169	169	169	0		
1	Nhà nghỉ các đơn vị quản lý Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên		Tịnh Biên	510m ²	2021-2022	1922/QĐ-BQLKKT 17/9/2021	4,241	4,241	259	259	259		90	90	90	90		169	169	169		Ban QL Khu kinh tế	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						121,277	121,277	2,611	2,611	2,611	0	1,756	1,756	1,756	1,756	0	855	855	855	0		
	<i>Dự án nhóm C</i>						121,277	121,277	2,611	2,611	2,611	0	1,756	1,756	1,756	1,756	0	855	855	855	0		

2	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình.		AP	7,56 ha	2017- 2021	3101/QĐ- UBND 31/10/2016 ; 1705/QĐ- UBND 06- 6-2017; 747/QĐ- UBND 04/4/2018; 3232/QĐ- UBND 31/12/2019 ; 1566/QĐ- UBND 06/7/2020; 2301/QĐ- UBND 08/10/2021 ; 2848/QĐ- UBND 29/11/2021 ; 2301/QĐ- UBND 08/10/2021 ; 2339/QĐ- UBND 21/9/2022	121,277	121,277	2,611	2,611	2,611		1,756	1,756	1,756	1,756		855	855	855		Ban QL Khu kinh tế	
VIII.4	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐVSNCL, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH						15,407	14,763	3,402	3,402	3,402	0	2,890	2,890	2,890	2,890	0	512	512	512	0		
A	Chuẩn bị đầu tư						11,921	11,921	560	560	560	0	267	267	267	267	0	293	293	293	0		
2	Trụ sở làm việc của các Trạm quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng		TT, TB, TS	nhà làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021- 2023		6,371	6,371	230	230	230			0	0			230	230	230		Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng	
3	Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật		LX	Nhà làm việc 1 trệt + 2 lầu	2022- 2024		5,550	5,550	330	330	330		267	267	267	267		63	63	63		Ban QLDA ĐTXD&KVP T ĐT AG	
B	Thực hiện dự án						3,486	2,842	2,842	2,842	2,842	0	2,623	2,623	2,623	2,623	0	219	219	219	0		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						3,486	2,842	2,842	2,842	2,842	0	2,623	2,623	2,623	2,623	0	219	219	219	0		

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng
rừng sản xuất sang mục đích khác**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất sang mục đích khác; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương cho chuyển 9,3908 ha rừng sản xuất tại Tiểu khu 7b, khoảnh 1, 2, 3, 4, các lô 1b, 2b, 3a, 3b, 4a, thuộc xã Vĩnh Châu, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang sang mục đích khác để thực hiện Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang làm chủ đầu tư.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết
số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023, với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh tên chủ đầu tư dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 từ “Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang”.

2. Điều chỉnh tên chủ đầu tư dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 từ “Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang”.

(Chi tiết tại Danh mục 01 kèm theo)

3. Bổ sung vào Danh mục 02 Dự án có thu hồi đất năm 2023 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Gồm 07 dự án với tổng diện tích thu hồi là 202.358,5 m² (Hai trăm lẻ hai nghìn ba trăm năm mươi tám phẩy năm mét vuông), trong đó có thu hồi đất trồng lúa là 122.531,5 m² (Một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm ba mươi một phẩy năm mét vuông).

(Chi tiết tại Danh mục 02 kèm theo)

4. Bổ sung vào Danh mục 03 Dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Gồm 02 dự án với tổng diện tích sử dụng đất trồng lúa là 84.754 m² (Tám mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi bốn mét vuông).

(Chi tiết tại Danh mục 03 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

DANH MỤC 01

Sửa đổi danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích thu hồi đất (m2)			Căn cứ pháp lý thu hồi đất	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn
						Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:				
							Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=(8)+(9))	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Huyện Châu Phú				98,000.0	98,000.0	98,000.0	0.0			
1	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Đào Hữu Cảnh	Khu tái định cư	98,000.0	98,000.0	98,000.0	0.0	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Dự án này đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án có thu hồi đất tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 do UBND huyện Châu Phú làm chủ đầu tư dự án. Nay dự án được điều chỉnh tên chủ đầu tư thành Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang theo Thông báo số 386/TB-VPUBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh. - Công văn số 83/BQLDA-KHTH ngày 19/01/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang về việc giải trình tính cấp thiết điều chỉnh tên chủ đầu tư thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) trong năm 2023. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Trung ương, tỉnh

II	Huyện Châu Thành				41,000.0	41,000.0	41,000.0	0.0			
2	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Vĩnh Hanh	Khu tái định cư	41,000.0	41,000.0	41,000.0	0.0	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Dự án này đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án có thu hồi đất tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 do UBND huyện Châu Thành làm chủ đầu tư dự án. Nay dự án được điều chỉnh tên chủ đầu tư thành Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang theo Thông báo số 386/TB-VPUBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh. - Công văn số 83/BQLDA-KHTH ngày 19/01/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang về việc giải trình tính cấp thiết điều chỉnh tên chủ đầu tư thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) trong năm 2023. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Trung ương, tỉnh
TỔNG CỘNG: 02 dự án					139,000.0	139,000.0	139,000.0	0.0			

DANH MỤC 02**Bổ sung dự án có thu hồi đất năm 2023***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích thu hồi đất (m2)			Căn cứ pháp lý thu hồi đất	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn	
						Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:					
							Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=(8)+(9))	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
A	NHÓM DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI					289,343.0	195,183.0	115,356.0	79,827.0			
I	Huyện Tịnh Biên				76,063.0	76,063.0	38,806.0	37,257.0				

1	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	An Nông, An Cư và An Hảo	Công trình thủy lợi	76,063.0	76,063.0	38,806.0	37,257.0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 4621/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang. - Công văn số 141/SNNPTNT-QLXDCT ngày 19/01/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giải trình tính cấp thiết thực hiện dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang trong năm 2023. - Công văn số 67/SNNPTNT-QLXDCT ngày 11/01/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đăng ký dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang trong năm 2023.	Trung ương, tỉnh
II	Huyện Châu Phú				192,380.0	98,220.0	55,650.0	42,570.0			

2	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Mỹ Phú và Bình Phú	Công trình thủy lợi	176,180.0	82,020.0	49,650.0	32,370.0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 5143/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang. - Quyết định số 4667/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang. - Công văn số 141/SNNPTNT-QLXDCT ngày 19/01/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giải trình tính cấp thiết thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang trong năm 2023. - Công văn số 13/SNNPTNT-QLXDCT ngày 04/01/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đăng ký dự án Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang trong năm 2023.	Trung ương, tỉnh
---	---	--	--------------------	---------------------	-----------	----------	----------	----------	---	--	------------------

3	Nâng cấp, cải tạo cống kênh 10 (Nam kênh Vĩnh Tre)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Thanh Mỹ Tây	Công trình giao thông	200.0	200.0	0.0	200.0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND huyện Châu Phú về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo cống kênh 10 (Nam kênh Vĩnh Tre). - Báo cáo số 07/BC-BQLDA ngày 18/01/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú về việc giải trình tính cấp thiết thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo cống kênh 10 (Nam kênh Vĩnh Tre) trong năm 2023. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Huyện
4	Cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	Ban Quản lý dự án truyền tải điện trực thuộc Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Mỹ Đức và Ô Long Vỹ	Công trình điện lực	16,000.0	16,000.0	6,000.0	10,000.0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Công văn số 5378/VPUBND-KTN ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc thống nhất phương án cải tạo và đoạn xây dựng mới đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Doanh nghiệp

III	Huyện Phú Tân				400.0	400.0	400.0	0.0			
5	Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Phú Tân	Long Hòa	Cơ sở giáo dục và đào tạo	400.0	400.0	400.0	0.0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1). - Công văn số 132/UBND-TNMT ngày 18/01/2023 của UBND huyện Phú Tân về việc giải trình tính cấp thiết thực hiện dự án Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1) trong năm 2023. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Tỉnh, huyện
IV	Huyện Thoại Sơn				20,500.0	20,500.0	20,500.0	0.0			

6	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Định Thành	Khu tái định cư	20,500.0	20,500.0	20,500.0	0.0	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị quyết số 60/2022/QH15 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1). - Công văn số 83/BQLDA-KHTH ngày 19/01/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang về việc giải trình tính cấp thiết thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) trong năm 2023. - Công văn số 102/UBND-TH ngày 14/02/2023 của UBND huyện Thoại Sơn về việc đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Trung ương, tỉnh
B	NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA NHƯNG QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT				112,538.0	7,175.5	7,175.5	0.0			
I	Huyện Châu Phú				112,538.0	7,175.5	7,175.5	0.0			

1	Xây dựng hệ thống thủy lợi sản xuất nhân giống ứng dụng công nghệ cao xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú	UBND huyện Châu Phú	Khánh Hòa	Công trình thủy lợi	112,538.0	7,175.5	7,175.5	0.0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Dự án này đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án có thu hồi đất tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 với diện tích thu hồi 12.000 m2, trong đó thu hồi đất trồng lúa 12.000 m2. Nay dự án được điều chỉnh tăng quy mô dự án từ 90.306 m2 thành 112.538 m2 (tăng 22.232 m2), trong đó tăng thêm diện tích thu hồi đất của hộ dân là 7.175,5 m2 theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh (lần 3) số 3025/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh. - Công văn số 198/UBND-VP ngày 10/3/2023 của UBND huyện Châu Phú về việc giải trình tăng diện tích thu hồi đất thực hiện dự án Xây dựng hệ thống thủy lợi sản xuất nhân giống ứng dụng công nghệ cao xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Tỉnh, huyện
TỔNG CỘNG (A+B) = 06+01= 07 dự án					401,881.0	202,358.5	122,531.5	79,827.0			

DANH MỤC 03**Bổ sung dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Căn cứ pháp lý sử dụng đất trồng lúa	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Huyện Châu Phú				20,644.4	20,554.0			

1	Chùa Phật Ân	Chùa Phật Ân	Mỹ Đức	Cơ sở tôn giáo	20,644.4	20,554.0	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.	- Công văn số 3802/VPUBND-KTN ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc xử lý đề nghị giao đất cho các cơ sở tôn giáo. Trong đó, có chấp thuận chủ trương giao đất cho Chùa Phật Ân để sử dụng vào mục đích đất cơ sở tôn giáo. - Công văn số 1996/STNMT-ĐĐ ngày 06/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo và đề xuất chủ trương xin giao đất cho một số cơ sở tôn giáo. Trong đó, có đề xuất chấp thuận chủ trương giao đất cho Chùa Phật Ân để sử dụng vào mục đích đất cơ sở tôn giáo. - Bản đăng ký dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023.	Chùa Phật Ân
II	Huyện Tịnh Biên				64,200.0	64,200.0			
2	Đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016)	Bộ Tư lệnh Quân khu 9	An Nông và TT. Tịnh Biên	Công trình quốc phòng	64,200.0	64,200.0	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.	Quyết định số 892/QĐ-BQP ngày 24/3/2022 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh, bổ sung dự án Đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016).	Trái phiếu Chính phủ và ngân sách Nhà nước
TỔNG CỘNG (I+II)= 02 dự án					84,844.4	84,754.0			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách
nhà nước thuộc lĩnh vực y tế - dân số trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực y tế - dân số trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực y tế - dân số trên địa bàn tỉnh An Giang (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

Phụ lục**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ - DÂN SỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG***(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Ghi chú
I	Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu			
1	Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng.	X		Theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.
2	Dịch vụ tiêm chủng đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch bắt buộc phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế đối với các bệnh có vắc xin, sinh phẩm y tế phòng bệnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	X		Theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.
3	Dịch vụ tiêm chủng đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử đến vùng có dịch.	X		Theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.
4	Các dịch vụ phục vụ công tác giám sát, điều tra, xác minh dịch.	X		Theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.
5	Các dịch vụ xử lý y tế (thực hiện các biện pháp sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, cách ly y tế, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh và các biện pháp y tế khác) để cắt đứt nguồn lây tại khu vực nơi có	X		Theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Ghi chú
	người bệnh hoặc ổ dịch truyền nhiễm.			
6	Quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú.	X		Theo quy định của Luật Người cao tuổi.
7	Các dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát các điều kiện về vệ sinh lao động; môi trường làm việc của người lao động; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường.	X		
8	Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng.		X	Luật Phí và lệ phí đã chuyển từ phí sang giá dịch vụ.
9	Các dịch vụ về khám, theo dõi sức khỏe định kỳ cho trẻ em và phụ nữ mang thai; chăm sóc sức khỏe ban đầu; tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi trẻ em.	X		Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và pháp luật về bảo hiểm y tế. Riêng các dịch vụ được bảo hiểm y tế thanh toán hỗ trợ phần chi phí chưa tính trong giá dịch vụ.
II	Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng			
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị người bệnh phong, tâm thần, HIV/AIDS giai đoạn cuối tại các cơ sở y tế công lập.	X		Các dịch vụ được bảo hiểm y tế thanh toán hỗ trợ phần chi phí chưa tính trong giá dịch vụ.
2	Khám và điều trị người mắc bệnh dịch thuộc nhóm A và một số bệnh thuộc nhóm B đang lưu trú tại vùng có dịch bệnh, người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly	X		Theo quy định của Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Ghi chú
	y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ.			định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về biện pháp cách ly y tế, cường chế cách ly y tế và chống dịch trong thời gian có dịch.
3	Cấp cứu, điều trị người bị thiên tai, thảm họa theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	X		
4	Khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.		X	Các dịch vụ được bảo hiểm y tế thanh toán hỗ trợ phần chi phí chưa tính trong giá dịch vụ.
5	Khám sức khỏe, chi phí điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho các đối tượng tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện trong cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, trại giam, trại tạm giam.	X		
6	Khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone cho một số đối tượng theo quy định của pháp luật.		X	Theo quy định của Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. Các dịch vụ được bảo hiểm y tế thanh toán chỉ hỗ trợ phần chi phí chưa tính trong giá dịch vụ.
7	Khám và điều trị bệnh lao theo quy định của pháp luật.		X	Các dịch vụ được bảo hiểm y tế thanh toán chỉ hỗ trợ phần chi phí

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Ghi chú
				chưa tính trong giá dịch vụ.
8	Các dịch vụ khám, chữa bệnh trường hợp chưa tính đủ chi phí để thực hiện dịch vụ, nhà nước phải bảo đảm các chi phí chưa tính trong giá dịch vụ.		X	Chỉ hỗ trợ phần chi phí chưa tính trong giá dịch vụ.
III	Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định			
1	Các dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm, kiểm định vắc xin, sinh phẩm y tế (bao gồm cả chi phí mua, vận chuyển, bảo quản mẫu) theo quyết định của cấp có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý nhà nước (thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa).	X		
2	Các dịch vụ kiểm định, giám định, đánh giá trang thiết bị y tế, chất lượng dịch vụ y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền.	X		
IV	Dịch vụ giám định			
1	Các dịch vụ giám định y khoa.		X	Chỉ hỗ trợ phần chi phí chưa tính trong giá dịch vụ.
2	Các dịch vụ giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần.	X		
V	Dịch vụ y tế khác			
1	Dịch vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe về: Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh không	X		

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Ghi chú
	lây nhiễm và bệnh chưa rõ nguyên nhân; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng cộng đồng; an toàn thực phẩm và các yếu tố có hại đến sức khỏe và môi trường sống; sức khỏe trường học và phòng, chống bệnh tật học đường.			
2	Các dịch vụ truyền thông, giáo dục, tư vấn nâng cao nhận thức của người dân về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn.	X		
3	Các dịch vụ về chỉ đạo tuyển, nâng cao năng lực cho tuyển dưới.	X		
4	Các dịch vụ phục vụ sinh hoạt của người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ.	X		Theo quy định của Nghị định số 101/2010/NĐ-CP.
5	Dịch vụ điều chế máu và các chế phẩm máu trong khi chưa được tính đủ chi phí.		X	
6	Các dịch vụ phục vụ việc điều phối về hiến, lấy và ghép mô, bộ phận cơ thể người giữa ngân hàng mô và cơ sở y tế.	X		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên –
AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>